

TIẾT 1-3**Bài 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam***(Thời gian thực hiện 3 tiết)***ND: 6,13,20 /9/2023****I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức**

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí.
- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam.

2. Năng lực**- Năng lực chung:**

- + Tự chủ và tự học: Tự học và hoàn thiện các nhiệm vụ học tập.
- + Giao tiếp và hợp tác: Sử dụng ngôn ngữ, kết hợp với các công cụ học tập để trình bày thông tin, thảo luận nhóm.
- + Giải quyết vấn đề sáng tạo.

- Năng lực Địa lí

- + Năng lực nhận thức Địa lí: Định hướng không gian: biết phân tích phạm vi, quy mô của một lãnh thổ.

- + Năng lực tìm hiểu Địa lí: Sử dụng công cụ Địa lí (bản đồ, hình ảnh, video). Biết lấy thông tin về tự nhiên, kinh tế – xã hội từ những trang web được giáo viên giới thiệu; biết xác định các từ khoá trong tìm kiếm thông tin theo chủ đề; biết đánh giá thông tin tiếp cận được; có kĩ năng tải xuống các tài liệu media và lưu giữ tài liệu làm hồ sơ cho một bài tập được giao.

- + Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống: Biết tìm kiếm các thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật tri thức, số liệu,... về các địa phương, quốc gia được học. Có khả năng trình bày kết quả một bài tập dự án của cá nhân hay của nhóm.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong học tập.
- Nhân ái: Tôn trọng ý kiến của người khác, có ý thức học hỏi lẫn nhau.
- Trách nhiệm: Có trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập (cá nhân/nhóm). Có ý thức bảo vệ chủ quyền đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bản đồ vị trí Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á
- Bản đồ hành chính Việt Nam.
- Bản đồ vùng biển Việt Nam.
- Phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động mở đầu**a. Mục tiêu**

- Kết nối vào bài học

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV cho học sinh chơi trò “*Xem tranh đoán tên tỉnh thành phố*”

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS hoạt động cá nhân

Bước 3: Báo cáo kết quả

- HS tham gia trả lời bằng cách giơ tay nhanh nhất

Bước 4: Đánh giá và chốt kiến thức.

Gv quan sát, nhận xét đánh giá hoạt động học của hs.

=> Từ câu trả lời của học sinh, GV kết nối vào bài học

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm vị trí địa lí

a. Mục tiêu

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí nước ta.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ cho học sinh

- Dựa vào H1.1, em hãy xác định vị trí và tiếp giáp của phần đất liền nước ta trên bản đồ?

- Dựa vào bản đồ hành chính Việt Nam và thông tin SGK, em hãy gắn tên các điểm cực Bắc, Nam, Đông, Tây và tọa độ địa lí tương ứng.

- Xác định giới hạn vùng biển của nước ta trên bản đồ?

- Em hãy nêu các đặc điểm nổi bật của vị trí địa lí Việt Nam?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ cá nhân

Bước 3: Báo cáo kết quả

- HS trả lời câu hỏi.

- Các học sinh khác có ý kiến nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá và chốt kiến thức

- Giáo viên quan sát, nhận xét đánh giá quá trình thực hiện của học sinh về thái độ, tinh thần học tập, khả năng giao tiếp, trình bày và đánh giá kết quả cuối cùng của học sinh

- Chuẩn kiến thức:

1. Vị trí địa lí

- Việt Nam nằm ở rìa đông bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á.
- Hệ tọa độ địa lí:
 - + Tọa độ trên đất liền: theo chiều bắc - nam từ $23^{\circ}23'B$ đến $8^{\circ}34'B$, theo chiều đông - tây từ $109^{\circ}24'D$ đến $102^{\circ}09'D$.
 - + Tọa độ địa lí trên biển: Phía Đông $117^{\circ}20'D$, phía Nam $6^{\circ}50'B$ và phía Tây $101^{\circ}D$.
- Nước ta nằm ở vị trí nội chí tuyến bán cầu Bắc; trong khu vực châu Á gió mùa; nơi tiếp giáp giữa đất liền và đại dương, liền kề với vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải.
- Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế, là cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.

Hoạt động 2 2. Tìm hiểu đặc điểm lãnh thổ Việt Nam

a. Mục tiêu

-Trình bày được đặc điểm lãnh thổ nước ta.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1: Dựa vào thông tin SGK và hình 1.1, em hãy cho biết phạm vi lãnh thổ nước ta gồm những bộ phận nào?

Nhiệm vụ 2: Hoạt động nhóm – cặp đôi



NHÓM - CẶP ĐÔI

Dựa vào thông tin SGK và lược đồ sau, em hãy hoàn thiện các thông tin dưới đây

2:00



Hình 1.1. Bản đồ vị trí Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á

331 344 km ²	➔	
4600 km	➔	
Các quần đảo lớn	➔	
1 triệu km ²	➔	
3260 km	➔	
Vùng trời	➔	

Nhiệm vụ 3: Dựa vào hình 1.1, em hãy cho biết các quốc gia và vùng biển tiếp giáp với phần đất liền của Việt Nam? Vùng biển Việt Nam tiếp giáp với vùng biển các quốc gia nào?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS trao đổi và trả lời các câu hỏi.

Bước 3: HS báo cáo kết quả làm việc

- Gọi 1 học sinh bất kì trả lời câu hỏi.

- HS khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: Đánh giá và chốt kiến thức

- Giáo viên quan sát, nhận xét đánh giá quá trình thực hiện của học sinh về thái độ, tinh thần học tập, khả năng giao tiếp, trình bày và đánh giá kết quả cuối cùng của học sinh

- Chuẩn kiến thức:

2. Đặc điểm lãnh thổ

- Vùng đất liền của Việt Nam gồm toàn bộ phần đất liền và các đảo, quần đảo trên Biển Đông

+ Tổng diện tích lãnh thổ là 331.344 km².

+ Biên giới trên đất liền dài hơn 4600 km, phần lớn nằm ở khu vực miền núi: Phía Bắc giáp Trung Quốc (dài hơn 1400 km); phía Tây giáp Lào (gần 2100 km); phía Tây Nam giáp Campuchia (hơn 1100 km).

- Vùng biển Việt Nam có diện tích 1 triệu km², đường bờ biển dài 3.260km², hàng nghìn hòn đảo lớn, nhỏ, trong đó có quần đảo Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (thuộc tỉnh Khánh Hòa) thuộc chủ quyền của Việt Nam

Hoạt động 3. Tìm hiểu ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam

a. Mục tiêu

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV chia lớp làm 4 nhóm yêu cầu HS quan sát hình 1.2 và thông tin trong bài, thảo luận nhóm trong 5 phút để trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập sau:

Nhóm 1— phiếu học tập số 1

Phần câu hỏi	Phần trả lời
<i>Vị trí địa lí và lãnh thổ đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta là gì?</i>	
<i>Vị trí địa lí và lãnh thổ ảnh hưởng đến sự phân hóa khí hậu nước ta như thế nào?</i>	
<i>Vì sao thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển?</i>	

Nhóm 2 – phiếu học tập số 2

Phần câu hỏi	Phần trả lời
<i>Vì sao tài nguyên sinh vật nước ta lại phong phú?</i>	
<i>Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ tạo nên sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta như thế nào?</i>	
<i>Kể tên một số thiên tai thường xảy ra ở nước ta.</i>	

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS quan sát hình 1.2 và thông tin trong bài, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

- Gọi các nhóm bất kì trình bày sản phẩm.

- Các nhóm khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: Đánh giá và chốt kiến thức

- Giáo viên quan sát, nhận xét đánh giá quá trình thực hiện của học sinh về thái độ, tinh thần học tập, khả năng giao tiếp, trình bày và đánh giá kết quả cuối cùng của học sinh

- Chuẩn kiến thức:

3. Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam

- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.

+ Khí hậu: Nước ta nằm hoàn toàn trong đới nóng của bán cầu Bắc, trong vùng gió mùa châu Á, một năm có hai mùa rõ rệt.

+ Sinh vật và đất: Phong phú, đa dạng. Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nước ta.

+ Biển nước ta nằm trong vùng nhiệt đới, có nhiệt độ nước biển ở tầng mặt cao, các dòng biển di chuyển theo mùa, sinh vật biển phong phú, đa dạng.

+ Nước ta nằm trong khu vực chịu nhiều ảnh hưởng của các cơn bão đến từ khu vực biển nhiệt đới Tây Thái Bình Dương.

- Thiên nhiên phân hóa đa dạng

+ Khí hậu có sự phân hoá theo chiều bắc - nam, đông - tây.

+ Sinh vật, đất ở nước ta phong phú, đa dạng do sự phân hóa của khí hậu

3. Hoạt động luyện tập

Bước 1. Giao nhiệm vụ:

GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học, hãy trả lời các câu hỏi sau: *Vẽ sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ tới đặc điểm tự nhiên Việt Nam.*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

- Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

- HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

(*) Sơ đồ:



Bước 4. Đánh giá

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Hoạt động vận dụng

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ: Tìm hiểu về những thuận lợi của vị trí địa lí nước ta trong việc giao lưu với các nước

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo kết quả làm việc vào tuần học tiếp theo.

Nhờ có vị trí địa lý đặc biệt Việt Nam có mối quan hệ qua lại thuận lợi với các nước láng giềng, các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Về kinh tế:

+ Vị trí nước ta nằm trên ngã tư đường hàng hải, hàng không quốc tế, với các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á tạo điều kiện giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới. Bên cạnh đó với vị trí của nước ta là cửa ngõ ra biển của các nước Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan, Tây Nam Trung Quốc.

+ Việt Nam nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển sôi động, là điều kiện để hội nhập, hợp tác, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý... với các nước.

=> Với vị trí địa lí thuận lợi của nước ta có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ, tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập, thu hút vốn đầu tư nước ngoài đối với Việt Nam.

- **Về văn hóa - xã hội** nước ta có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hóa - xã hội với các quốc gia trong khu vực tạo điều kiện chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á. Bên cạnh đó tạo nên nền văn hóa đa dạng của nước ta.

- **Về an ninh - quốc phòng** nước ta nằm ở vị trí đặc biệt quan trọng ở khu vực Đông Nam Á, khu vực năng động, nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới. Biển Đông là một hướng chiến lược quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.

Bước 4: GV nhận xét tiết học.

* Chuẩn bị tiết học sau. **BÀI 2. ĐỊA HÌNH VIỆT NAM**

- Vì sao địa hình nước ta có tính phân bậc? Kể tên các bậc địa hình kế tiếp nhau từ nội địa ra biển.

- Vì sao địa hình nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa? Tính chất này biểu hiện như thế nào?

TIẾT 4-7**BÀI 2. ĐỊA HÌNH VIỆT NAM***(Thời gian thực hiện 4 tiết)***ND: 28/9-5,12,19/10/2023****I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức**

- Trình bày được một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam.
- Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình: địa hình đồi núi; địa hình đồng bằng; địa hình bờ biển và thềm lục địa.
- Tìm được ví dụ chứng minh ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên và khai thác kinh tế.

2. Năng lực

- Năng lực chung:
 - + Tự chủ và tự học: Tự học và hoàn thiện các nhiệm vụ học tập.
 - + Giao tiếp và hợp tác: Sử dụng ngôn ngữ, kết hợp với các công cụ học tập để trình bày thông tin, thảo luận nhóm.
 - + Giải quyết vấn đề sáng tạo.
- Năng lực Địa lí
 - + Năng lực nhận thức Địa lí: Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Định hướng không gian biết xác định vị trí địa lí của một địa điểm và phương hướng trên bản đồ; biết phân tích phạm vi, quy mô của một lãnh thổ. Phân tích sự phân bố: mô tả được đặc điểm phân bố của đối tượng, hiện tượng địa lí. Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên, mô tả được các đặc điểm chủ yếu của thiên nhiên Việt Nam; giải thích được một số nhân tố ảnh hưởng đến sự phân hoá thiên nhiên Việt Nam.
 - + Năng lực tìm hiểu Địa lí: Sử dụng các công cụ của địa lí học: Khai thác tài liệu văn bản, sử dụng bản đồ.
 - + Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống: Biết tìm kiếm các thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật tri thức, số liệu,... về các địa phương, quốc gia được học. Có khả năng trình bày kết quả một bài tập dự án của cá nhân hay của nhóm.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong học tập.
- Trách nhiệm: Có trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập (cá nhân/nhóm).

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bản đồ địa hình VN,
- Hình ảnh : Động Phong Nha, vùng đồi Long Cốc, Phú Thọ, Cao nguyên Lâm Viên
- Lược đồ địa hình vùng núi Tây Bắc và Đông Bắc,
- Lược đồ địa hình vùng núi Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam, hình 2.
- Lược đồ địa hình Đồng bằng sông Hồng, địa hình Đồng bằng sông Cửu Long
- Hình ảnh rừng ngập mặn Cần Giờ, rừng Thông Đà Lạt, quần thể du lịch Bà Nà, cánh đồng rau ở Đồng bằng sông Hồng, bờ biển đảo Phú Quốc phóng to.
- Phiếu học tập,

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động mở đầu

a. Mục tiêu

- Kết nối vào bài học

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ - Tình huống: Trong một chuyến đi du lịch xuyên Việt cùng gia đình, Mai cảm thấy thiên nhiên nước ta vô cùng đa dạng và hùng vĩ. Chúng ta sẽ cùng xem, chuyến đi của Mai có gì thú vị nhé.

- Quan sát đoạn video và cho biết các dạng địa hình xuất hiện trong đoạn video?

Bước 2: HS tiến hành hoạt động trong 3 phút.

Bước 3: HS trả lời câu hỏi.

Bước 4: GV chuẩn kiến thức và vào bài mới.

GV quan sát, nhận xét đánh giá hoạt động học của hs => Từ câu trả lời của học sinh, GV kết nối vào bài học: *Địa hình nước ta là kết quả của các quá trình địa chất lâu dài trong môi trường nhiệt đới ẩm gió mùa nên rất đa dạng và phức tạp.*

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm chung của địa hình Việt Nam

a. Mục tiêu

Trình bày được một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ cho học sinh

Nhiệm vụ 1: HĐ cá nhân

1. Địa hình nước ta có mấy đặc điểm chung? Kể tên.

2. Địa hình đồi núi chiếm bao nhiêu? Núi cao trên 2000m chiếm bao nhiêu % diện tích lãnh thổ?

3. Đồng bằng chiếm bao nhiêu diện tích lãnh thổ?

Nhiệm vụ 2: HĐ nhóm

? Dựa vào hình 2.1, thông tin SGK em hãy chứng minh địa hình nước ta có những đặc điểm sau:

Nhóm 1: Địa hình đồi núi chiếm ưu thế

Nhóm 2: Địa hình có 2 hướng chính là TB-ĐN và vòng cung.

Nhóm 3: Địa hình có tính chất phân bậc khá rõ rệt

Nhóm 4: Địa hình chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa và con người

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ cá nhân, nhóm

Bước 3: Báo cáo kết quả

- HS trả lời câu hỏi, đại diện nhóm trả lời

- Các học sinh khác có ý kiến nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá và chốt kiến thức

- Giáo viên quan sát, nhận xét đánh giá quá trình thực hiện của học sinh về thái độ, tinh thần học tập, khả năng giao tiếp, trình bày và đánh giá kết quả cuối cùng của học sinh

- Chuẩn kiến thức:

1. Đặc điểm chung của địa hình**a. Địa hình đồi núi chiếm ưu thế**

- Đồi núi chiếm tới 3/4 diện tích, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp. Địa hình núi cao trên 2.000 m chỉ chiếm 1% diện tích cả nước.
- Đồi núi nước ta chạy dài 1400 km, từ Tây Bắc tới Đông Nam Bộ.
- Địa hình đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích phần đất liền và chia thành nhiều khu vực.

b. Địa hình có 2 hướng chính là TB - ĐN và hướng vòng cung

- Các dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam: Dãy Hoàng Liên Sơn, dãy Trường Sơn (Trường Sơn Bắc),...

- Các dãy núi chạy theo hướng vòng cung gồm các cánh cung lớn ở vùng núi phía Đông Bắc, như: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều,...

c. Địa hình có tính chất phân bậc rất rõ rệt: Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam: Núi đồi -> đồng bằng -> bờ biển -> thềm lục địa.**d. Địa hình chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa và con người**

- Quá trình xâm thực, xói mòn mạnh, địa hình bị chia cắt.
- Nhiều hang động rộng lớn.
- Các dạng địa hình nhân tạo: hầm mỏ, đê, đập...

Hoạt động 2. Tìm hiểu về các khu vực địa hình**2.1. Địa hình đồi núi****a. Mục tiêu**

- Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình: địa hình đồi núi

b. Cách thức tổ chức**Bước 1: Giao nhiệm vụ:**

- Dựa vào bản đồ địa hình Việt Nam, kể tên các khu vực địa hình đồi núi ở nước ta?
- Hoạt động nhóm :

GV yêu cầu HS lên xác định trên bản đồ: các dãy núi, các cao nguyên, các đồng bằng và đường bờ biển nước ta.

* HS quan sát hình 2.3 đến 2.9 hoặc Atlas ĐLVN và thông tin trong bài, trình bày đặc điểm các khu vực địa hình đồi núi

Nhóm 1, 2 : Khu vực Đông Bắc và Tây Bắc:

Khu vực	Phạm vi	Đặc điểm
Đông Bắc		
Tây Bắc		

Nhóm 3, 4 : Khu vực Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam:

Khu vực	Phạm vi	Đặc điểm
Trường Sơn Bắc		
Trường Sơn Nam		

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS trao đổi và trả lời các câu hỏi.

Bước 3: HS báo cáo kết quả làm việc

- Gọi 1 học sinh bất kỳ trả lời câu hỏi.

- HS khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: Đánh giá và chốt kiến thức

- Giáo viên quan sát, nhận xét đánh giá quá trình thực hiện của học sinh về thái độ, tinh thần học tập, khả năng giao tiếp, trình bày và đánh giá kết quả cuối cùng của học sinh

- Chuẩn kiến thức:

2. Các khu vực địa hình

a. Địa hình đồi núi

Yếu tố	Địa hình đồi núi			
	Đông Bắc	Tây Bắc	Trường Sơn Bắc	Trường Sơn Nam
Giới hạn	+ Nằm ở tả ngạn sông Hồng đến biên giới phía Bắc.	+ Nằm giữa sông Hồng và sông Cả.	+ Kéo dài 600km từ phía nam sông Cả tới dãy Bạch Mã.	+ Phía nam dãy Bạch Mã đến Đông Nam Bộ.
Đặc điểm	+ Địa hình thấp dần theo hướng Tây Bắc xuống Đông Nam. + Độ cao trung bình phổ biến dưới 1.000 m. + Đặc trưng của vùng núi này là những cánh cung núi lớn và vùng đồi (trung du) phát triển mở rộng. + Địa hình các-xtơ khá phổ biến, tạo nên những cảnh quan đẹp như vùng hồ Ba Bể, vịnh Hạ Long.	+ Địa hình cao nhất nước ta với độ cao trung bình 1 000 - 2 000 m, nhiều đỉnh cao trên 2 000 m. Trong vùng có nhiều dãy núi cao (dãy Hoàng Liên Sơn, dãy Pu Đen Đinh) và những cao nguyên hiểm trở chạy song song, kéo dài theo hướng tây bắc - đông nam. + Đặc trưng của địa hình Tây Bắc là bị chia cắt mạnh. Xen giữa các vùng núi đá vôi là các cánh đồng, thung lũng các-xtơ,...	+ Gồm các dãy núi song song và so le theo hướng Tây Bắc - Đông Nam với địa thế thấp, hẹp và được nâng cao ở hai đầu. + Là vùng có độ cao trung bình khoảng 1.000 m, một số ít đỉnh cao trên 2.000 m như: Pu Xai Lai Leng (2711 m), Rào Cỏ (2 235 m). + Có nhiều nhánh núi đâm ngang ra biển chia cắt đồng bằng duyên hải miền Trung.	+ Chủ yếu là núi và cao nguyên, có độ cao lớn hơn vùng TSB. + Địa hình có hướng vòng cung, hai sườn đông và tây Trường Sơn Nam không đối xứng. + Dạng địa hình nổi bật là các cao nguyên rộng lớn, xếp tầng, bề mặt phủ đất đỏ badan. + Các khối núi cao nằm ở phía bắc và nam của vùng có nhiều đỉnh cao trên 2.000 m. + Chuyển tiếp giữa miền núi, cao nguyên với miền đồng bằng là địa hình bán bình nguyên.

2.2. Địa hình đồng bằng, bờ biển và thềm lục địa

a. Mục tiêu

-Trình bày được đặc điểm của khu vực địa hình đồng bằng, bờ biển và thềm lục địa

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu địa hình đồng bằng

- Ở nước ta, dạng địa hình nào chiếm khoảng $\frac{1}{4}$ diện tích lãnh thổ?

- Hoạt động nhóm :

Khu vực	Diện tích (km ²)	Nguồn gốc hình thành	Đặc điểm
N1,2: Đồng bằng sông			

Hồng			
N3,4: Đồng bằng sông Cửu Long			
N5,6: Đồng bằng duyên hải miền Trung			

Nhiệm vụ 2: Trình bày đặc điểm các dạng địa hình bờ biển và thềm lục địa ở nước ta?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi.

Bước 3: HS báo cáo kết quả làm việc

- Gọi 1 học sinh bất kì, đại diện nhóm trả lời câu hỏi.

- HS, nhóm khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: Đánh giá và chốt kiến thức

- Giáo viên quan sát, nhận xét đánh giá quá trình thực hiện của học sinh về thái độ, tinh thần học tập, khả năng giao tiếp, trình bày và đánh giá kết quả cuối cùng của học sinh

- Chuẩn kiến thức:

2. Các khu vực địa hình

b. Địa hình đồng bằng

Khu vực	Diện tích (km ²)	Nguồn gốc hình thành	Đặc điểm
Đồng bằng sông Hồng	15000	Do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp.	Có hệ thống đê chống lũ khiến đồng bằng bị chia cắt, tạo thành những ô trũng, khu vực trong đê không được bồi đắp phù sa.
Đồng bằng sông Cửu Long	40000	Do phù sa của hệ thống sông Mê Công bồi đắp.	- Phần thượng lưu châu thổ có địa hình tương đối bằng phẳng, với nhiều gò đất cao, phần hạ châu thổ trung bình 2-3m so với mực nước biển - Trên mặt đồng bằng không có đê lớn để ngăn lũ. Vào mùa lũ, nhiều vùng đất trũng rộng lớn bị ngập úng sâu và khó thoát nước như vùng Đồng Tháp Mười, vùng Tứ giác Long Xuyên. Đồng bằng có hệ thống kênh rạch tự nhiên và nhân tạo dày đặc có tác

			dụng tiêu nước, thau chua, rửa mặn.
Đồng bằng ven biển miền Trung	15000	Từ phù sa sông hoặc kết hợp giữa phù sa sông và biển.	- Các nhánh núi đâm ngang và ăn sát ra biển chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ hẹp, rộng nhất là đb Thanh Hóa (3.100km²) - Ít màu mỡ hơn so với 2 đồng bằng châu thổ hạ lưu sông do đất có nguồn gốc hỗn hợp từ phù sa sông và phù sa biển, trong đồng bằng có nhiều cồn cát.

c. Địa hình bờ biển và thềm lục địa

- Bờ biển có 2 dạng chính địa hình:
- + Bờ biển bồi tụ có nhiều bãi bùn rộng, rừng cây ngập mặn phát triển.
- + Bờ biển mài mòn rất khúc khuỷu, có nhiều vũng, vịnh nước sâu, kín gió, nhiều bãi cát.
- Thềm lục địa:
- + Mở rộng tại các vùng biển Bắc Bộ và Nam Bộ.
- + Vùng biển miền Trung sâu và hẹp hơn.

Hoạt động 3. Tìm hiểu ảnh hưởng của sự phân hóa địa hình đối với sự phân hóa tự nhiên và phát triển kinh tế.

a. Mục tiêu

- Tìm được ví dụ chứng minh ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên và khai thác kinh tế.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ: Cuộc đua kì thú (Lớp chia thành 4 đội)

- Các đội sẽ tham gia các chặng đua, đội nào hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ ở các chặng sẽ giành chiến thắng.



Chặng 1

Dựa vào thông tin SGK, em hãy nối các kiến thức ở cột A và B sao cho phù hợp.

Ảnh hưởng của sự phân hóa địa hình đối với sự phân hóa tự nhiên		
CỘT A	Nối	CỘT B
Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp		Thiên nhiên có sự phân hóa theo đai cao
Ở các vùng núi cao		Tạo nên sự phân hóa thiên nhiên giữa các sườn núi
Các dãy núi lớn		Tính chất nhiệt đới của thiên nhiên được bảo toàn trên phần lớn diện tích lãnh thổ

3 1 2

Chặng 2: Các đội chơi sẽ bốc thăm để lựa chọn dạng địa hình đã học.

- Nhiệm vụ: Trong thời gian 5p, các đội sẽ thảo luận và đưa ra các ví dụ về ảnh hưởng của địa hình đối với khai thác kinh tế ở các khu vực địa hình của nước ta mà đội đã bốc thăm

- Đội chơi nào có nhiều đáp án đúng nhất sẽ giành chiến thắng

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS trao đổi và hoàn thành nhiệm vụ nhóm

Bước 3: HS báo cáo kết quả làm việc

- Gọi 1 nhóm bất kì trình bày sản phẩm.

- Các nhóm khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: Đánh giá và chốt kiến thức

- Giáo viên quan sát, nhận xét đánh giá quá trình thực hiện của học sinh về thái độ, tinh thần học tập, khả năng giao tiếp, trình bày và đánh giá kết quả cuối cùng của học sinh

- Chuẩn kiến thức:

3. Ảnh hưởng của sự phân hóa địa hình đối với sự phân hóa tự nhiên và phát triển kinh tế.

a. Sự phân hóa thiên nhiên

- Do địa hình chủ yếu là đồi núi thấp nên tính chất nhiệt đới của thiên nhiên được bảo toàn trên phần lớn diện tích lãnh thổ

- Ở các vùng núi thiên nhiên có sự phân hóa theo đai cao.

- Các dãy núi lớn tạo nên sự phân hóa thiên nhiên giữa các sườn núi.

b. Đối với khai thác kinh tế

*Vùng đồi núi

- Thế mạnh:

+ Đối với nông nghiệp, lâm nghiệp: lâm sản phong phú, phát triển chăn nuôi gia súc lớn; trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả,...

+ Đối với công nghiệp: Tiềm năng khoáng sản, thủy điện.

+ Đối với du lịch: khu vực đồi núi có khí hậu mát mẻ, cảnh quan đa dạng, tạo thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng,... nhất là du lịch sinh thái.

- Hạn chế: Địa hình bị chia cắt mạnh, gây khó khăn cho giao thông, nhiều thiên tai, như: lũ quét, sạt lở,...

*Vùng đồng bằng

- Thế mạnh:

+ Địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ => Dân cư đông đúc

+ Phát triển cây lương thực, thực phẩm, chăn nuôi gia súc nhỏ, gia cầm.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng và cư trú.

- Hạn chế: Nguy cơ xâm nhập mặn do nước biển dâng ở ĐBSCL

*Vùng bờ biển và thềm lục địa

- Thế mạnh: Nuôi trồng, đánh bắt thủy sản và làm muối, GTVT biển, du lịch biển đảo, khai thác năng lượng

- Hạn chế: Thiên tai: bão, sạt lở, cát bay,...

3. Hoạt động luyện tập

a. Mục tiêu

- củng cố kiến thức bài học.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ cho học sinh:

Nhiệm vụ 1: Xác định các khu vực địa hình nước ta trên lược đồ?

Nhiệm vụ 2: Trò chơi NHÌN HÌNH ĐOÁN CHỮ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS dựa vào kiến thức đã học trong bài để trả lời câu hỏi.

Bước 3: Báo cáo kết quả làm việc

- GV yêu cầu một vài HS/nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác lắng nghe, bổ sung.

Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

4. Hoạt động vận dụng

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ:

Em hãy cho biết các dạng địa hình chính ở địa phương em? Ý nghĩa kinh tế của các dạng địa hình đó?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo kết quả làm việc vào tuần học tiếp theo.

Bước 4: Gv quan sát, nhận xét đánh giá hoạt động học của hs.

Chuẩn bị nội dung tiết học sau: Tiết Ôn tập giữa kì I.

Nhóm 1: Vẽ sơ đồ tư duy ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam

Nhóm 2: So sánh vùng núi Đông bắc, Tây Bắc

Nhóm 3: So sánh vùng núi TSB và TSN

Nhóm 4: So sánh ĐB sông Hồng và ĐB sông Cửu Long

Nhóm 5: Ảnh hưởng của phân hóa địa hình đối với phân hóa thiên nhiên

Nhóm 6: Ảnh hưởng của phân hóa địa hình đối với khai thác kinh tế. **TIẾT 8**

ÔN TẬP GIỮA KÌ I

(Thời gian thực hiện 1 tiết)

ND: 26/10/2023

I. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức: củng cố kiến thức cơ bản về:

- Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam
- Địa hình Việt Nam

2. Kỹ năng

- Phát triển khả năng tổng hợp, khái quát hóa các kiến thức cơ bản đã học.
- Củng cố và phát triển các kỹ năng phân tích bản đồ, lược đồ, bảng số liệu thống kê, xác lập các mối quan hệ địa lí.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong học tập.

- Nhân ái: Tôn trọng ý kiến của người khác, có ý thức học hỏi lẫn nhau.

- Trách nhiệm: Có trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập (cá nhân/nhóm). Bảo vệ Trái Đất và chủ động ứng phó với thiên tai.

II. Phương tiện dạy học

- Bảng đặc tả, ma trận

- Các lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu sgk.

III. Hoạt động trên lớp:

1. Hoạt động mở đầu

- Mục tiêu: Kết nối vào bài học, tạo hứng thú cho học sinh
- Cách thức tổ chức

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập.

- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Ai nhanh hơn”. GV phổ biến luật chơi, thời gian chơi:

Lớp chia thành 2 đội, các đội thi: Ghi lên bảng tên các dãy núi và đồng bằng của Việt Nam.

Bước 2: HS cử người tham gia trò chơi

Bước 3: HS tham gia chơi

Bước 4: GV nhận xét và kết nối vào nội dung ôn tập.

2. Nội dung ôn tập

Hoạt động : Các nhóm báo cáo nội dung theo sự phân công ở tiết trước:

Bước 1: GV - Chia 6 nhóm nhỏ, mỗi nhóm báo cáo nội dung như đã phân công từ tiết trước

- Nhóm 1: Sơ đồ tư duy vùng núi ĐB, TB
- Nhóm 2: Sơ đồ tư duy vùng TSB, TSN
- Nhóm 3: Sơ đồ tư duy Đb sông Hồng, đb sông Cửu long, đb duyên hải MT
- Nhóm 4: Trình bày sơ đồ tư duy ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam
- Nhóm 5: Ảnh hưởng sự phân hoá địa hình vùng đồi núi đối khai thác kinh tế
- Nhóm 6: Ảnh hưởng sự phân hoá địa hình đồng bằng đối khai thác kinh tế

Bước 2: Học sinh tiếp nhận yêu cầu, xem lại nội dung chuẩn bị

Bước 3: Đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

Các nhóm khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: GV chuẩn kiến thức, trong quá trình học sinh báo cáo, giáo viên chốt kiến thức của mỗi nhóm và lưu ý những nội dung trọng tâm ôn tập.

3. Hoạt động luyện tập

a. Mục tiêu: Học sinh củng cố lại nội dung đã ôn tập

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV: HS hoàn thành hệ thống câu hỏi trắc nghiệm trên màn chiếu.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

GV: Gợi ý, hỗ trợ học sinh thực hiện nhiệm vụ

HS: Suy nghĩ, trả lời

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

HS: Trình bày kết quả

GV: Lắng nghe, gọi HS nhận xét và bổ sung

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV: Chuẩn kiến thức và ghi bảng

HS: Lắng nghe, ghi bài

4. Hoạt động vận dụng

a. Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học để thực hiện nhiệm vụ thực tiễn liên quan.

b. Cách thức tổ chức**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

- Học sinh lấy ví dụ địa hình đồi núi và đồng bằng ảnh hưởng đến khai thác kinh tế nước ta.

HS: Lắng nghe và tiếp cận nhiệm vụ

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc theo yêu cầu.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

HS báo cáo

Bước 4: Kết luận

GV nhận xét, chuẩn kiến thức

Nhắc HS chuẩn học bài chuẩn bị kiểm tra giữa kì

TIẾT 9**KIỂM TRA GIỮA KÌ I**

Thời gian thi: 4/11/2023

I. Mục tiêu

- Đánh giá về kiến thức, kỹ năng ở 3 mức độ nhận thức: nhận biết, thông hiểu và vận dụng các nội dung đã học:

+ Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam.

+ Trình bày được một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam: Đất nước đồi núi, đa phần đồi núi thấp; Hướng địa hình; Địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa; Chịu tác động của con người.

+ Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình: địa hình đồi núi; địa hình đồng bằng; địa hình bờ biển và thềm lục địa.

+ Ảnh hưởng sự phân hoá địa hình đối khai thác kinh tế.

+ Tìm được ví dụ chứng minh ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối khai thác kinh tế

- Đánh giá kết quả học tập của học sinh nhằm điều chỉnh nội dung dạy học và giúp đỡ học sinh một cách kịp thời

II. Hình thức kiểm tra

- Phân môn Địa lí: 3,5 đ (Trắc nghiệm khách quan 1 đ+ tự luận 2,5 đ)

III. Xây dựng ma trận đề kiểm tra

- Có ma trận+ bảng đặc tả + đề kèm theo

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I – NĂM HỌC 2023-2024

MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8 THỜI GIAN LÀM BÀI 60 PHÚT

I. PHÂN MÔN LỊCH SỬ (6.5 ĐIỂM)									
STT	NỘI DUNG KIẾN THỨC	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	MỨC ĐỘ NHẬN THỨC				TỔNG		% TỔNG ĐIỂM
							SỐ CÂU HỎI		
			NHẬN BIẾT	THÔNG HIỂU	VẬN DỤNG THẤP	VẬN DỤNG CAO	TNKQ	TL	
1	Châu Âu và Bắc Mĩ từ nửa sau TK XVI đến TK XVIII	1. Cách mạng tư sản Anh.	2TN		1/2TL	1TL*	5TN 1TN*	2TL 2TL*	31,7%
2. Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ.		2 TN							
3. Cách mạng tư		1 TN	1TL*	1/2TL					

		sản Pháp							
		4. Cách mạng công nghiệp	1TN*			1TL			
2	Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	1. Quá trình xâm lược Đông Nam Á của thực dân phương Tây	2TN				3TN		10%
		2. Tình hình Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây	1TN						
3	Việt nam từ đầu thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	1. Xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn	1TN*	1TL	1TL*		1TN 1TN*	1TL, 1TL*	23,3%
		2. Công cuộc khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	1TN						
Tỉ lệ			30%	20%	10%	5%	30%	35%	65%
II. PHÂN MÔN ĐỊA LÍ (3.5 ĐIỂM)									

4	Chương 1: Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ, địa hình và khoáng sản Việt Nam	Bài 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam	3TN*	1TL	1TL*		3TN*	1TL, 1TL*	10%
		Bài 2. Địa hình Việt Nam	3 TN	1TL*	1/2TL	1/2TL	3TN	1 TL , 1TL*	25%
Tỉ lệ			10%	10%	10%	5%	10%	25%	35%
Tổng tỉ lệ			40%	30%	20%	10%	40%	60%	100%

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2023- 2024

MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8 THỜI GIAN LÀM BÀI 60 PHÚT

I. PHÂN MÔN LỊCH SỬ							
Stt	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận biết			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao
1	Châu Âu và Bắc Mỹ từ nửa sau TK XVI đến TK XVIII	1. Cách mạng tư sản Anh	Nhận biết - Trình bày được những nét chung về nguyên nhân, kết quả của cách mạng tư sản Anh. Vận dụng - Nêu được một số đặc điểm chính của cuộc cách mạng tư sản Anh.	2TN			
		2. Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ	Nhận biết Trình bày được những nét chung về nguyên nhân, kết quả của cuộc Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ	2TN			
		3. Cách mạng tư sản Pháp	Nhận biết Trình bày được những nét chung về nguyên nhân, kết quả của cách mạng tư sản Pháp. Thông hiểu Trình bày được tính chất và ý nghĩa của Cách mạng tư	1 TN			

			sản Pháp Vận dụng Nêu được một số đặc điểm chính của cuộc cách mạng tư sản Pháp.		1TL*		
		4. Cách mạng công nghiệp	Nhận biết - Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp. Vận dụng cao - Nêu được những tác động quan trọng của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống.	1TN*		1/2TL	1TL
2	Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	1. Quá trình xâm lược Đông Nam Á của thực dân phương Tây	Nhận biết - Trình bày được những nét chính trong quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào các nước Đông Nam Á	2TN			
		2. Tình hình Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây	Nhận biết - Nêu được những nét nổi bật về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.	1TN			
3	Việt nam từ đầu thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	1. Xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn	Nhận biết - Nêu được những nét chính Mạc Đăng Dung về sự ra đời của Vương triều Mạc. Thông hiểu	1TN*			

			- Giải thích được nguyên nhân bùng nổ xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn. Vận dụng Nêu được hệ quả của xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.		1TL		
		2. Công cuộc khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	Nhận biết Trình bày được khái quát về quá trình mở cõi của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.	1TN		1TL*	

II. PHÂN MÔN ĐỊA LÝ

1		Bài 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam	Nhận biết – Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí. Thông hiểu: Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam. Vận dụng – Tìm được ví dụ chứng minh ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên và khai thác kinh tế.	3TN*	1TL		
---	--	---	--	------	-----	--	--

						1TL*	
2		Bài 2. Địa hình Việt Nam	Nhận biết – Trình bày được một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam: Đất nước đồi núi, đa phần đồi núi thấp; Hướng địa hình; Địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa; Chịu tác động của con người. – Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình: địa hình đồi núi; địa hình đồng bằng; địa hình bờ biển và thềm lục địa. Vận dụng thấp Ảnh hưởng sự phân hoá địa hình đối khai thác kinh tế. Vận dụng cao Tìm được ví dụ chứng minh ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối khai thác kinh tế.	3TN	1TL*	1/2TL	1/2TL

UBND HUYỆN NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2023-2024

ĐỀ CHÍNH THỨC

Môn: Lịch Sử - Địa Lí lớp 8

Thời gian: 60 phút (không kể thời gian giao đề)

MÃ ĐỀ A

I. Trắc nghiệm (4.0 điểm): Chọn câu trả lời đúng nhất rồi ghi vào giấy kiểm tra.

Câu 1. Nguyên nhân sâu xa dẫn tới sự bùng nổ Cách mạng tư sản Anh là?

- A. Những chuyển biến trong đời sống kinh tế - chính trị - xã hội ở Anh
B. Sự thay đổi về kinh tế
C. Chính sách tăng thuế
D. Mâu thuẫn giữa Vua với Quốc hội.

Câu 2. Nguyên nhân trực tiếp dẫn tới Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ?

- A. Sự phát triển kinh tế theo con đường tư bản chủ nghĩa.
B. Chế độ thuế vô lí của thực dân Anh.
C. Nhân dân cảng Bô-xton tấn công ba tàu chở chè của Anh.
D. Đầu thế kỷ XVIII, người Anh thành lập 13 thuộc địa ở Bắc Mỹ.

Câu 3. Đâu không phải là kết quả của Cách mạng tư sản Pháp?

- A. Lật đổ chế độ phong kiến, thành lập chế độ Cộng Hòa.
B. Đưa giai cấp tư sản lên cầm quyền
C. Lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa
D. Xóa bỏ nhiều trở ngại trên con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản

Câu 4. Ba nước Đông Dương từ thế kỉ XVI bị các nước nào tranh giành phạm vi ảnh hưởng?

- A. Tây Ban Nha, In-đô-nê-xi-a
B. Mên Điện, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a

- C. Tây Ban Nha, Mên Điện, Ấn Độ
- D. Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp

Câu 5. Các nước thực dân phương Tây đã thực hiện chính sách gì về chính trị ở một số nước Đông Nam Á?

- A. Chính sách “chia để trị”
- B. Chính sách độc quyền
- C. Chính sách “ngu dân”
- D. Chính sách “đồng hóa”

Câu 6. Đến cuối thế kỉ XVIII, chúa Nguyễn đã làm chủ một vùng đất rộng lớn ở khu vực nào?

- A. Từ phía nam dải Hoành Sơn đến mũi Cà Mau
- B. Từ Đà Nẵng đến Cà Mau
- C. Từ Cao Bằng đến phía bắc dải Hoành Sơn
- D. Từ Thanh Hóa đến mũi Cà Mau

Câu 7: Kết quả của cách mạng tư sản Anh là gì?

- A. Xóa bỏ được chế độ quân chủ lập hiến
- B. Lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế
- C. Lật đổ chế độ Cộng hòa
- D. Lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế, mở đường cho CNTB phát triển

Câu 8: Hình thức đấu tranh của chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ là:

- A. Nội chiến
- B. Chiến tranh giải phóng
- C. Nội chiến kết hợp với chiến tranh giải phóng
- D. Đấu tranh giai cấp

Câu 9: Nước nào ở Đông Nam Á không bị thực dân phương Tây xâm chiếm từ thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX?

- A. In-đô-nê-xi-a
- B. Phi-líp-pin
- C. Xiêm
- D. Thái Lan

Câu 10. Địa hình nước ta có hướng nghiêng chung nào sau đây?

- A. Tây - Đông.
- B. Bắc - Nam.
- C. Tây Bắc - Đông Nam.
- D. Đông Bắc - Tây Nam.

Câu 11. Đồng bằng châu thổ nào có diện tích lớn nhất nước ta?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Đồng bằng Thanh Hóa.
- D. Đồng bằng Than Uyên.

Câu 12: Địa hình núi cao trên 2000m chiếm khoảng bao nhiêu % của phần đất liền Việt Nam?

A. 1%

B. 2%

C. 3%

D.4%

II. Tự luận: (6.0 điểm)

Câu 1 (2,0). Hãy giải thích nguyên nhân bùng nổ cuộc xung đột Nam - Bắc triều?
Câu 2 (1,0 đ). Hoàn thành bảng tổng hợp về đặc điểm của cách mạng tư sản của Anh và cách mạng tư sản Pháp.

Đặc điểm	Cách mạng tư sản Anh	Cách mạng tư sản Pháp
Lực lượng lãnh đạo		
Hình thức		
Thế chế chính trị trước cách mạng		
Thế chế chính trị sau cách mạng.		

Câu 3 (0,5 đ). Cuộc cách mạng công

g nghiệp đã tác động như thế nào đối với sản xuất?

Câu 4 (1,0đ): Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ ảnh hưởng đến thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa như thế nào?

Câu 5 (1,5đ): Nêu những thuận lợi và khó khăn của địa hình vùng đồi núi đối với sự phát triển kinh tế ở nước ta? Em hãy cho ví dụ.

UBND HUYỆN NÚI THÀNH

TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

ĐỀ CHÍNH THỨC

KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I

NĂM HỌC 2023-2024

Môn: Lịch Sử - Địa Lí lớp 8

Thời gian: 60 phút (không kể thời gian giao đề)

MÃ ĐỀ B

I. Trắc nghiệm (4,0 điểm): Chọn câu trả lời đúng nhất rồi ghi vào giấy kiểm tra.**Câu 1: Kết quả của Cách mạng tư sản Anh là:**

- A. lật đổ chế độ phong kiến, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến
- B. lật đổ chế độ phong kiến, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển
- C. lật đổ ách thống trị của nước ngoài, thành lập chế độ quân chủ lập hiến.
- D. lật đổ chế độ phong kiến, thiết lập chế độ cộng hòa tư sản.

Câu 2: Đâu không phải là kết quả của Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ?

- A. Lật đổ ách thống trị của thực dân Anh
- B. Lật đổ chế độ phong kiến
- C. Thành lập Hợp chủng quốc Mỹ
- D. Mở đường cho kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển.

Câu 3. Kết quả của Cách mạng tư sản Pháp là:

- A. lật đổ chế độ phong kiến, thành lập chế độ cộng hòa.
- B. lật đổ ách thống trị của thực dân, đưa giai cấp tư sản lên nắm quyền
- C. lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, thiết lập chế độ phong kiến
- D. lật đổ ách thống trị của phong kiến, thành lập chế độ quân chủ lập hiến.

Câu 4. Nước nào ở Đông Nam Á không bị thực dân phương Tây xâm chiếm từ thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX?

- A. In-đô-nê-xi-a
- B. Phi-líp-pin
- C. Xiêm
- D. Thái Lan

Câu 5. Dưới ách thống trị của thực dân phương Tây, kinh tế các nước Đông Nam Á có gì nổi bật?

- A. Nông nghiệp phát triển
- B. Không có công nghiệp nặng, chỉ có công nghiệp nhẹ (công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng)
- C. Giao thông được mở mang để phục vụ nhu cầu đi lại cho nhân dân.
- D. Nhân dân được miễn thuế, kinh tế phát triển.

Câu 6: Chúa Nguyễn lập phủ Gia Định vào thời gian nào?

- A. 1775 B. 1757 C. 1653 D. 1698

Câu 7. Cách mạng tư sản Anh diễn ra dưới hình thức nào?

- A. Nội chiến
B. Đấu tranh giành độc lập
C. Đấu tranh giai cấp
D. Nội chiến kết hợp với chiến tranh giải phóng

Câu 8. Sự kiện đầu tiên của chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ là gì?

- A. Sự kiện chè Bô-xton
B. Hội nghị Ba đẳng cấp
C. Khởi nghĩa ở Xcôt-len
D. Chiến thắng ở I-oóc-tao

Câu 9. Ba nước Đông Dương từ thế kỉ XVI bị các nước nào tranh giành phạm vi ảnh hưởng?

- A. Tây Ban Nha, In-đô-nê-xi-a
B. Miến Điện, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a
C. Tây Ban Nha, Mên Điện, Ấn Độ
D. Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp

Câu 10: Địa hình núi thấp dưới 1000m chiếm khoảng bao nhiêu % của phần đất liền Việt Nam?

- A. 55% B. 65%
C. 75% D. 85%

Câu 11: Dãy núi cao nhất nước ta là?

- A. Hoàng Liên Sơn B. Pu Đen Đinh
C. Pu Sam Sao D. Trường Sơn Bắc

Câu 12. Vùng núi Trường Sơn Bắc có vị trí ?

- A. Giữa sông Hồng và sông Cả
B. từ phía nam sông Cả tới dãy Bạch Mã
C. Phía nam dãy Bạch Mã, chủ yếu ở khu vực: Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và một phần Đông Nam Bộ.
D. Tả ngạn sông Hồng đến biên giới phía Bắc

II. Tự luận: (6.0điểm)

Câu 1 (2 điểm). Hãy giải thích nguyên nhân bùng nổ cuộc xung đột Trịnh -Nguyễn?

Câu 2 (1,0 điểm).

Hãy hoàn thành bảng tổng hợp về đặc điểm của cách mạng tư sản của Anh và cách mạng tư sản Pháp.

Đặc điểm	Cách mạng tư sản Anh	Cách mạng tư sản Pháp
Lực lượng lãnh đạo		
Hình thức		
Thể chế chính trị trước cách mạng		
Thể chế chính trị sau cách mạng.		

Câu 3 (0,5 đ). Cuộc cách mạng công nghiệp đã tác động như thế nào đối với đời sống xã hội?

Câu 4 (1,0đ): Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ ảnh hưởng đến thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa như thế nào?

Câu 5 (1,5đ): Nêu những thuận lợi và khó khăn của địa hình đồng bằng đối với sự phát triển kinh tế ở nước ta? Em hãy cho ví dụ.

ĐÁP ÁN - BIỂU ĐIỂM LỊCH SỬ- ĐỊA LÍ 8

ĐỀ A.

I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Mỗi câu trả lời đúng (0,33 đ)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	A	B	C	D	A	A	C	C	C	C	B	A

II. TỰ LUẬN: (6 điểm)

Câu	Hướng dẫn chấm	Điểm
-----	----------------	------

Câu 1 (2,0đ)	- Nguyên nhân bùng nổ xung đột Nam - Bắc triều: + Năm 1527, nhà Mạc được thành lập, nhưng một bộ phận quan lại trung thành với nhà Lê lại ra sức chống đối, nhằm khôi phục lại vương triều Lê. + Năm 1533, ở vùng Thanh Hóa, nhiều cựu thần của nhà Lê (đứng đầu là Nguyễn Kim) lấy danh nghĩa “phù Lê diệt Mạc” đưa Lê Duy Ninh lên làm vua, thiết lập lại vương triều, sử cũ gọi là Nam triều để phân biệt với Bắc triều (của nhà Mạc ở phía bắc). Ngay từ đầu, Nam triều đã mâu thuẫn với Bắc triều. Từ năm 1533, xung đột Nam - Bắc triều xảy ra, kéo dài 60 năm, đến năm 1592 mới chấm dứt.			0,75 0,75 0,5													
Câu 2 (1,0 đ)	<table><tr><th>Đặc điểm</th><th>Cách mạng tư sản Anh</th><th>Cách mạng tư sản Pháp</th></tr><tr><td>Lực lượng lãnh đạo</td><td>Giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc mới</td><td>Giai cấp tư sản</td></tr><tr><td>Hình thức</td><td>Nội chiến</td><td>Nội chiến cách mạng và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc</td></tr><tr><td>Thể chế chính trị trước cách mạng</td><td>Quân chủ chuyên chế</td><td>Quân chủ chuyên chế</td></tr><tr><td>Thể chế chính trị sau cách mạng.</td><td>Quân chủ lập hiến</td><td>Cộng hòa tư sản.</td></tr></table>	Đặc điểm	Cách mạng tư sản Anh	Cách mạng tư sản Pháp	Lực lượng lãnh đạo	Giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc mới	Giai cấp tư sản	Hình thức	Nội chiến	Nội chiến cách mạng và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc	Thể chế chính trị trước cách mạng	Quân chủ chuyên chế	Quân chủ chuyên chế	Thể chế chính trị sau cách mạng.	Quân chủ lập hiến	Cộng hòa tư sản.	0,25 0,25 0,25 0,25
Đặc điểm	Cách mạng tư sản Anh	Cách mạng tư sản Pháp															
Lực lượng lãnh đạo	Giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc mới	Giai cấp tư sản															
Hình thức	Nội chiến	Nội chiến cách mạng và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc															
Thể chế chính trị trước cách mạng	Quân chủ chuyên chế	Quân chủ chuyên chế															
Thể chế chính trị sau cách mạng.	Quân chủ lập hiến	Cộng hòa tư sản.															

Câu 3 (0,5 đ)	Tác động đến sản xuất: - Làm thay đổi căn bản quá trình sản xuất: từ lao động thủ công sang lao động bằng máy móc. - Nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy nhiều ngành kinh tế khác phát triển, tạo ra nguồn của cải dồi dào cho xã hội. <i>(HS có thể trình bày ý kiến khác, nếu hợp lý, GV vẫn cho điểm tối đa)</i>	0,25 0,25
Câu 4 (1đ)	- Khí hậu: Nước ta nằm hoàn toàn trong đới nóng của bán cầu Bắc, trong vùng gió mùa châu Á, một năm có hai mùa rõ rệt. - Sinh vật và đất: Phong phú, đa dạng. Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nước ta. - Biển nước ta nằm trong vùng nhiệt đới, có nhiệt độ nước biển ở tầng mặt cao, các dòng biển di chuyển theo mùa, sinh vật biển phong phú, đa dạng. - Nước ta nằm trong khu vực chịu nhiều ảnh hưởng của các cơn bão đến từ khu vực biển nhiệt đới Tây Thái Bình Dương.	0,25 0,25 0,25 0,25
Câu 5 (1,5đ):	- Thế mạnh: + Đối với nông nghiệp, lâm nghiệp: lâm sản phong phú, phát triển chăn nuôi gia súc lớn; trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả,... + Đối với công nghiệp: Tiềm năng khoáng sản, thủy điện. + Đối với du lịch: khu vực đồi núi có khí hậu mát mẻ, cảnh quan đa dạng, tạo thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng,... nhất là du lịch sinh thái. - Hạn chế: Địa hình bị chia cắt mạnh, gây khó khăn cho giao thông, nhiều thiên tai, như: lũ quét, sạt lở,... - Ví dụ: + Thế mạnh: trồng cà phê ở Tây Nguyên, chăn nuôi bò sữa ở Tây Bắc. + Hạn chế: lũ quét ở Tây Bắc, sạt lở đất ở Tây Nguyên. <i>(HS có thể trình bày ý kiến khác, nếu hợp lý, GV vẫn cho điểm tối đa)</i>	0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25

--	--	--

ĐÁP ÁN - BIỂU ĐIỂM LỊCH SỬ- ĐỊA LÍ 8**ĐỀ B****I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Mỗi câu trả lời đúng (0,33 đ)**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	B	A	C	B	D	A	A	D	D	A	B

II. TỰ LUẬN: (6 điểm)

Câu	Hướng dẫn chấm	Điểm
Câu 1 (2,0 đ)	Nguyên nhân dẫn đến cuộc xung đột Trịnh - Nguyễn: - Năm 1545, Nguyễn Kim qua đời, hai con trai của ông (là Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng) còn nhỏ tuổi, nên vua Lê trao toàn bộ binh quyền cho Trịnh Kiểm. Từ đây, mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh - Nguyễn dần bộc lộ và ngày càng gay gắt.	0,75
	- Năm 1558, Nguyễn Hoàng, xin vào trấn thủ vùng Thuận Hóa để tìm cách gây dựng sự nghiệp. Kể từ đó, họ Nguyễn từng bước xây dựng thế lực và mở rộng dần đất đai về phương Nam.	0,75
	- Năm 1613, Nguyễn Hoàng mất, con là Nguyễn Phúc Nguyên lên thay, tiếp tục củng cố địa vị đã tỏ rõ thái độ đối lập và cắt đứt quan hệ lệ thuộc với họ Trịnh (chấm dứt việc nộp thuế cho họ Trịnh). Đến năm 1627, xung đột Trịnh - Nguyễn bùng nổ	0,5

Câu 2 (1,0 đ)	<i>Đặc điểm</i>	<i>Cách mạng tư sản Anh</i>	<i>Cách mạng tư sản Pháp</i>
	Lực lượng lãnh đạo	Giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc mới	Giai cấp tư sản
	Hình thức	Nội chiến	Nội chiến cách mạng và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc
	Thể chế chính trị trước cách mạng	Quân chủ chuyên chế	Quân chủ chuyên chế
	Thể chế chính trị sau cách mạng.	Quân chủ lập hiến	Cộng hòa tư sản.
Câu 3 (0,5 đ)	* Tác động đối với đời sống xã hội - Bộ mặt của các nước thay đổi với nhiều khu công nghiệp lớn và thành phố đông dân mọc lên,... - Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản ngày càng sâu sắc. - Hình thành hai giai cấp cơ bản của xã hội tư bản, đó là tư sản và vô sản. + Giai cấp tư sản nhờ công nghiệp hoá đã giàu lên nhanh chóng, trở thành giai cấp thống trị trong xã hội. + Giai cấp vô sản ngày càng đông đảo và bị tư sản bóc lột nặng nề. (HS có thể trình bày ý kiến khác, nếu hợp lý, GV vẫn cho điểm tối đa)		
Câu 4 (1đ)	- Khí hậu: Nước ta nằm hoàn toàn trong đới nóng của bán cầu Bắc, trong vùng gió mùa châu Á, một năm có hai mùa rõ rệt.		
	- Sinh vật và đất: Phong phú, đa dạng. Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nước ta.		
	- Biển nước ta nằm trong vùng nhiệt đới, có nhiệt độ nước biển ở tầng mặt cao, các dòng biển di chuyển theo mùa, sinh vật biển phong phú, đa dạng.		
	- Nước ta nằm trong khu vực chịu nhiều ảnh hưởng của các cơn bão đến		

	từ khu vực biển nhiệt đới Tây Thái Bình Dương.	0,25
Câu 5	- Thế mạnh:	0,25
(1,5đ)	+ Địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ => Dân cư đông đúc	0,25
	+ Phát triển cây lương thực, thực phẩm, chăn nuôi gia súc nhỏ, gia cầm.	0,25
	+ Xây dựng cơ sở hạ tầng và cư trú.	0,25
	- Hạn chế: Nguy cơ xâm nhập mặn do nước biển dâng ở ĐBSCL	
	- Ví dụ:	
	+ Thế mạnh: trồng lúa ở ĐB. Sông Hồng, trồng cây ăn quả như chôm chôm, xoài, sầu riêng... ở ĐB. Sông Cửu Long.	0,25
	+ Hạn chế: ngập lụt ở ĐB. Sông Hồng, đất bị bạc màu ở ĐB. Sông Cửu Long.	0,25
	<i>(HS có thể trình bày ý kiến khác, nếu hợp lý, GV vẫn cho điểm tối đa)</i>	

TIẾT 10,11,12,13**BÀI 3. KHOÁNG SẢN VIỆT NAM***(Thời gian thực hiện 4 tiết)***ND: 2, 8,9,15/11/2023****I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức**

- Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam.
- Phân tích được vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản.

2. Năng lực

- Năng lực chung:
 - + Tự chủ và tự học: Tự học và hoàn thiện các nhiệm vụ học tập.
 - + Giao tiếp và hợp tác: Sử dụng ngôn ngữ, kết hợp với các công cụ học tập để trình bày thông tin, thảo luận nhóm.
 - + Giải quyết vấn đề sáng tạo.
- Năng lực Địa lí
 - + Năng lực nhận thức Địa lí: Năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định vị trí, phạm vi, sự phân bố tài nguyên khoáng sản Việt Nam). Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam. Phân tích được đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu và vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản.
 - + Năng lực tìm hiểu Địa lí: Sử dụng công cụ Địa lí (bản đồ, hình ảnh, video).
 - + Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong học tập.
- Trách nhiệm: Có trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập (cá nhân/nhóm). Có ý thức bảo vệ tài nguyên, môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**1. Giáo viên**

- KHBD, SGK, sách giáo viên (SGV), Atlat Địa lí Việt Nam (ĐLVN)
- Hình 3.1. Giàn khoan dầu khí Đại Hùng 1, Hình 3.2. Mỏ khai thác than Quảng Ninh, hình 3.3. Bản đồ phân bố một số khoáng sản ở VN .
- Phiếu học tập, bảng phụ ghi câu hỏi thảo luận nhóm và bảng nhóm cho HS trả lời.

2. Học sinh SGK, vở ghi, Atlat ĐLVN.**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC****1. Hoạt động mở đầu****a. Mục tiêu**

Tạo hứng thú, kích thích tò mò của người học.

b. Tổ chức thực hiện

Bước 1: Giao nhiệm vụ: Tham gia trò chơi **XẾP CHỮ**



Bước 2: HS tiến hành hoạt động trong 3 phút.

Bước 3: HS trả lời câu hỏi.

Bước 4: GV chuẩn kiến thức và vào bài mới.

GV quan sát, nhận xét đánh giá hoạt động học của hs => Từ câu trả lời của học sinh, GV kết nối vào bài học: *Việt Nam nằm ở vị trí giao thoa của hai vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và Địa Trung Hải, đồng thời trải qua lịch sử hình thành lãnh thổ lâu dài, nên nước ta có nguồn khoáng sản phong phú và đa dạng.*

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm chung của khoáng sản Việt Nam

a. Mục tiêu: Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ cho học sinh

Nhiệm vụ 1: Dựa vào H3.3, thông tin SGK, em hãy nêu các đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam?

Nhiệm vụ 2: Chứng minh Việt Nam là quốc gia giàu tài nguyên khoáng sản? (số lượng, trữ lượng)

Nhiệm vụ 3: Hoạt động cặp đôi – 3 phút: Dựa vào thông tin SGK và kiến thức đã học, em hãy trao đổi và giải thích tại sao tài nguyên khoáng sản nước ta có những đặc điểm đó?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ cá nhân/nhóm/cặp đôi.

Bước 3: Báo cáo kết quả

- HS trả lời câu hỏi.

- Các học sinh khác có ý kiến nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá và chốt kiến thức

- Giáo viên quan sát, nhận xét đánh giá quá trình thực hiện của học sinh về thái độ, tinh thần học tập, khả năng giao tiếp, trình bày và đánh giá kết quả cuối cùng của học sinh

- Chuẩn kiến thức:

1. Đặc điểm chung của khoáng sản Việt Nam

- Cơ cấu: Khoáng sản nước ta khá phong phú và đa dạng. Có hơn 60 loại khoáng sản khác nhau đã thăm dò được trên lãnh thổ nước ta.

- Trữ lượng: phần lớn các mỏ khoáng sản ở nước ta có trữ lượng trung bình và nhỏ.

- Phân bố: Khoáng sản nước ta phân bố ở nhiều nơi, nhưng tập trung chủ yếu ở miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên.

NN: Sự phong phú, đa dạng của khoáng sản do Việt Nam ở vị trí giao nhau giữa các vành đai sinh khoáng, đồng thời có lịch sử phát triển địa chất lâu dài và phức tạp nên có nhiều loại khoáng sản.

Hoạt động 2. Tìm hiểu đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu

a. Mục tiêu

- Xác định được sự phân bố các loại khoáng sản chủ yếu.

- Phân tích được đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ: Dựa vào H3.3, thông tin SGK, em hãy hoàn thành thông tin phiếu học tập sau.(HĐ cặp đôi)

Tên khoáng sản	Trữ lượng	Phân bố
Than đá		
Dầu mỏ, khí TN		
Bô-xít		
Sắt		
A-pa-tít		
Ti-tan		
Đá vôi		

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS trao đổi và trả lời các câu hỏi.

Bước 3: HS báo cáo kết quả làm việc

- Gọi cặp đôi bất kì trả lời câu hỏi.

- HS khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: Đánh giá và chốt kiến thức

- Giáo viên quan sát, nhận xét đánh giá quá trình thực hiện của học sinh về thái độ, tinh thần học tập, khả năng giao tiếp, trình bày và đánh giá kết quả cuối cùng của học sinh

- Chuẩn kiến thức:

2. Đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu

- Than đá: Tổng trữ lượng khoảng 7 tỉ tấn, phân bố chủ yếu ở bể than Quảng Ninh.
- Dầu mỏ và khí tự nhiên: Tổng trữ lượng khoảng 10 tỉ tấn dầu quy đổi, phân bố chủ yếu ở vùng thềm lục địa phía đông nam.
- Bô-xít: Tổng trữ lượng khoảng 9,6 tỉ tấn, phân bố tập trung ở Tây Nguyên ngoài ra còn có ở một số tỉnh phía bắc.
- Sắt: Tổng trữ lượng khoảng 1,1 tỉ tấn, phân bố chủ yếu ở khu vực Đông và Bắc Trung Bộ.
- A-pa-tít: Tổng trữ lượng khoảng 2 tỉ tấn, phân bố tập trung ở Lào Cai.
- Ti-tan: Tổng trữ lượng khoảng 663 triệu tấn, phân bố rải rác ở ven biển từ Quảng Ninh đến Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Đá vôi: Tổng trữ lượng lên đến 8 tỉ tấn, phân bố chủ yếu ở vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ.

Hoạt động 3: Tìm hiểu vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản

a. Mục tiêu

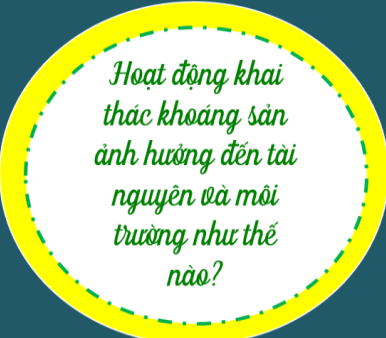
- Phân tích được vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1: Dựa vào thông tin SGK, em hãy cho biết vai trò của tài nguyên khoáng sản đối với sự phát triển KTXH của nước ta?

Nhiệm vụ 2: Hoạt động nhóm - Dựa vào thông tin SGK, hiểu biết của em, các em hãy trao đổi để tìm hiểu các nội dung sau:

Nhóm 1,3	Nhóm 2,5	Nhóm 4,6
 Thực trạng khai thác khoáng sản ở nước ta?	 Hoạt động khai thác khoáng sản ảnh hưởng đến tài nguyên và môi trường như thế nào?	 Biện pháp để góp phần bảo vệ và khai thác hợp lý TN khoáng sản

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS trao đổi và trả lời các câu hỏi.

Bước 3: HS báo cáo kết quả làm việc

- Gọi 1 học sinh bất kì trả lời câu hỏi.
- HS khác nhận xét, bổ sung
- GV tóm tắt, nhận xét phần trình bày của HS, chuẩn hoá kiến thức và mở rộng về vấn đề “Tăng cường công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường tại vùng than Quảng Ninh”

<https://www.thanthongnhat.vn/goc-nhin-cuoc-song/tang-cuong-cong-tac-quan-ly-tai-nguyen-bao-ve-moi-truong-6967.html>

Bước 4: Đánh giá và chốt kiến thức

- Giáo viên quan sát, nhận xét đánh giá quá trình thực hiện của học sinh về thái độ, tinh thần học tập, khả năng giao tiếp, trình bày và đánh giá kết quả cuối cùng của học sinh
- Chuẩn kiến thức:

3. Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản

- Hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản
 - + Nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú, đa dạng, nhiều loại khoáng sản có trữ lượng lớn, chất lượng tốt,... => Cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp cũng như đảm bảo an ninh năng lượng cho quốc gia.
 - + Tuy nhiên, việc khai thác và sử dụng còn chưa hợp lý, công nghệ khai thác còn lạc hậu,... gây lãng phí, ảnh hưởng xấu đến môi trường và phát triển bền vững. Một số loại khoáng sản bị khai thác quá mức dẫn tới nguy cơ cạn kiệt.
- Giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản
 - + Phát triển các hoạt động điều tra, thăm dò; khai thác, chế biến; giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái và cảnh quan.
 - + Đẩy mạnh đầu tư, hình thành ngành khai thác, chế biến đồng bộ, hiệu quả với công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại.
 - + Phát triển công nghiệp chế biến các loại khoáng sản, hạn chế xuất khẩu khoáng sản thô.
 - + Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.
 - + Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong hoạt động khai thác và sử dụng khoáng sản.

3. Hoạt động luyện tập

a. Mục tiêu

- củng cố kiến thức bài học.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1. Giao nhiệm vụ:

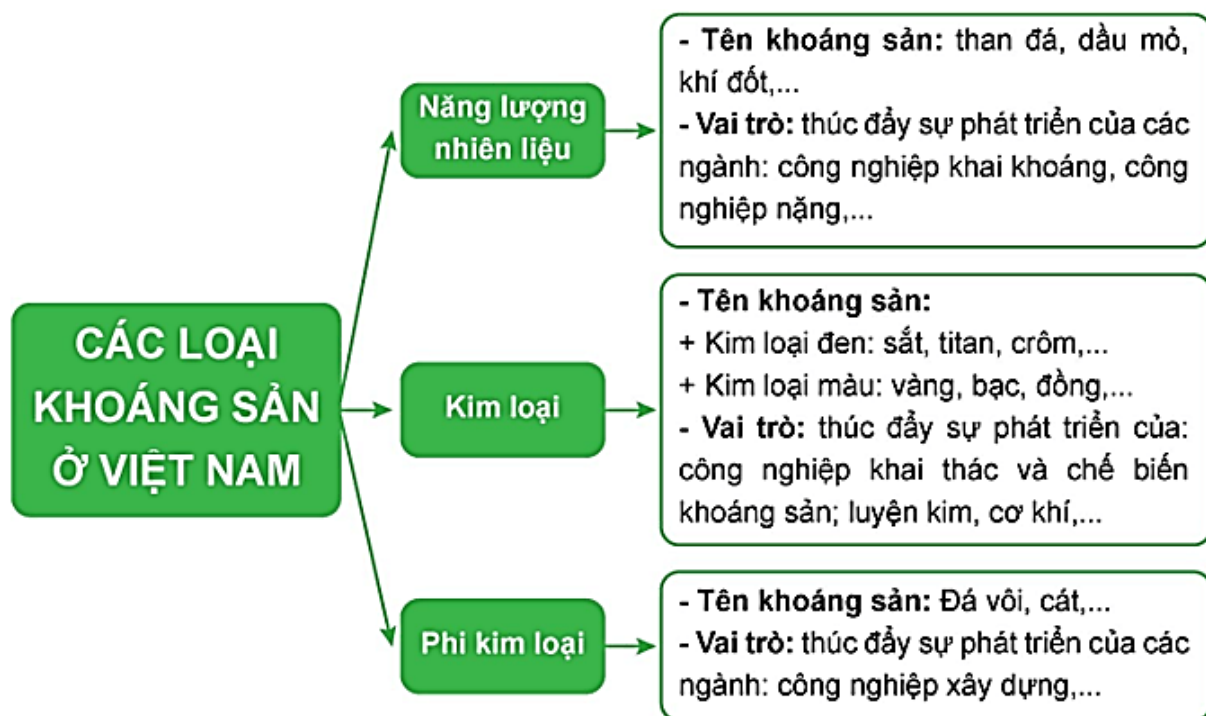
GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học, hãy trả lời câu hỏi sau: *Hãy vẽ sơ đồ thể hiện sự đa dạng của tài nguyên khoáng sản Việt Nam.*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

- * HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.
- * GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:



* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ

Tìm hiểu và giới thiệu thông tin về một số loại khoáng sản ở địa phương em.

VẬN DỤNG

THINK Kể tên một số loại khoáng sản ở địa phương em?

PAIR Các loại khoáng sản đó có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế của quê hương em như thế nào?

SHARE Trình bày trước lớp

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ tại nhà

Bước 3: Báo cáo kết quả làm việc vào tiết học tiếp theo.

Bước 4: Gv quan sát, nhận xét đánh giá hoạt động học của hs.

- Nhắc nhở học sinh chuẩn bị bài học sau: bài 4-Khí hậu Việt Nam

Tính chất nhiệt đới của khí hậu VN được biểu hiện như thế nào? Giải thích nguyên nhân.

TIẾT 14 - 16

BÀI 4. KHÍ HẬU VIỆT NAM

(Thời gian thực hiện 3 tiết)

NS: 15/11/2023

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của Việt Nam.

- Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: Tự học và hoàn thiện các nhiệm vụ học tập.

+ Giao tiếp và hợp tác: Sử dụng ngôn ngữ, kết hợp với các công cụ học tập để trình bày thông tin, thảo luận nhóm.

+ Giải quyết vấn đề sáng tạo.

- Năng lực Địa lí

+ Năng lực nhận thức Địa lí: Năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian
Trình bày và giải thích được đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của Việt Nam.
Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam.

+ Năng lực tìm hiểu Địa lí: Sử dụng công cụ Địa lí (bản đồ, hình ảnh, video).

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong học tập.

- Nhân ái: Tôn trọng ý kiến của người khác, có ý thức học hỏi lẫn nhau.

- Trung thực: Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập.

- Trách nhiệm: Có trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập (cá nhân/nhóm).
Có ý thức bảo vệ tài nguyên, môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bản đồ khí hậu Việt Nam

- Các bảng số liệu, biểu đồ khí hậu ở một số trạm khí tượng trong cả nước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động mở đầu

a. Mục tiêu

- Kết nối vào bài học, tạo hứng thú cho người học.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: GV cho HS nghe lời bài hát “Sợi nhớ sợi thương” do nhạc sĩ Phan Huỳnh Điểu sáng tác.

“Trường Sơn Đông Trường Sơn Tây
Bên nắng đốt bên mưa quây
Em dang tay em xoè tay
Chẳng thể nào mà xua tan mây
Mà chẳng thể nào mà che anh được
Chứ rút sợi thương ấy mấy chẳng mái lợp
Rút sợi nhớ đan vòm xanh
Nghiêng sườn Đông mà che mưa anh
Nghiêng sườn Tây xoa bóng mát
Rợp trời thương ấy mấy màu xanh suốt
Mà em nghiêng hết ấy mấy về phương anh
Mà em nghiêng hết ấy mấy về phương anh”

Sau khi HS nghe bài hát, GV yêu cầu HS cho biết tên bài hát.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

HS nghe lời bài hát và sự hiểu biết của bản thân, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.

GV quan sát, đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3: Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

Sau khi HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình: tên bài hát: “Sợi nhớ sợi thương”

HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. GV dẫn dắt vào nội dung bài mới: lời bài hát “Sợi nhớ sợi thương” của nhạc sĩ Phan Huỳnh Điểu phản ánh rất rõ nét một trong những đặc điểm nổi bật của khí hậu Việt Nam chịu sự tác động kết hợp giữa gió mùa và địa hình. Vậy tại sao “Trường Sơn Đông Trường Sơn Tây, Bên nắng đốt bên mưa quây”? Để biết được những điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. Hoạt động hình thành kiến thức mới

Hoạt động 1. Tìm hiểu tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu Việt Nam**a. Mục tiêu**

- Trình bày được tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu Việt Nam.
- Rèn luyện kỹ năng phân tích bảng số liệu.

b. Cách thức tổ chức**Bước 1:** Giao nhiệm vụ cho học sinh**Nhiệm vụ 1:** Hoạt động nhóm - 5 phút**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1**

Nhiệm vụ: Dựa vào bảng 4.1, H4.1, thông tin SGK và kiến thức đã học, em hãy trao đổi và hoàn thiện nội dung PHT sau:



Bảng 4.1. NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH THÁNG, NĂM
TẠI TRẠM KHÍ TƯỢNG LẠNG SƠN VÀ CÀ MAU (°C)

TRẠM	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	TB năm
Lạng Sơn Độ cao 259 m Vĩ độ: 21°50'B	13,1	14,7	18,0	22,3	25,5	26,9	27,1	26,6	25,2	22,3	18,4	14,6	21,3
Cà Mau Độ cao 0,9 m Vĩ độ: 9°11'B	25,6	26,2	27,3	28,5	28,2	27,7	27,4	27,3	27,2	27,0	26,8	26,6	27,1

(Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khí tượng thủy văn)

a. Tính chất nhiệt đới

- Nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội:.....
- Nhiệt độ trung bình năm của Cà Mau:.....
- => Nhiệt độ trung bình năm của cả nước.....và có có xu hướngtừ bắc vào nam.
- Tổng số giờ nắng:
- Cán cân bức xạ đạt:.....



PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhiệm vụ: Dựa vào bảng 4.2, H4.1, thông tin SGK và kiến thức đã học, em hãy trao đổi và hoàn thiện nội dung PHT sau:



Bảng 4.2. LƯỢNG MƯA VÀ ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH THÁNG TẠI TRẠM KHÍ TƯỢNG HÀ ĐÔNG (HÀ NỘI)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa (mm)	28,2	26,5	45,0	83,1	189,4	232,5	254,6	293,5	228,8	184,8	87,4	36,9
Độ ẩm (%)	83,3	85,3	86,8	88,1	85,5	82,5	82,5	85,7	86,1	82,9	81,2	80,2

(Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khí tượng thủy văn)

b. Tính chất ẩm

- Lượng mưa trong năm của trạm khí tượng Hà Đông (Hà Nội):.....
- Tháng có độ ẩm cao nhất:.....
- Tháng có độ ẩm thấp nhất:.....
- => Nhận xét:
- Lượng mưa:.....
- Độ ẩm không khí:.....



PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Nhiệm vụ: Dựa vào bảng H4.1 thông tin SGK và kiến thức đã học, em hãy trao đổi và hoàn thiện nội dung PHT sau:



Gió mùa	Gió mùa đông (N2,4)	Gió mùa hạ (N6,8)
Thời gian		
Hướng gió chính		
Dạng thời tiết thường gặp		

Nhiệm vụ 2: Dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của mình, em hãy cho biết tại sao khí hậu nước ta có tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ cá nhân/nhóm/cặp đôi.

Bước 3: Báo cáo kết quả

- HS trả lời câu hỏi.
- Các học sinh khác có ý kiến nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá và chốt kiến thức

- Giáo viên quan sát, nhận xét đánh giá quá trình thực hiện của học sinh về thái độ, tinh thần học tập, khả năng giao tiếp, trình bày và đánh giá kết quả cuối cùng của học sinh

- Chuẩn kiến thức:

1. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa

a. Tính chất nhiệt đới

+ Nhiệt độ không khí trung bình năm cả nước trên 20°C và tăng dần từ bắc vào nam.

+ Số giờ nắng đạt từ 1400 –

3000 giờ/năm, cân cân bức xạ từ 70 - 100 kcal/cm²/năm

b. Tính chất ẩm

+ Độ ẩm không khí rất cao, trung bình trên 80%.

+ Lượng mưa lớn, trung bình dao động từ 1500 - 2000 mm/năm.

c. Tính chất gió mùa

* Gió mùa đông (từ tháng 11- 4)

- Nguồn gốc: Khối khí lạnh phía Bắc di chuyển xuống

- Hướng: Đông Bắc

- Đặc điểm:

+ Ở miền Bắc: nửa đầu mùa đông thời tiết lạnh khô, nửa sau mùa đông thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn.

+ Tín phong chiếm ưu thế gây mưa cho vùng biển Nam Trung Bộ.

+ Tây Nguyên và Nam Bộ: Thời tiết nóng khô

* Gió mùa mùa hạ (từ tháng 5 – 10)

- Nguồn gốc: áp cao Bắc Ấn Độ Dương và áp cao cận chí tuyến Nam bán cầu.

- Hướng gió: TN, đối với miền Bắc là ĐN.

- Đặc điểm:

+ Đầu mùa hạ: gây mưa cho Nam Bộ, Tây Nguyên nhưng gây khô nóng cho phía đông Trường Sơn, Tây Bắc.

+ Giữa và cuối mùa hạ: nóng ẩm, mưa nhiều cả nước.

Hoạt động 2. Tìm hiểu sự phân hóa đa dạng của khí hậu Việt Nam

a. Mục tiêu

- Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1: Dựa vào bảng 4.1, thông tin SGK và kiến thức đã học, em hãy trao đổi và hoàn thiện nội dung PHT sau:

Yếu tố	Các miền khí hậu	
	Phía Bắc	Phía Nam

Phạm vi		
Đặc điểm		

- Tại sao khí hậu nước ta có sự phân hóa theo chiều bắc nam?

Nhiệm vụ 2: Trình bày và giải thích sự phân hóa khí hậu nước ta theo chiều từ đông sang tây?

Nhiệm vụ 3: Cặp đôi

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

Nhiệm vụ: Dựa vào H4.2, thông tin SGK và kiến thức đã học, em hãy trao đổi và hoàn thiện nội dung PHT sau:

Lào Cai

Biểu đồ cho Lào Cai (độ cao 104m) hiển thị nhiệt độ trung bình hàng tháng (đường cong đỏ) và lượng mưa hàng tháng (cột xanh). Nhiệt độ trung bình năm T = 22,4°C, tổng lượng mưa trung bình năm P = 1765 mm.

Sa Pa

Biểu đồ cho Sa Pa (độ cao 1583m) hiển thị nhiệt độ trung bình hàng tháng (đường cong đỏ) và lượng mưa hàng tháng (cột xanh). Nhiệt độ trung bình năm T = 15,5°C, tổng lượng mưa trung bình năm P = 2674 mm.

(Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khí tượng thủy văn)

Hình 4.2. Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa tại trạm khí tượng Lào Cai (độ cao 104 m) và trạm khí tượng Sa Pa (độ cao 1 583 m) thuộc tỉnh Lào Cai

Trạm khí tượng		Lào Cai (104m)	Sa Pa (1583m)
Nhiệt độ	Cao nhất		
	Thấp nhất		
	Trung bình năm		
Lượng mưa	Trung bình năm		
	Cao nhất		
	Thấp nhất		
Nhận xét chung			
So sánh			

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS trao đổi và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân/nhóm

Bước 3: HS báo cáo kết quả làm việc

- Gọi 1 học sinh bất kỳ trả lời câu hỏi.

- HS khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: Đánh giá và chốt kiến thức

- Giáo viên quan sát, nhận xét đánh giá quá trình thực hiện của học sinh về thái độ, tinh thần học tập, khả năng giao tiếp, trình bày và đánh giá kết quả cuối cùng của học sinh

- Chuẩn kiến thức:

2. Sự phân hóa đa dạng của khí hậu Việt Nam

a. Phân hóa theo chiều bắc – nam

Yếu tố	Các miền khí hậu	
	Phía Bắc	Phía Nam
Phạm vi	Từ dãy Bạch Mã trở ra	Từ dãy Bạch Mã trở vào
Đặc điểm	+ Nhiệt độ không khí trung bình năm trên 20°C. Có 2-3 tháng lạnh với nhiệt độ dưới 18°C. Biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn hơn 9°C. + Mùa đông lạnh (nửa đầu mùa đông tương đối khô và nửa cuối mùa đông ẩm ướt); Mùa hạ nóng, ẩm và mưa nhiều.	+ Nhiệt độ không khí trung bình năm trên 25°C và không có tháng nào dưới 20°C, biên độ nhiệt độ trung bình năm nhỏ hơn 9°C. + Khí hậu phân hóa thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.

b. Phân hóa theo chiều đông – tây

- Ven biển: Khí hậu ôn hòa hơn trong đất liền
- Đồng bằng: Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa
- Đồi núi: Khí hậu phân hóa phức tạp

c. Khí hậu phân hóa theo độ cao

- Ở dưới thấp (miền Bắc đến độ cao 600 - 700 m, miền Nam đến độ cao 900 - 1000 m) có khí hậu nhiệt đới gió mùa.
- Từ 1000 – 2600m: Khí hậu cận nhiệt đới gió mùa trên núi. Nhiệt độ trung bình các tháng đều dưới 25°C, lượng mưa và độ ẩm tăng lên.
- Trên 2600m: Khí hậu ôn đới gió mùa trên núi, tất cả các tháng có nhiệt độ trung bình dưới 15°C.

3. Hoạt động luyện tập

a. Mục tiêu

- củng cố kiến thức bài học.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ cho học sinh:



HỘP QUÀ MAY MẮN

LUYỆN TẬP



LUYỆN TẬP



Dựa vào bảng 4.1, nhận xét sự khác nhau về chế độ nhiệt (nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất; biên độ nhiệt năm) giữa Lạng Sơn và Cà Mau.

Yếu tố khí tượng	Trạm khí hậu	
	Lạng Sơn	Cà Mau
Nhiệt độ tb năm		
Nhiệt độ tháng nóng nhất		
Nhiệt độ tháng lạnh nhất		
Biên độ nhiệt năm		

Nhận xét, giải thích sự khác nhau về chế độ nhiệt giữa 2 trạm khí hậu.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS dựa vào kiến thức đã học trong bài để trả lời câu hỏi.

Bước 3: Báo cáo kết quả làm việc

- GV yêu cầu một vài HS/nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác lắng nghe, bổ sung.

Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.**4. Hoạt động vận dụng, mở rộng**

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ**Bước 2:** Thực hiện nhiệm vụ**Bước 3:** Báo cáo kết quả làm việc vào tuần học tiếp theo.**Bước 4:** Gv quan sát, nhận xét đánh giá hoạt động học của hs.

Chuẩn bị bài học sau: **BÀI 5. THỰC HÀNH: VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ KHÍ HẬU**

Xem trước bảng số liệu SGK trang 118, kiến thức đã học để vẽ biểu đồ khí hậu.

TIẾT 17 - 18

**BÀI 5: THỰC HÀNH
VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ KHÍ HẬU**
(Thời gian thực hiện 2 tiết)

NS: 24/11/2023

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Vẽ và phân tích được biểu đồ khí hậu của một số trạm thuộc các vùng khí hậu khác nhau.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: Tự học và hoàn thiện các nhiệm vụ thông qua phiếu học tập.

+ Giao tiếp và hợp tác: Sử dụng ngôn ngữ, kết hợp với các công cụ học tập để trình bày thông tin, thảo luận nhóm.

+ Giải quyết vấn đề sáng tạo.

- Năng lực Địa lí

+ Năng lực nhận thức Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, phân tích được sự khác nhau về khí hậu giữa 3 địa điểm Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Sa (Khánh Hòa).

- Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí (biểu đồ khí hậu)

- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tìm hiểu kiến thức từ các phương tiện truyền thông phục vụ cho học tập.

- Yêu khoa học, ham học hỏi.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Biểu đồ khí hậu của một số trạm khí tượng

- Bảng số liệu nhiệt độ, lượng mưa trung bình các tháng trong năm của một số trạm khí hậu.

- Video hướng dẫn vẽ biểu đồ khí hậu.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động xuất phát/ khởi động

a. Mục tiêu

- Kết nối vào bài học, tạo hứng thú cho người học.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Trò chơi sẽ có 8 chữ cái tương ứng 8 chữ đầu trong 1 từ/ cụm từ.

- Mỗi đội sẽ có 2 lượt lựa chọn chữ cái của mình. Mỗi câu hỏi sẽ có 10 giây suy nghĩ, nếu trả lời đúng sẽ được 10 điểm/1 câu, nếu trả lời sai đội bạn sẽ giành được quyền trả lời với mỗi câu đúng sẽ được 5 điểm.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo kết quả

Bước 4: Đánh giá và chốt kiến thức, và kết nối vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

- Vẽ và phân tích được biểu đồ khí hậu của một số trạm thuộc các vùng khí hậu khác nhau.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ cho học sinh

Nhiệm vụ 1: Dựa vào kiến thức đã học và biểu đồ khí hậu, em hãy cho biết:

- Những yếu tố nào được biểu hiện trên biểu đồ? Trong thời gian là bao lâu?

- Tìm hiểu các yếu tố được thể hiện trên biểu đồ?

Nhiệm vụ 2: Vẽ và phân tích biểu đồ khí hậu

- GV chia lớp thành 6 nhóm và phân chia nhiệm vụ cho mỗi nhóm

- GV hướng dẫn học sinh các bước vẽ biểu đồ khí hậu và hướng dẫn phân tích biểu đồ khí hậu theo nội dung phiếu học tập.

Nhóm 1,3
Trạm Hà
Nội

Nhóm 2,5
Trạm Tân
Sơn Hòa

Nhóm 4,6
Trạm
Trường Sa



Phân tích biểu đồ khí hậu

PHIẾU HỌC TẬP	
Phân tích biểu đồ trạm khí tượng:	
Nhiệt độ trung bình năm	
Số tháng có nhiệt độ dưới 18°C	
Biên độ nhiệt trung bình năm	
Tổng lượng mưa trung bình năm	
Thời gian mùa mưa (3 tháng liên tục có lượng mưa trên 100 mm)	
Nhận xét chung	

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

- GV hướng dẫn, hỗ trợ HS thực hiện các nhiệm vụ cá nhân/nhóm.

Bước 3: Trao đổi thảo luận và báo cáo kết quả

- Cá nhân/nhóm báo cáo kết quả làm việc.
- Các học sinh khác có ý kiến nhận xét, bổ sung.
- Giáo viên hướng dẫn học sinh điều chỉnh, hoàn thiện kết quả và ghi chép kiến thức, chốt lại nội dung học tập.

Bước 4: Đánh giá và chốt kiến thức

- Giáo viên quan sát, nhận xét đánh giá quá trình thực hiện của học sinh về thái độ, tinh thần học tập, khả năng giao tiếp, trình bày và đánh giá kết quả cuối cùng của học sinh
- Chuẩn kiến thức:

PHIẾU HỌC TẬP PHÂN TÍCH TRẠM KHÍ HẬU			
Trạm khí hậu	Hà Nội	Tân Sơn Hòa Hồ Chí Minh)	Trường Sa (Khánh Hòa)
Nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)	23,9	28,1	28,2
Số tháng có nhiệt độ dưới 18°C	2 tháng	0 tháng	0 tháng
Biên độ nhiệt trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)	12,8	2,1	2,9
Tổng lượng mưa trung bình năm (mm)	1 670,0	1 963,6	2 747,1
Thời gian mùa mưa (3 tháng liên tục có lượng mưa trên 100 mm)	6 tháng (t5-t10)	7 tháng (t5-t11)	9 tháng (t5-t1)
Nhận xét chung	- Mùa hè nóng mưa nhiều - Mùa đông lạnh, mưa ít	- Nóng quanh năm, chế độ nhiệt ít biến động - Mưa nhiều và mưa theo mùa	- Nóng và mưa nhiều quanh năm.

3. Hoạt động luyện tập

a. Mục tiêu

- củng cố, luyện tập các kiến thức đã học trong bài.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ cho học sinh:

- Quy trình để vẽ biểu đồ khí hậu có mấy bước?
- 2 trục tung trong biểu đồ khí hậu thể hiện các yếu tố nào?
- Khi xây dựng hệ trục tọa độ trong biểu đồ khí hậu cần chú ý điều gì?
- Khi vẽ biểu đồ khí hậu, trong bước hoàn thiện em cần chú ý những yếu tố nào của biểu đồ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo kết quả làm việc

Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

4. Hoạt động vận dụng

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Hoàn thiện phần vẽ biểu đồ vào vở bài tập.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo kết quả làm việc.

Bước 4: Gv quan sát, nhận xét đánh giá hoạt động học của hs.

- Chuẩn bị bài học : **THỦY VĂN VIỆT NAM**

? Tìm hiểu đặc điểm và giải thích các đặc điểm sông ngòi Việt Nam

TIẾT 19 - 22**BÀI 6: THỦY VĂN VIỆT NAM***(Thời gian thực hiện 4 tiết)***NS: 3/12/2023****I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức**

- Xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.
- Phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.
- Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

2. Năng lực

- Năng lực chung:
 - + Tự chủ và tự học: Tự học và hoàn thiện các nhiệm vụ học tập.
 - + Giao tiếp và hợp tác: Sử dụng ngôn ngữ, kết hợp với các công cụ học tập để trình bày thông tin, thảo luận nhóm.
 - + Giải quyết vấn đề sáng tạo.
- Năng lực Địa lí
 - + Năng lực nhận thức Địa lí: Năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, phân tích được sự phân bố và đặc điểm của mạng lưới thủy văn Việt Nam.
 - + Năng lực tìm hiểu Địa lí: Sử dụng công cụ Địa lí (bản đồ, hình ảnh, video).
 - + Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng Địa lí vào cuộc sống.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong học tập.
- Nhân ái: Tôn trọng ý kiến của người khác, có ý thức học hỏi lẫn nhau.
- Trách nhiệm: Có trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập (cá nhân/nhóm). Có ý thức bảo vệ tài nguyên, môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bản đồ lưu vực các hệ thống sông lớn ở Việt Nam
- Một số hình ảnh, video về sông, hồ, đầm của Việt Nam và tại địa phương
- Phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động mở đầu

a. Mục tiêu

- Kết nối vào bài học, tạo hứng thú cho người học.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ: Tham gia trò chơi **Ô CHỮ BÍ MẬT**

- Đây là vật liệu quan trọng tạo nên các đồng bằng?
- Đây là dạng địa hình chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích đất liền nước ta?
- Đây là một trong hai hướng nghiêng chủ yếu của địa hình nước ta?
- Nước ta chịu ảnh hưởng thường xuyên của loại gió này?

Bước 2: HS tiến hành hoạt động trong 3 phút.

Bước 3: HS trả lời câu hỏi.

Bước 4: GV chuẩn kiến thức và vào bài mới.

GV quan sát, nhận xét đánh giá hoạt động học của hs => Từ câu trả lời của học sinh, GV kết nối vào bài học: *Nước ta có hệ thống sông, hồ đầm, nước ngầm rất phong phú với nguồn nước dồi dào. Đặc biệt đây là tài nguyên có vai trò rất quan trọng đối với đời sống và sản xuất của con người. Vậy hiện nay thực trạng và tình hình khai thác sử dụng các nguồn tài nguyên này ở nước ta như thế nào? Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu nhé.*

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 1. Tìm hiểu đặc điểm của sông ngòi Việt Nam

a. Mục tiêu

- Xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.
- Phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ cho học sinh

Nhiệm vụ 1:

- Dựa vào H6.1, thông tin SGK và các từ gợi ý sau em hãy nêu các đặc điểm chung của sông ngòi nước ta?

Mạng lưới

Hướng chảy

Chế độ nước

Phù sa

- Dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của mình, em hãy giải thích các đặc điểm chung của sông ngòi Việt Nam.

- Những yếu tố tự nhiên có ảnh hưởng lớn nhất đến sông ngòi nước ta?

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu một số hệ thống sông lớn ở nước ta



TÔI HIỂU BIẾT

- Có 9 thẻ ghi tên các con sông.
- Nhiệm vụ: Trong thời gian 2 phút sắp xếp các con sông vào vị trí phù hợp.

S. Thái Bình

S. Đồng Nai

S. Mã

S. Ba

S. Kỳ Cùng

S. Mê Công

S. Cả

S. Hồng

S. Thu Bồn

- Bằng Giang

Sông ngòi Bắc Bộ	Sông ngòi Trung Bộ	Sông ngòi Nam Bộ

- Dựa vào H6.1, 6.3, Thông tin SGK, trình bày đặc điểm mạng lưới và chế độ nước của hệ thống sông Hồng?

- Tìm hiểu hệ thống sông Thu Bồn

Nhiệm vụ: Dựa vào hình 6.1, 6.4, 6.5. và thông tin SGK, em hãy trao đổi để hoàn thiện các thông tin trong phiếu học tập sau:

*Hệ thống sông Thu Bồn

- Đặc điểm mạng lưới sông:

.....

.....

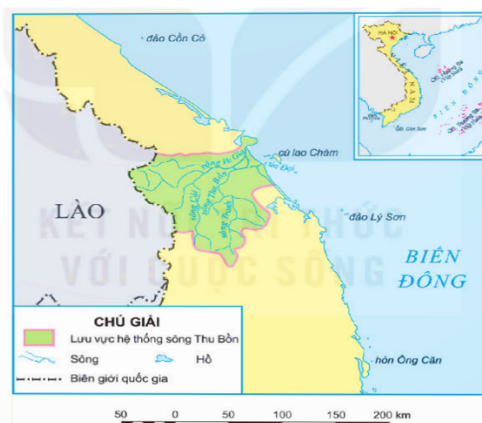
.....

- Chế độ nước:

.....

.....

.....



Hình 6.5. Lược đồ lưu vực hệ thống sông Thu Bồn

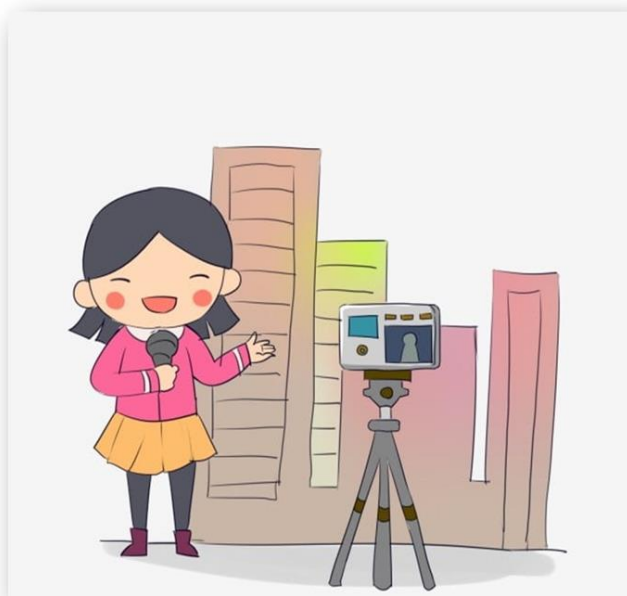
+ Vì sao sông ngòi Trung bộ lũ thường lên nhanh và đột ngột?

- Tìm hiểu hệ thống sông Mê Công

THỦ TÀI MC

Nhiệm vụ đã tiết học trước: Dựa vào thông tin SGK, bảng 6.1, 6.6, 6.7 em hãy xây dựng một bản tin giới thiệu về sông Mê Công theo các gợi ý sau:

- *Đặc điểm mạng lưới sông.*
- *Chế độ nước*



Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ cá nhân/nhóm/cặp đôi.

Bước 3: Báo cáo kết quả

- HS trả lời câu hỏi.
- Các học sinh khác có ý kiến nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá và chốt kiến thức

- Giáo viên quan sát, nhận xét đánh giá quá trình thực hiện của học sinh về thái độ, tinh thần học tập, khả năng giao tiếp, trình bày và đánh giá kết quả cuối cùng của học sinh

- Chuẩn kiến thức:

1. Sông ngòi

a. Đặc điểm chung

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc phân bố rộng khắp trên cả nước: Nước ta có 2360 con sông dài trên 10km.
- Sông chảy theo hai hướng: Tây Bắc – Đông Nam và vòng cung
- Chế độ dòng chảy phân 2 mùa rất rõ rệt: mùa lũ và mùa cạn.
- Sông ngòi nước ta nhiều nước (hơn 800 tỉ m³/năm) và lượng phù sa khá lớn (khoảng 200 triệu tấn/năm)

b. Một số hệ thống sông lớn

*Sông Hồng

- Đặc điểm: Chảy qua lãnh thổ Việt Nam có chiều dài 556 km, có 2 phụ lưu chính là sông Đà và sông Lô. Tất cả các phụ lưu lớn hợp với dòng chính sông Hồng tạo thành một mạng lưới sông hình nan quạt.
- Chế độ nước

- + Mùa lũ: từ tháng 6 - tháng 10, chiếm khoảng 75% tổng lượng nước cả năm.
- + Mùa cạn: từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau, chiếm khoảng 25% tổng lượng nước cả năm.
- Lũ tập trung nhanh, dễ gây lũ lụt do có mưa theo mùa và mạng lưới sông có dạng nan quạt.
- *Sông Thu Bồn
- Đặc điểm:
- + Chiều dài dòng chính 205 km
- + Có 78 phụ lưu có chiều dài trên 10 km.
- + Các sông, suối trong hệ thống sông thường ngắn và dốc, phân thành nhiều lưu vực nhỏ độc lập. Mạng lưới sông có dạng nan quạt.
- Chế độ nước
- + Mùa lũ diễn ra từ tháng 9 đến tháng 12 phù hợp với mùa mưa thu đông và mùa bão, mùa lũ chiếm khoảng 65 % tổng lượng nước cả năm
- + Mùa cạn kéo dài từ tháng 1 đến tháng 9, chiếm 35% tổng lượng nước cả năm.
- *Sông Mê Công
- Đặc điểm:
- + Chiều dài dòng chính chảy qua VN: 230 km
- + Có 286 phụ lưu, mạng lưới sông có hình lông chim. Có 2 chi lưu lớn là s. Tiền và s. Hậu.
- + Hệ thống kênh rạch chằng chịt.
- Chế độ nước:
- + Mùa lũ: từ tháng 7 - tháng 11, chiếm khoảng 80% tổng lượng nước cả năm.
- + Mùa cạn: từ tháng 12 đến tháng 6 năm sau, chiếm khoảng 20% tổng lượng nước cả năm.

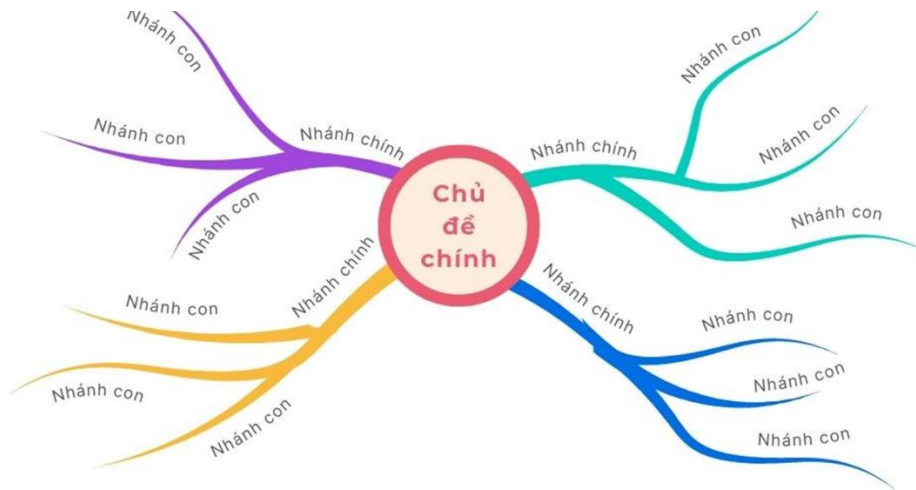
Hoạt động 2. Tìm hiểu đặc điểm hồ, đầm ở nước ta

a. Mục tiêu

- Phân tích được vai trò của hồ, đầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ: Dựa vào thông tin SGK, em hãy vẽ sơ đồ tư duy thể hiện vai trò của hồ, đầm đối với sản xuất và sinh hoạt ở nước ta.



Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS trao đổi và trả lời các câu hỏi.

Bước 3: HS báo cáo kết quả làm việc

- Gọi 1 học sinh bất kì trả lời câu hỏi.
- HS khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: Đánh giá và chốt kiến thức

- Giáo viên quan sát, nhận xét đánh giá quá trình thực hiện của học sinh về thái độ, tinh thần học tập, khả năng giao tiếp, trình bày và đánh giá kết quả cuối cùng của học sinh
- Chuẩn kiến thức:

2. Hồ, đầm

- Đối với sản xuất:
 - + Nông nghiệp: cung cấp nước cho trồng trọt và chăn nuôi, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.
 - + Công nghiệp: phát triển thủy điện, cung cấp nước cho các ngành công nghiệp.
 - + Dịch vụ: có giá trị về giao thông, phát triển du lịch.
- Đối với sinh hoạt:
 - + Phục vụ nhu cầu nước trong sinh hoạt.
 - + Đảm bảo an ninh nguồn nước.

Hoạt động 3. Tìm hiểu tài nguyên nước ngầm ở nước ta

a. Mục tiêu

- Phân tích được vai trò của nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ:

- Dựa vào thông tin SGK, em hãy trình bày vai trò của tài nguyên nước ngầm ở nước ta?
- Nước giếng có an toàn? Cách xử lý và sử dụng nước hiệu quả.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS trao đổi và trả lời các câu hỏi.

Bước 3: HS báo cáo kết quả làm việc

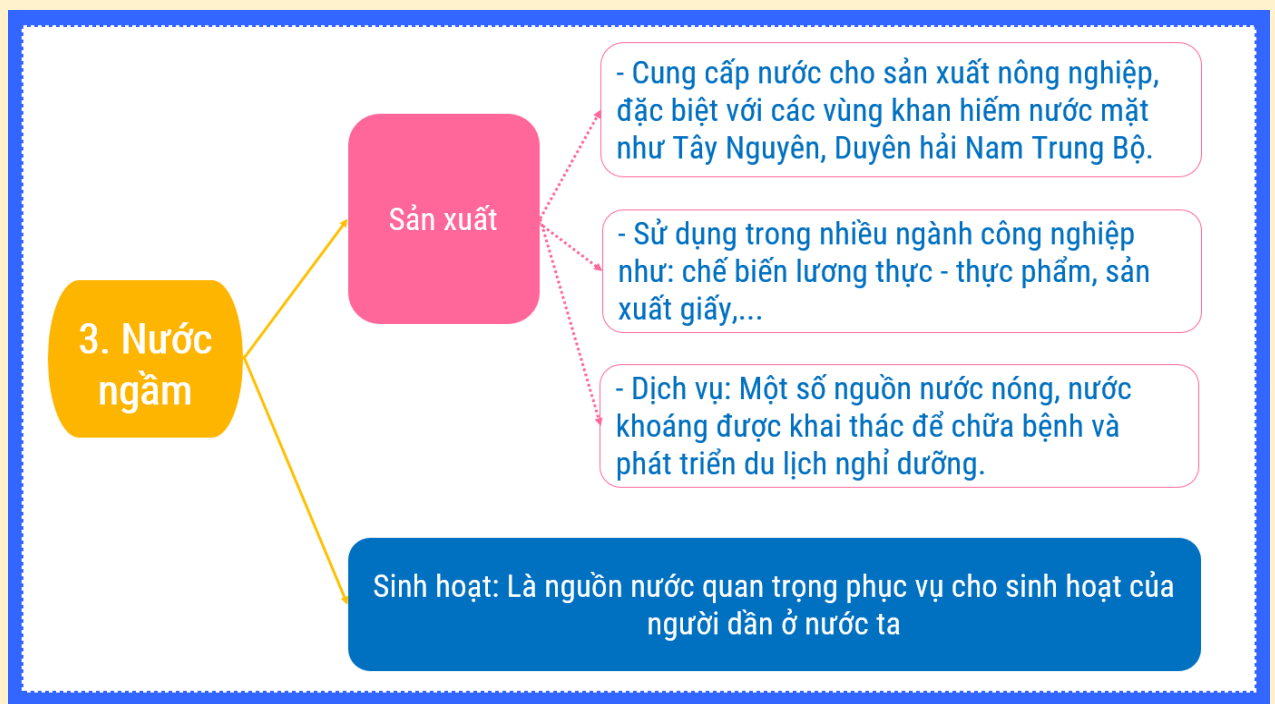
- Gọi 1 học sinh bất kì trả lời câu hỏi.
- HS khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: Đánh giá và chốt kiến thức

- Giáo viên quan sát, nhận xét đánh giá quá trình thực hiện của học sinh về thái độ, tinh thần học tập, khả năng giao tiếp, trình bày và đánh giá kết quả cuối cùng của học sinh

- Chuẩn kiến thức:

3. Nước ngầm



3. Hoạt động luyện tập

a. Mục tiêu

- Củng cố kiến thức bài học.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ cho học sinh:

- Nước ta có bao nhiêu con sông dài trên 10 km?
- Hệ thống sông lớn nhất chảy qua lãnh thổ nước ta?
- Vai trò của hồ, đầm đối với đời sống sinh hoạt của con người?

- Vì sao chúng ta không nên uống trực tiếp nước khai thác từ trong lòng đất?

LUYỆN TẬP

Dựa vào hình 6.1 và kiến thức đã học, cho biết thời gian mùa lũ, mùa cạn của ba hệ thống sông: Hồng, Thu Bồn, Mê Công theo bảng mẫu.

Hệ thống sông	Sông Hồng	Sông Thu Bồn	Sông Mê Công
Chế độ nước			
Thời gian mùa lũ			
Thời gian mùa cạn			

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS dựa vào kiến thức đã học trong bài để trả lời câu hỏi.

Bước 3: Báo cáo kết quả làm việc

- GV yêu cầu một vài HS/nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác lắng nghe, bổ sung.

Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

4. Hoạt động vận dụng

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Tìm hiểu về vai trò của một dòng sông hoặc hồ đối với sinh hoạt và sản xuất ở địa phương nơi em đang sống?
- Mô hình máy lọc nước tự chế

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo kết quả làm việc vào tuần học tiếp theo.

Bước 4: Gv quan sát, nhận xét đánh giá hoạt động học của hs.

- GIAO VIỆC VỀ NHÀ: Xem lại tất cả các nội dung đã học chuẩn bị ôn tập cuối kì I

TIẾT 23

ÔN TẬP CUỐI KÌ I

(Thời gian thực hiện 1tiết)

NS: 15/12/2023

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Ôn tập kiến thức đã học về đặc điểm của vị trí, địa hình, khoáng sản, khí hậu Việt Nam. Rèn kỹ năng vẽ biểu đồ khí hậu.
- Ôn tập kiến thức về đặc điểm chung sông ngòi Việt Nam, đặc điểm các hệ thống sông ở nước ta.

2. Năng lực

- Năng lực chung:
 - + Tự chủ và tự học: HS tự lên kế hoạch ôn tập các nội dung đã được học
 - + Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, thảo luận giữa các thành viên khi làm việc nhóm để ôn tập lại các kiến thức đã học.
- Năng lực tìm hiểu địa lí:
 - + Trình bày và giải thích được đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của Việt Nam.
 - + Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam. Nguyên nhân tính chất đa dạng của khí hậu Việt Nam.
 - + Năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, phân tích được sự phân hoá đa dạng của mạng lưới thuỷ văn Việt Nam.
- Năng lực chuyên biệt: Phân tích, nhận xét bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ khí hậu để rút ra các đặc điểm chung của khí hậu Việt Nam.
- Năng lực vận dụng kiến thức: Vận dụng kiến thức đã học để giải thích 1 số hiện tượng trong cuộc sống hàng ngày.

3. Phẩm chất

- Trách nhiệm: Tích cực tham gia các hoạt động làm việc cá nhân và nhóm.
- Chăm chỉ: Chủ động, tích cực ôn tập

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bảng đặc tả, ma trận
- Các lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động mở đầu

- a. Mục tiêu: Kết nối vào bài học, tạo hứng thú cho học sinh
- b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập.

- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Ai nhanh hơn”. GV phổ biến luật chơi, thời gian chơi:

Lớp chia thành 2 đội, các đội thi: Ghi lên bảng tên các hệ thống sông lớn và các dãy núi lớn của Việt Nam.

Bước 2: HS cử người tham gia trò chơi

Bước 3: HS tham gia chơi

Bước 4: GV nhận xét và kết nối vào nội dung ôn tập.

2. Nội dung ôn tập

Hoạt động : Các nhóm báo cáo nội dung theo sự phân công ở tiết trước:

Bước 1: GV - Chia 5 nhóm nhỏ, mỗi nhóm báo cáo nội dung như đã phân công từ tiết trước

- Nhóm 1: Phân tích vai trò Hồ, Đầm đối với sản xuất và sinh hoạt

- Nhóm 2: Phân tích vai trò Hồ, Đầm đối với sản xuất và sinh hoạt
- Nhóm 3: Sơ đồ tư duy đặc điểm chung địa hình Việt Nam
- Nhóm 4: Sơ đồ tư duy tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu Việt Nam
- Nhóm 5: Sơ đồ tư duy về đặc điểm chung khoáng sản Việt Nam

Bước 2: Học sinh tiếp nhận yêu cầu, xem lại nội dung chuẩn bị

Bước 3: Đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

Các nhóm khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: GV chuẩn kiến thức, trong quá trình học sinh báo cáo, giáo viên chốt kiến thức của mỗi nhóm và lưu ý những nội dung trọng tâm ôn tập.

3. Hoạt động luyện tập

a. **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại nội dung đã ôn tập

b. **Cách thức tổ chức**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

Nhiệm vụ 1: GV: HS hoàn thành hệ thống câu hỏi trắc nghiệm trên màn chiếu.

Nhiệm vụ 2: Học sinh dựa vào bảng số liệu nhiệt độ, lượng mưa trung bình các tháng trong năm của trạm Hà Nội và Trường Sa

a. Vẽ biểu đồ nhiệt độ lượng mưa

b. Phân tích biểu đồ

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

GV: Gọi ý, hỗ trợ học sinh thực hiện nhiệm vụ

HS: Suy nghĩ, trả lời

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

HS: Trình bày kết quả

GV: Lắng nghe, gọi HS nhận xét và bổ sung

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV: Chuẩn kiến thức và ghi bảng

HS: Lắng nghe, ghi bài

4. Hoạt động vận dụng

a. **Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học để thực hiện nhiệm vụ thực tiễn liên quan.

b. **Cách thức tổ chức**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

? Cho biết tên một số Hồ, đầm ở Việt Nam

HS: Lắng nghe và tiếp cận nhiệm vụ

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc theo yêu cầu.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

HS báo cáo

Bước 4: Kết luận

GV nhận xét, chuẩn kiến thức

Nhắc HS chuẩn học bài chuẩn bị kiểm tra cuối kì

TIẾT 24

KIỂM TRA CUỐI KÌ I
(Thời gian thực hiện 1 tiết)

Thời gian thi: 2/1/2024

I. Mục tiêu

- Đánh giá về kiến thức, kĩ năng ở 3 mức độ nhận thức: nhận biết, thông hiểu và vận dụng các nội dung đã học:
- + Biết được vị trí địa lí Việt Nam.
- + Trình bày được một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình, khí hậu, thủy văn Việt Nam.
- + Vai trò của hồ, đầm, nước ngầm
- + Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ của học sinh
- Đánh giá kết quả học tập của học sinh nhằm điều chỉnh nội dung dạy học và giúp đỡ học sinh một cách kịp thời

II. Hình thức kiểm tra

- Phân môn Địa lí: 5.0 đ (Trắc nghiệm khách quan 2.0 đ+ tự luận 3.0 đ)

III. Xây dựng ma trận đề kiểm tra

- Có ma trận + bảng đặc tả + đề kèm theo

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I NĂM HỌC 2023- 2024**MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8****THỜI GIAN : 60 PHÚT****I. PHÂN MÔN LỊCH SỬ(5.0 ĐIỂM)**

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức				% Tổng điểm
			Nhận biết (TN)	Thông hiểu (TL)	Vận dụng (TL)	Vận dụng cao (TL)	
1	Việt Nam từ đầu TK XVI đến TK XVIII	1. Những nét chính trong quá trình mở cõi từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	1				3,3%
		2. Khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài thế kỷ XVIII	1				3,3%
		3. Phong trào Tây Sơn			1		10 %
		4. Kinh tế, văn hóa, tôn giáo trong các thế kỉ XVI - XVIII	2				6,7%
2	Châu Âu và nước Mỹ từ cuối TK XVIII đến đầu TK XX	1. Sự hình thành của chủ nghĩa đế quốc Các nước Âu - Mỹ từ cuối TK XIX đến đầu TK XX.	1	1			18,3 %
		2. Phong trào công nhân và sự ra đời của chủ nghĩa Marx	1				3,3 %
		3. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918)				1	5 %
Số câu Điểm Tỉ lệ			6 câu 2.0 điểm 20%	1 câu 1.5 điểm 15%	1 câu 1.0 điểm 10%	1 câu 0.5 điểm 5%	9 câu 5.0 điểm 50%

II. PHÂN MÔN ĐỊA LÍ (5.0 ĐIỂM)

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức				Tổng điểm %
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	CHƯƠNG 1: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM.	Bài 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ VN	2 TN				6.7 % 0.7 điểm
		Bài 2. Địa hình Việt Nam	1 TN				3.3 % 0.3 điểm
2	CHƯƠNG 2: KHÍ HẬU VÀ THỦY VĂN VIỆT NAM	Bài 4. Khí hậu Việt Nam.	1TN		1 (a) TL	1 (b) TL	18,3 % 1,83 điểm
		Bài 6. Thủy văn Việt Nam.	2TN	1TL			21,7% 2.17 điểm
Số câu			6 TNKQ	1TL	1 (a) TL	1(b) TL	8 câu
Tỉ lệ %			20%	15%	10%	5%	50%
Tổng số câu			12	2	1+ 1(a)	1+1(b)	17
Tổng điểm			4	3	2	1	10
Tổng % điểm			40%	30%	20%	10%	100%

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I NĂM HỌC 2023- 2024
MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8 THỜI GIAN : 60 PHÚT

I. PHÂN MÔN LỊCH SỬ

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết (TN)	Thông hiểu (TL)	Vận dụng (TL)	Vận dụng cao (TL)
1	Việt Nam từ đầu TK XVI đến TK XVIII	1. Những nét chính trong quá trình mở cõi từ TK XVI đến TK XVIII.	Nhận biết – Trình bày được khái quát về quá trình mở cõi của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII. Thông hiểu – Mô tả và nêu được ý nghĩa của quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn.	1			
		2. Khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài TK XVIII	Nhận biết – Nêu được một số nét chính (bối cảnh lịch sử, diễn biến, kết quả và ý nghĩa) của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII. Thông hiểu – Nêu được ý nghĩa của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII. Vận dụng – Nhận xét được tác động của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII.	1			

		3. Phong trào Tây Sơn	Nhận biết – Trình bày được một số nét chính về nguyên nhân bùng nổ của phong trào Tây Sơn. Thông hiểu – Mô tả được một số thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn. – Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây Sơn. Vận dụng – Đánh giá được vai trò của Nguyễn Huệ – Quang Trung trong phong trào Tây Sơn.			1	
		4. Kinh tế, văn hóa, tôn giáo trong các thế kỉ XVI - XVIII	Nhận biết – Nêu được những nét chính về tình hình kinh tế trong các thế kỉ XVI – XVIII. Thông hiểu – Mô tả được những nét chính về sự chuyển biến văn hoá và tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.	2			
		1. Sự hình thành của chủ nghĩa đế quốc ở các nước Âu - Mỹ từ cuối TK XIX đến đầu TK XX	Nhận biết – Nêu được những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX. Thông hiểu – Mô tả được những nét chính về quá trình hình thành của chủ nghĩa đế quốc.	1		1	
3	Châu Âu và nước Mỹ từ cuối TK XVIII đến đầu TK XX	2. Phong trào công nhân	Nhận biết	1			

		và sự ra đời của chủ nghĩa Marx	– Nêu được sự ra đời của giai cấp công nhân. – Trình bày được một số hoạt động chính của Karl Marx, Friedrich Engels và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học. Thông hiểu – Mô tả được một số hoạt động tiêu biểu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.				
		3. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) và cách mạng tháng Mười Nga 1917	Nhận biết – Nêu được nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất. Vận dụng cao – Phân tích, đánh giá được hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) đối với lịch sử nhân loại.				1
Số câu/ loại câu				6 câu	1 câu	1 câu	1 câu
Tỉ lệ				20%	15 %	10%	5%

II. PHÂN MÔN ĐỊA LÍ

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Mức độ nhận thức				Tổng điểm %
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	

1	CHƯƠNG 1: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM.	Bài 1: Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ VN.	Nhận biết: Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí.	2TN				6.7 % 0.7 điểm
		Bài 2 : Địa hình Việt Nam.	Nhận biết - Trình bày được một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam: Đất nước đồi núi, đa phần đồi núi thấp; Hướng địa hình; Địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa; Chịu tác động của con người. - Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình: địa hình đồi núi; địa hình đồng bằng; địa hình bờ biển và thềm lục địa.	1TN				3.3 % 3.3 điểm
	CHƯƠNG 2: KHÍ HẬU VÀ THỦY VĂN VIỆT NAM	Bài 4. Khí hậu Việt Nam.	Nhận biết: Trình bày được đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của Việt Nam. Vận dụng: Vẽ và phân tích được biểu đồ khí hậu của một số trạm thuộc các vùng khí hậu khác nhau. Vận dụng cao: Phân tích biểu đồ khí hậu	1TN		1 (a) TL	1 (b) TL	18% 1.8 điểm

2		Bài 6. Thủy văn Việt Nam.	Nhận biết: Xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn. Thông hiểu: - Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.	2TN	1TL			22 % 2.2 điểm
Số câu/ loại câu				6 TNKQ	1 TL	2 (a) TL	2 (b) TL	10 câu
Tỉ lệ %				20%	15%	10%	5%	50%

UBND HUYỆN NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

ĐỀ CHÍNH THỨC

KIỂM TRA CUỐI KỲ I
NĂM HỌC 2023-2024

Môn: Lịch Sử - Địa Lí lớp 8

Thời gian: 60 phút (không kể thời gian giao đề)

Mã đề A

I. TRẮC NGHIỆM (4.0 điểm): Chọn câu trả lời đúng nhất rồi ghi vào giấy kiểm tra.

Câu 1. Đến cuối thế kỷ XVIII, chúa Nguyễn đã làm chủ một vùng đất rộng lớn từ phía nam dải Hoàng Sơn đến đâu ?

- A. Thuận Hoá B. Phú Yên C. Gia Định D. Mũi Cà Mau

Câu 2. Tháng 9 năm 1848, Các. Mác và Ph.Ăng-ghe-n là tác giả của văn kiện nào dưới đây?

- A. Đường Kách Mệnh
B. Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản.
C. Tình cảnh của giai cấp công nhân Anh.
D. Tuyên ngôn về Nhân quyền và Dân quyền.

Câu 3. Một trong những dấu hiệu cơ bản đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa đế quốc là sự xuất hiện của

- A. tầng lớp tư bản ngân hàng. C. các công ty độc quyền
B. tầng lớp tư bản công nghiệp. D. các công trường thủ công.

Câu 4. Ở Đàng Ngoài, trong các thế kỷ XVI-XVIII, nền sản xuất nông nghiệp sa sút nghiêm trọng là do

- A. những cuộc xung đột kéo dài
B. diện tích ruộng công tăng lên
C. thủ công nghiệp được chú trọng hơn
D. chưa thực hiện chính sách khai hoang

Câu 5. Ở Đàng Ngoài, bên cạnh Thăng Long (Kẻ Chợ) đô thị trở thành một trung tâm buôn bán lớn từ thế kỷ XVI – XVIII là

- A. Phố Hiến
- B. Thanh Hà
- C. Hội An
- D. Gia Định

Câu 6. Kết quả chung của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài giữa thế kỷ XVIII là:

- A. đều giành được thắng lợi
- C. thu hút nông dân cả nước tham gia
- B. lật đổ chính quyền vua Lê
- D. đều thất bại, nhiều thủ lĩnh bị bắt

Câu 7. Địa hình nước ta có hai hướng chính là

- A. Tây Bắc - Đông Nam và Bắc – Nam.
- C. Nam - Bắc và vòng cung
- B. Tây Bắc - Đông Nam và vòng cung.
- D. Đông - Tây và Nam - Bắc.

Câu 8. Trên đất liền, điểm cực Bắc của nước ta nằm ở tỉnh nào?

- A. Lai Châu.
- C. Hà Giang
- B. Cao Bằng.
- D. Lạng Sơn.

Câu 9. Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được thể hiện qua:

- A. nhiệt độ trung bình năm trên 20⁰C.
- B. khí hậu chia làm hai mùa rõ rệt.
- C. một năm có hai mùa gió có tính chất trái ngược nhau.
- D. lượng mưa trung bình năm lớn từ 1500 - 2000 mm/năm .

Câu 10. Nước ta nằm ở vị trí?

- A. nội chí tuyến bán cầu Bắc.
- C. nội chí tuyến bán cầu Nam.
- B. nội chí tuyến.
- D. bán cầu nam.

Câu 11. Hồ Hòa Bình nằm trên con sông nào?

- A. Sông Mã.
- C. Sông Hồng.
- B. Sông Chảy.
- D. Sông Đà.

Câu 12. Nước ta có nhiều sông suối phần lớn là

- A. sông lớn, dài, dày đặc.
- B. sông dài, nhiều phù sa.
- C. sông ngắn, lớn, dốc.
- D. sông nhỏ, ngắn, dốc.

B. TỰ LUẬN (6.0 điểm)

Câu 1.(1.5 điểm) Nêu những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa đế quốc ?

Câu 2. (1.0 điểm) Đánh giá vai trò của Quang Trung – Nguyễn Huệ trong phong trào Tây Sơn?

Câu 3 (0.5 điểm) Vì sao nói chiến tranh Thế giới thứ Nhất là chiến tranh đế quốc phi nghĩa ?

Câu 4 (1.5 điểm) Phân tích được vai trò của hồ, đầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

Câu 5 (1.5 điểm) Cho bảng số liệu

**NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM
CỦA TRẠM TRƯỜNG SA**

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa (mm)	160.1	80.2	83.1	59.4	125.7	222.8	247.4	250.6	257.8	328.4	388.2	461.1

- a. Vẽ biểu đồ lượng mưa của trạm Trường Sa
- b. Nhận xét biểu đồ lượng mưa của trạm Trường Sa.

Học sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam

-----HẾT-----

UBND HUYỆN NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

ĐỀ CHÍNH THỨC

KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2023-2024

Môn: Lịch Sử - Địa Lí lớp 8

Thời gian: 60 phút (không kể thời gian giao đề)

Mã đề B**I. TRẮC NGHIỆM (4.0 điểm):** Chọn câu trả lời đúng nhất rồi ghi vào giấy kiểm tra.**Câu 1.** Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa vào năm nào?

- A. năm 1558
B. năm 1668
C. năm 1778
D. năm 1557

Câu 2. Tháng 9 năm 1864, Mác và Ph.Ăng-ghe-n đã thành lập tổ chức nào?

- A. Đảng cộng sản
B. Quốc tế thứ Nhất
C. Công xã Pari
D. Đồng minh những người cộng sản

Câu 3. Một trong những dấu hiệu cơ bản đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa đế quốc là sự xuất hiện của

- A. tầng lớp tư bản ngân hàng.
B. tầng lớp tư bản công nghiệp.
C. các công ty độc quyền
D. các công trường thủ công.

Câu 4. Ở Đàng Ngoài, trong các thế kỉ XVI-XVIII, nền sản xuất nông nghiệp sa sút nghiêm trọng do:

- A. những cuộc xung đột kéo dài
B. niên tích ruộng công tăng lên
C. thủ công nghiệp được chú trọng hơn
D. thừa thực hiện chính sách khai hoang

Câu 5. Cảng thị lớn nhất Đàng Trong, nơi cập bến của nhiều thuyền buôn nước ngoài từ thế kỷ XVI – XVIII là

- A. Phố Hiến
B. Thanh Hà
C. Hội An
D. Hưng Yên

Câu 6. Kết quả chung của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài giữa thế kỷ XVIII?

- A. Điều giành được thắng lợi
B. Lật đổ chính quyền vua Lê
C. Thu hút nông dân cả nước tham gia
D. Điều thất bại, nhiều thủ lĩnh bị bắt

Câu 7. Trên đất liền, điểm cực Nam của nước ta nằm ở tỉnh nào?

- A. Lai Châu.
B. Cao Bằng.
C. Hà Giang
D. Cà Mau.

Câu 8. Tính chất ẩm của khí hậu nước ta được thể hiện qua

- A. nhiệt độ trung bình năm trên 20°C.
B. khí hậu chia làm hai mùa rõ rệt.
C. một năm có hai mùa gió có tính chất trái ngược nhau.
D. lượng mưa trung bình năm lớn từ 1500 - 2000 mm/năm .

Câu 9. Nước ta nằm ở vị trí

- A. nội chí tuyến bán cầu Bắc
B. nội chí tuyến bán cầu Nam.
C. nội chí tuyến.
D. bán cầu nam.

Câu 10. Hồ Thác Bà nằm trên cong sông nào?

- A. Sông Lô.
B. Sông Chảy.
C. Sông Gâm.
D. Sông Đà.

Câu 11. Địa hình cao nhất nước ta thuộc vùng núi nào?

- A. Đông Bắc.
B. Tây Bắc.
C. Trường Sơn Bắc.
D. Trường Sơn Nam.

Câu 12. Chế độ dòng chảy của sông ngòi nước ta phân thành 2 mùa rõ rệt:

A. mùa thu và mùa đông.

B. mùa hạ và mùa đông

C. mùa lũ và mùa cạn

D. mùa xuân và mùa hạ

II. TỰ LUẬN (5.0 điểm)

Câu 1 (1.5 điểm) Nêu những nét chính về quá trình hình thành chủ nghĩa đế quốc vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX ?

Câu 2 (1.0 điểm) Đánh giá vai trò của Quang Trung – Nguyễn Huệ trong phong trào Tây Sơn.

Câu 3 (0.5 điểm) Vì sao nói chiến tranh thế giới thứ nhất là chiến tranh đế quốc phi nghĩa.

Câu 4 (1.5 điểm) Phân tích được vai trò nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

Câu 5 (1.5 điểm) Cho bảng số liệu

**NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM
CỦA TRẠM HÀ NỘI**

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa (mm)	22.5	24.4	47.0	91.8	185.4	253.3	280.1	309.4	228.3	140.7	66.7	20.2

a. Vẽ biểu đồ lượng mưa của trạm Hà Nội

b. Nhận xét biểu đồ lượng mưa của trạm Hà Nội

Học sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam

-----HẾT-----

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
NĂM HỌC 2023-2024
MÔN LỊCH SỬ - ĐỊA LÍ 8
ĐỀ A

I. TRẮC NGHIỆM (4.0 điểm)

Mỗi đáp án đúng được 0,33 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	D	B	C	A	A	D	B	C	A	A	D	D

II. TỰ LUẬN (6.0 điểm)

Câu 1. (1.5 điểm) Nêu những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa đế quốc. - Kinh tế phát triển mạnh - Ra đời các công ty độc quyền - Gây chiến tranh xâm lược thuộc địa	0.5 đ 0.5 đ 0.5 đ
Câu 2. (1.0 đ) Đánh giá vai trò của Quang Trung – Nguyễn Huệ trong phong trào Tây Sơn. - Nguyễn Huệ - Quang Trung đã lãnh đạo phong trào Tây Sơn lần lượt tiêu diệt 3 tập đoàn phong kiến Nguyễn, Trịnh, Lê, xóa bỏ sự chia cắt Đàng Trong - Đàng Ngoài hơn 2 thế kỉ. - Đánh đuổi giặc ngoại xâm Xiêm, Thanh, bảo vệ nền độc lập và lãnh thổ của Tổ quốc. - Nguyễn Huệ - Quang Trung đã đóng góp công lao vô cùng to lớn vào sự nghiệp thống nhất đất nước.	0.5đ 0.25đ 0.25đ
Câu 3 (0.5 đ). Vì sao nói chiến tranh thế giới thứ nhất là chiến tranh đế quốc phi nghĩa - CTTGI là cuộc chiến tranh đế quốc phi nghĩa vì chỉ để giải quyết mâu thuẫn giữa các nước đế quốc về vấn đề thuộc địa. - Tồn phí và hậu quả của cuộc chiến tranh đè nặng lên đời sống của người lao động và nhân dân các nước thuộc địa.	0.25đ 0. 25đ
Câu 4 (1.5đ) Phân tích vai trò của hồ, đầm đối với sản xuất và sinh hoạt. - Đối với sản xuất: + Nông nghiệp: cung cấp nước cho trồng trọt và chăn nuôi, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản. + Công nghiệp: phát triển thủy điện, cung cấp nước cho các ngành công nghiệp.	0.5đ 0.5đ

+ Dịch vụ: có giá trị về giao thông, phát triển du lịch. - Đối với sinh hoạt: + Phục vụ nhu cầu nước trong sinh hoạt. + Đảm bảo an ninh nguồn nước.	0.25đ
Câu 5 (1.5đ) a. - Hs vẽ biểu đồ cột thể hiện lượng mưa của trạm Trường Sa - Đúng về số liệu - Có tên biểu đồ. - Có kí hiệu, chú giải. - Tính thẩm mỹ. <i>(Nếu không đủ, đúng các yêu cầu trên thì trừ 0,25 điểm/y)</i> b. Nhận xét biểu đồ - Tổng lượng mưa trung bình năm: 2747mm - Thời gian mùa mưa: tháng 5-tháng 1	1.0đ
	0,5đ

**ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
NĂM HỌC 2023-2024
MÔN LỊCH SỬ - ĐỊA LÍ 8
ĐỀ B**

I. TRẮC NGHIỆM (4.0 điểm)

Mỗi đáp án đúng được 0,33 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	A	D	C	A	C	D	D	D	A	B	B	C

II. TỰ LUẬN (6.0 điểm)

Câu 1. (1.5 điểm) Nêu những nét chính về quá trình hình thành chủ nghĩa đế quốc vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX ? - Khoảng 30 năm cuối thế kỉ XIX, nền kinh tế các nước TBCN phát triển nhanh chóng. - Quá trình tập trung sản xuất và tư bản dần hình thành các công ty độc quyền lớn dưới các hình thức khác nhau như : các-ten, xanh-đi-ca - Tư bản công nghiệp và tư bản ngân hàng dung hợp với nhau, hình thành tư bản tài chính. - Các nước phương Tây đẩy mạnh xâm lược thuộc địa. Chủ nghĩa đế quốc ra đời.	(0.5 đ) (0.5 đ) (0.25 đ) (0.25 đ)
---	---

Câu 2. (1.0đ) Đánh giá vai trò của Quang Trung – Nguyễn Huệ trong phong trào Tây Sơn. - Nguyễn Huệ - Quang Trung đã lãnh đạo phong trào Tây Sơn lần lượt tiêu diệt 3 tập đoàn phong kiến Nguyễn, Trịnh, Lê, xoá bỏ sự chia cắt Đàng Trong - Đàng Ngoài hơn 2 thế kỉ. - Đánh đuổi giặc ngoại xâm Xiêm, Thanh, bảo vệ nền độc lập và lãnh thổ của Tổ quốc. - Nguyễn Huệ - Quang Trung đã đóng góp công lao vô cùng to lớn vào sự nghiệp thống nhất đất nước.	(0.5đ) (0.25đ) (0.25đ)
Câu 3 (0.5đ). Vì sao nói chiến tranh thế giới thứ nhất là chiến tranh đế quốc phi nghĩa - CTTGI là cuộc chiến tranh đế quốc phi nghĩa vì chỉ để giải quyết mâu thuẫn giữa các nước đế quốc về vấn đề thuộc địa. - Tồn phí và hậu quả của cuộc chiến tranh đè nặng lên đời sống của người lao động và nhân dân các nước thuộc địa.	0,25điểm 0,25điểm
Câu 4 (1.5đ) Vai trò nước ngầm Đối với sản xuất: + Nông nghiệp: Cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt với các vùng khan hiếm nước mặt như Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ. + Công nghiệp: được sử dụng trong nhiều ngành công nghiệp như: chế biến lương thực - thực phẩm, sản xuất giấy,... + Dịch vụ: Một số nguồn nước nóng, nước khoáng được khai thác để chữa bệnh và phát triển du lịch nghỉ dưỡng. - Đối với sinh hoạt: Nước ngầm là nguồn nước quan trọng phục vụ cho sinh hoạt của người dân ở nước ta.	0,5đ 0,5đ 0,25đ 0,25đ
Câu 5 (1.5đ) a. - Hs vẽ biểu đồ cột thể hiện lượng mưa của trạm Trường Sa - Đúng về số liệu - Có tên biểu đồ. - Có kí hiệu, chú giải. - Tính thẩm mỹ. (Nếu không đủ, đúng các yêu cầu trên thì trừ 0,25 điểm/ý) b. Nhận xét biểu đồ + Tổng lượng mưa trung bình năm: 1670 mm + Thời gian mùa mưa (mùa mưa là thời gian có 3 tháng liên tục trở lên có lượng mưa trên 100 mm): Tháng 5 đến tháng 10	1.0đ 0,5đ

TIẾT 25-27

**BÀI 7. VAI TRÒ CỦA TÀI NGUYÊN KHÍ HẬU
VÀ TÀI NGUYÊN NƯỚC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NƯỚC TA***(Thời gian thực hiện 3 tiết)***NS: 23/12/2023****I. MỤC TIÊU****1. Về kiến thức**

- Phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp.
- Phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng của nước ta.
- Lấy ví dụ chứng minh được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông.

2. Về năng lực**a. Năng lực chung**

- Năng lực tự học: khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm có hiệu quả.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng công cụ, phương tiện phục vụ bài học, biết phân tích và xử lý tình huống.

b. Năng lực đặc thù

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí
 - + Phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp.
 - + Phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng của nước ta.
 - + Lấy ví dụ chứng minh được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông.
- Năng lực tìm hiểu địa lí: Khai thác kênh hình và kênh chữ trong SGK từ tr126-129..
- Năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: tìm hiểu việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông của nước ta.

3. Về phẩm chất: Ý thức học tập nghiêm túc, ý thức sử dụng hợp lí và bảo vệ nguồn tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**1. Giáo viên (GV)**

- KHBD, SGK, sách giáo viên (SGV), Atlat ĐLVN.
- Hình 7.1. Bể nuôi cá tầm ở Sa Pa, hình 7.2. Sầu riêng trồng ở Cai Lậy, hình 7.3. Một góc Sa Pa, hình 7.4. Bãi biển Nha Trang, hình 7.5. Đập thủy điện Sơn La, hình 7.6. Chợ nổi Cái Răng phóng to.

- Phiếu học tập, bảng phụ ghi câu hỏi thảo luận nhóm và bảng nhóm cho HS trả lời.

2. Học sinh (HS): SGK, vở ghi, Atlat ĐLVN.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động mở đầu

a. Mục tiêu: Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

b. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ:

* GV treo bảng phụ trò chơi ô chữ lên bảng:

1	2	3	4	5

* GV phổ biến luật chơi:

- Trò chơi ô chữ gồm 5 chữ cái được đánh số từ 1 đến 5 sẽ tương ứng với 5 câu hỏi.
- Các em dựa vào Atlat ĐLVN và kiến thức đã học để trả lời, các em có quyền lựa chọn thứ tự câu hỏi để trả lời, mỗi câu hỏi có 2 lượt trả lời.
- Em nào trả lời đúng sẽ nhận được 1 phần quà nhỏ (ví dụ 1 cây bút) và ô chữ sẽ hiện ra chữ cái tương ứng, trả lời sai ô chữ sẽ bị khóa lại, trong quá trình trả lời, em nào trả lời đúng tên ô chữ thì sẽ nhận được phần quà lớn hơn (ví dụ 3 cây bút).

* Hệ thống câu hỏi:

Câu 1. Nước ta có mấy hệ thống sông lớn?

A. 8 B. 9 C. 10 D. 11

Câu 2. Sông nào sau đây có hướng vòng cung?

A. sông Tiền B. Sông Cầu C. sông Gianh D. sông Mã

Câu 3. Sông Đà thuộc hệ thống sông nào?

A. sông Mê Công B. sông Thu Bồn C. Sông Mã D. sông Hồng

Câu 4. Mùa lũ của sông Thu Bồn kéo dài từ tháng mấy đến tháng mấy?

A. 1 – 10 B. 5 – 10 C. 10 – 12 D. 11 – 1

Câu 5. Sông Mê Công có bao nhiêu phụ lưu?

A. 286 B. 268 C. 628 D. 826

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS dựa vào Atlat ĐLVN và kiến thức đã học, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3: Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

Câu 1: B

Câu 2: B

Câu 3: D

Câu 4: C

D	A	L	A	T
----------	----------	----------	----------	----------

Câu 5: A

* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. GV dẫn dắt vào nội dung bài mới: Đà Lạt nằm ở độ cao 1500 m so với mực nước biển, thuộc cao nguyên Lâm Viên của tỉnh Lâm Đồng. Khí hậu Đà Lạt ôn hòa, quanh năm dịu mát với ngưỡng nhiệt trung bình khoảng 18⁰C đến 19⁰C; không khí trong lành, mát mẻ. Do địa hình cao và được bao phủ bởi núi rừng nên Đà Lạt thường xuyên có sương mù. Khí hậu Đà Lạt nói riêng và nước ta nói chung có ảnh hưởng như thế nào đối với sự phát triển du lịch? Để biết được điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động 1. Tìm hiểu về Ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp

a. Mục tiêu: HS phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp.

b. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Bước 1. Giao nhiệm vụ: * GV gọi HS đọc nội dung mục 1 SGK. * GV treo hình 7.1, 7.2 lên bảng. * GV yêu cầu HS quan sát hình 7.1, 7.2, thông tin trong bài và sự hiểu biết của bản thân, lần lượt trả lời các câu hỏi sau: 1. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa ảnh hưởng như thế nào đối với sản xuất nông nghiệp? 2. Sự phân hóa đa dạng của khí hậu ảnh hưởng như thế nào đối với sản xuất nông nghiệp? 3. Khí hậu nước ta gây ra những khó khăn gì cho sản xuất nông nghiệp? 4. Kể tên các cây trồng, các loài cá thích hợp ở miền khí hậu phía Bắc nước ta? Giải thích. 5. Kể tên các cây trồng thích hợp ở miền khí hậu phía Nam nước ta? Giải thích. Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ: * HS quan sát hình 7.1, 7.2, đọc kênh chữ trong SGK và	1. Ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp - Thuận lợi: + Nguồn nhiệt ẩm dồi dào thuận lợi cho cây trồng vật nuôi phát triển quanh năm, tăng vụ, tăng năng suất. + Khí hậu nước ta có sự phân hóa thuận lợi trồng các loại cây nhiệt đới cho đến một số cây cận nhiệt và ôn đới. + Cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng cũng rất đa dạng, phong phú và có sự khác nhau giữa các vùng. - Khó khăn: + Nhiều thiên tai thường xuyên xảy ra (bão, lũ lụt, hạn hán, gió Tây khô nóng, sương muối,...) gây thiệt hại cho sản

sự hiểu biết của bản thân, suy nghĩ để trả lời câu hỏi. * GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận: * Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình: 1. Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Nguồn nhiệt ẩm phong phú làm cho cây cối xanh tươi quanh năm, sinh trưởng nhanh, có thể trồng từ hai đến ba vụ lúa và rau, màu trong một năm; cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng. 2. Khí hậu nước ta có sự phân hoá rõ rệt theo chiều bắc - nam, theo mùa và theo độ cao. Vì vậy, ở nước ta có thể trồng được từ các loại cây nhiệt đới cho đến một số cây cận nhiệt và ôn đới. Cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng cũng rất đa dạng, phong phú và có sự khác nhau giữa các vùng. 3. Khó khăn: - Nhiều thiên tai thường xuyên xảy ra (bão, lũ lụt, hạn hán, gió Tây khô nóng, sương muối,...) gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp. - Khí hậu nóng ẩm tạo điều kiện cho sâu bệnh, dịch bệnh, nấm mốc phát triển gây hại cho cây trồng, vật nuôi. 4. - Các cây trồng, các loài cá thích hợp ở miền khí hậu phía Bắc: chè, rau ươ lạnh (su su, su hào, bắp cải,...), cây ăn quả (lê, mận, hồng,...), cá nước lạnh (cá hồi, cá tầm). - Nguyên nhân: khí hậu nhiệt đới gió mùa có 1 mùa đông lạnh. 5. - Các cây trồng thích hợp ở miền khí hậu phía Nam: lúa, cà phê, cao su, chôm chôm, sầu riêng,... - Nguyên nhân: khí hậu nóng quanh năm với 1 mùa mưa	xuất nông nghiệp. + Khí hậu nóng ẩm tạo điều kiện cho sâu bệnh, dịch bệnh, nấm mốc phát triển gây hại cho cây trồng, vật nuôi.
--	--

và 1 mùa khô rõ rệt.

* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về Ảnh hưởng của khí hậu đối với hoạt động du lịch

a. Mục tiêu: HS phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng của nước ta.

b. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS		Nội dung
Bước 1. Giao nhiệm vụ: * GV gọi HS đọc nội dung mục 2 SGK. * GV treo hình 7.3, 7.4 lên bảng. * GV chia lớp làm 8 nhóm, mỗi nhóm từ 4 đến 6 em, yêu cầu HS, yêu cầu HS quan sát hình 7.3, 7.4 và thông tin trong bài, thảo luận nhóm trong 10 phút để trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập sau: 1. Nhóm 1, 2, 3 và 4 – phiếu học tập số 1		2. Ảnh hưởng của khí hậu đối với hoạt động du lịch - Thuận lợi: + Điều kiện khí hậu có ảnh hưởng đến một số loại hình du lịch như du lịch biển, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch khám phá tự nhiên,... + Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa theo mùa và theo đai cao ở nước ta đã tác động trực tiếp đến sự hình thành các điểm du lịch, loại hình du lịch, mùa vụ du lịch... - Khó khăn: Các hiện tượng thời tiết như mưa lớn, bão,... là trở ngại đối với hoạt động du lịch ngoài trời.
Phần câu hỏi	Phần trả lời	
Phân tích ảnh hưởng của khí hậu đối với phát triển du lịch.		
Khí hậu gây ra những trở ngại gì đối với phát triển du lịch?		

2. Nhóm 5, 6, 7 và 8 – phiếu học tập số 2

Phần câu hỏi	Phần trả lời
<i>Sự phân hóa khí hậu theo độ cao và theo chiều B - N ảnh hưởng như thế nào đối với phát triển du lịch?</i>	
<i>Nêu tài nguyên khí hậu ở Sa Pa, Nha Trang. Khí hậu ở các địa điểm này ảnh hưởng đến du lịch như thế nào?</i>	

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS quan sát hình 7.3, 7.4 và thông tin trong bài, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình, đại diện nhóm 3 và 7 lên thuyết trình câu trả lời trước lớp:

1. Nhóm 3 – phiếu học tập số 1

Phần câu hỏi	Phần trả lời
<i>Phân tích ảnh hưởng của khí hậu đối với phát</i>	- Điều kiện khí hậu có ảnh hưởng đến một số loại hình du lịch như du lịch biển, du lịch nghỉ dưỡng, du

<i>triển du lịch.</i>	lịch khám phá tự nhiên,... - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa theo mùa và theo đai cao ở nước ta đã tác động trực tiếp đến sự hình thành các điểm du lịch, loại hình du lịch, mùa vụ du lịch...	
<i>Khí hậu gây ra những trở ngại gì đối với phát triển du lịch?</i>	Các hiện tượng thời tiết như mưa lớn, bão,... là trở ngại đối với hoạt động du lịch ngoài trời.	
2. Nhóm 7 – phiếu học tập số 2		
Phần câu hỏi	Phần trả lời	
<i>Sự phân hóa khí hậu theo độ cao và theo chiều B - N ảnh hưởng như thế nào đối với phát triển du lịch?</i>	- Ở các khu vực đồi núi, sự phân hoá khí hậu theo độ cao tạo điều kiện phát triển các loại hình du lịch như nghỉ dưỡng, tham quan... Các vùng núi cao có khí hậu mát mẻ quanh năm, không khí trong lành là cơ sở để tạo nên các điểm du lịch, như: Sa Pa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Bà Nà (Đà Nẵng), Đà Lạt (Lâm Đồng),... - Sự phân hoá của khí hậu giữa miền Bắc và miền Nam ảnh hưởng đến mùa vụ du lịch của hai miền. Các hoạt động du lịch biển ở miền Bắc hầu như chỉ diễn ra vào mùa hạ còn ở miền Nam có thể diễn ra quanh năm.	

Nêu tài nguyên khí hậu ở Sa Pa, Nha Trang. Khí hậu ở các địa điểm này ảnh hưởng đến du lịch như thế nào?	- Khí hậu Sa Pa ôn hòa, mát mẻ quanh năm, nhiệt độ trung bình năm 15,5⁰C, thích hợp cho hoạt động nghỉ dưỡng, vào mùa đông có tuyết rơi và băng giá thu hút khách du lịch đến tham quan, trải nghiệm. - Khí hậu Nha Trang mang tính chất nhiệt đới gió mùa, nóng quanh năm, nhiệt độ trung bình năm 27⁰C tạo thuận lợi cho phát triển du lịch biển gần như quanh năm. - Ảnh hưởng đến du lịch: + Có thể phát triển nhiều hoạt động du lịch nghỉ dưỡng. + Hoạt động du lịch diễn ra quanh năm.	
* HS các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình. Bước 4. Đánh giá: GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.		

Hoạt động 3. Tìm hiểu về Tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở lưu vực sông

a. Mục tiêu: HS lấy ví dụ chứng minh được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông.

b. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Bước 1. Giao nhiệm vụ: * GV gọi HS đọc nội dung mục 3 SGK. * GV treo sơ đồ hình 7.5, 7.6 lên bảng.	3. Tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở lưu vực sông

* GV yêu cầu HS quan sát hình 7.5, 7.6 và thông tin trong bài, lần lượt trả lời các câu hỏi sau: 1. <i>Nêu mục đích của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở lưu vực sông.</i> 2. <i>Nêu tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở lưu vực sông.</i> 3. <i>Lấy ví dụ chứng minh được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông.</i> Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ: * HS quan sát quan sát sơ đồ hình 7.5, 7.6 và đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi. * GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận: * Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình: 1. Phát triển thủy điện, du lịch, cung cấp nước sinh hoạt, cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, phát triển giao thông đường thủy, nuôi trồng thủy sản. 2. - Có vai trò quan trọng trong sản xuất và sinh hoạt. - Mang lại hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của các ngành kinh tế. - Hạn chế lãng phí nước và bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ hệ sinh thái ở lưu vực sông. - Góp phần phòng chống thiên tai bão, lũ. 3. Ở lưu vực sông Cửu Long có tình trạng thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt vào mùa khô và tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn ngày càng trầm trọng, để khắc phục tình trạng đó, việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước thông qua các biện pháp mở rộng và cải tạo hệ	- Có vai trò quan trọng trong sản xuất và sinh hoạt. - Mang lại hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của các ngành kinh tế. - Hạn chế lãng phí nước và bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ hệ sinh thái ở lưu vực sông. - Góp phần phòng chống thiên tai bão, lũ.
--	--

thống kênh rạch để cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, phòng chống thiên tai và bảo vệ chất lượng nguồn nước. * HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân. Bước 4. Đánh giá: GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.	
--	--

3. Hoạt động luyện tập

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức.

b. Tổ chức thực hiện

Bước 1. Giao nhiệm vụ:

GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học, hãy trả lời các câu hỏi sau: *Sự phân hoá khí hậu ở nước ta có ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động du lịch?*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa theo mùa và theo đai cao ở nước ta đã tác động trực tiếp đến sự hình thành các điểm du lịch, loại hình du lịch, mùa vụ du lịch...

+ Ở các khu vực đồi núi, sự phân hoá khí hậu theo độ cao tạo điều kiện phát triển các loại hình du lịch như nghỉ dưỡng, tham quan... Các vùng núi cao có khí hậu mát mẻ quanh năm, không khí trong lành là cơ sở để tạo nên các điểm du lịch, như: Sa Pa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Bà Nà (Đà Nẵng), Đà Lạt (Lâm Đồng),...

+ Sự phân hoá của khí hậu giữa miền Bắc và miền Nam ảnh hưởng đến mùa vụ du lịch của hai miền. Các hoạt động du lịch biển ở miền Bắc hầu như chỉ diễn ra vào mùa hạ còn ở miền Nam có thể diễn ra quanh năm.

- Các hiện tượng thời tiết như mưa lớn, bão,... là trở ngại đối với hoạt động du lịch ngoài trời.

* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Hoạt động vận dụng

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Tổ chức thực hiện

Bước 1. Giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi cho HS: *Tìm hiểu việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông của nước ta.*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ: HS tìm kiếm thông tin trên Internet và thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình vào tiết học sau:

- Ở lưu vực sông Hồng có xây dựng hồ chứa nước với nhiều mục đích khác nhau, như: phát triển thủy điện, du lịch, cung cấp nước tưới tiêu cho sản xuất và hoạt động sinh hoạt...

- Các hồ chứa nước có tầm quan trọng đặc biệt trong đời sống và sản xuất.

- Tuy nhiên trong quá trình sử dụng tài nguyên nước cần chú ý đến vấn đề bảo vệ chất lượng nguồn nước.

* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

- Dẫn dò học sinh chuẩn bị bài mới:

1. *Biến đổi khí hậu là gì? Nguyên nhân nào gây ra biến đổi khí hậu?*

2. *Nhiệt độ trung bình năm trên phạm vi cả nước trong thời kì từ 1958 – 2018 tăng bao nhiêu?*

3. *Nhận xét sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm ở một số trạm khí tượng.*

4. *Biến đổi khí hậu tác động đến lượng mưa nước ta như thế nào?*

TIẾT 28+29

Bài 8. Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn Việt Nam (Thời gian thực hiện 2 tiết)

NS: 7/1/2024

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn Việt Nam.
- Tìm ví dụ về giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Về năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực tự học: khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm có hiệu quả.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng công cụ, phương tiện phục vụ bài học, biết phân tích và xử lý tình huống.

b. Năng lực đặc thù

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí:
 - + Phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn Việt Nam.
 - + Tìm ví dụ về giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Năng lực tìm hiểu địa lí:
 - + Khai thác kênh hình và kênh chữ trong SGK từ tr124-126.
 - + Sử dụng bảng 8.1 SGK tr130, bảng 8.2 SGK tr131 để nhận xét sự thay đổi nhiệt độ và lượng mưa trung bình năm của một số trạm khí tượng qua các năm.
- Năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: nêu một số hành động cụ thể em có thể làm để ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Về phẩm chất: ý thức học tập nghiêm túc, ý thức bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Bảng 8.1. Nhiệt độ trung bình năm theo giai đoạn của một số trạm khí tượng, bảng 8.2. Lượng mưa trung bình năm theo giai đoạn của một số trạm khí tượng, hình 8.1. Nhà máy điện mặt trời, điện gió Ninh Phước, Ninh Thuận, hình 8.2. Kênh nước ngọt nhân tạo ở Ba Tri, Bến Tre phóng to.
- Phiếu học tập

2. Học sinh : Bảng phụ

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động mở đầu

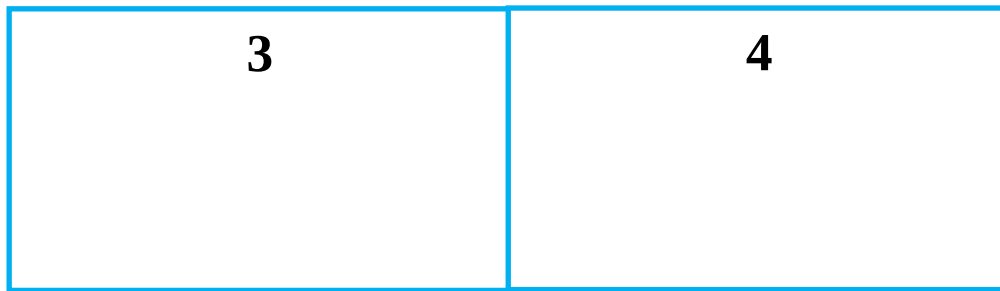
a. Mục tiêu: Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

b. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ:

* GV treo bảng phụ trò chơi “Vượt chướng ngại vật” lên bảng:

1	2
---	---



* GV phổ biến luật chơi:

- “Chương ngại vật” là tên hình ảnh ẩn sau 4 mảnh ghép được đánh số từ 1 đến 4 tương ứng với 4 câu hỏi.

- Các em dựa vào kiến thức đã học để trả lời, các em có quyền lựa chọn thứ tự câu hỏi để trả lời, mỗi câu hỏi có 1 lượt trả lời.

- Em nào trả lời đúng sẽ nhận được 1 phần quà nhỏ (ví dụ 1 cây bút) và mảnh ghép sẽ biến mất để hiện ra một góc của hình ảnh tương ứng, trả lời sai mảnh ghép sẽ bị khóa lại, trong quá trình trả lời, em nào trả lời đúng “Chương ngại vật” thì sẽ nhận được phần quà lớn hơn (ví dụ 3 cây bút).

* Hệ thống câu hỏi:

Câu 1. Tên các cây trồng ở miền khí hậu phía Bắc.

Câu 2. Tên các cây trồng ở miền khí hậu phía Nam.

Câu 3. Kể tên 3 bãi biển đẹp gắn với tên tỉnh.

Câu 4. Cho biết nguồn nước sông được sử dụng vào những mục đích gì?

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS quan sát Atlat ĐLVN và sự hiểu biết của bản thân, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3: Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

Câu 1: Chè, rau ưa lạnh (su su, su hào, bắp cải,...), cây ăn quả (lê, mận, hồng,...).

Câu 2: Lúa, cà phê, cao su, chôm chôm, sầu riêng,...

Câu 3: Nha Trang (Khánh Hòa), Phú Quốc (Kiên Giang), Vũng Tàu (Bà Rịa – Vũng Tàu).

Câu 4: Phát triển thủy điện, du lịch, cung cấp nước sinh hoạt, cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, phát triển giao thông đường thủy, nuôi trồng thủy sản.

* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. GV dẫn dắt vào nội dung bài mới: Xu hướng tăng về nhiệt độ, biến động về lượng mưa, gia tăng cường độ và tần suất thiên tai,... đang là những biểu hiện của biến đổi khí hậu toàn cầu nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

Vậy, tác động cụ thể của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn nước ta như thế nào? Việt Nam đã có những giải pháp gì để ứng phó với biến đổi khí hậu? Để biết được những điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 1. Tìm hiểu về Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn

a. Mục tiêu: HS phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu Việt Nam.

b. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Bước 1. Giao nhiệm vụ: * GV gọi HS đọc nội dung mục 1 SGK. * GV treo bảng 8.1, 8.2 lên bảng. * GV yêu cầu HS quan sát bảng 8.1, 8.2, thông tin trong bảng và sự hiểu biết của bản thân, lần lượt trả lời các câu hỏi sau: 1. Biến đổi khí hậu là gì? Nguyên nhân nào gây ra biến đổi khí hậu? 2. Nhiệt độ trung bình năm trên phạm vi cả nước trong thời kì từ 1958 – 2018 tăng bao nhiêu? 3. Nhận xét sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm ở một số trạm khí tượng. 4. Biến đổi khí hậu tác động đến lượng mưa nước ta như thế nào? 5. Nhận xét sự thay đổi lượng mưa trung bình năm ở một số trạm khí tượng. 6. Biến đổi khí hậu tác động đến các hiện tượng thời tiết nước ta như thế nào? Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ: * HS quan sát bảng 8.1, 8.2, đọc kỹ chữ trong SGK và sự hiểu biết của bản thân, suy nghĩ để trả lời câu hỏi. * GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận: * Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình: 1. - Biến đổi khí hậu là sự thay đổi trạng thái của khí hậu so với trung bình nhiều năm. - Nguyên nhân: do công nghiệp phát triển, việc đốt nhiên liệu hóa thạch quá mức dẫn đến sự tăng lên lượng CO₂ đáng kể làm cho việc hấp thụ lượng nhiệt quá mức làm nóng lên toàn cầu.	1. Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu - Biến đổi về nhiệt độ: nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước là 0,89⁰C trong thời kì từ 1958 - 2018. - Biến đổi về lượng mưa: tổng lượng mưa có tính biến động trên phạm vi cả nước. - Gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan như: mưa lớn, bão, rét đậm, rét hại...

2. Nhiệt độ trung bình năm trên phạm vi cả nước tăng $0,89^{\circ}\text{C}$ trong thời kì từ 1958 - 2018. 3. - Trạm Láng (Hà Nội): nhiệt độ trung bình năm tăng $1,1^{\circ}\text{C}$ - Trạm Đà Nẵng: nhiệt độ trung bình năm $0,4^{\circ}\text{C}$ - Trạm Tân Sơn Hoà (TP Hồ Chí Minh): nhiệt độ trung bình năm tăng $1,2^{\circ}\text{C}$ 4. Tổng lượng mưa có tính biến động trên phạm vi cả nước. 5. - Trạm Láng (Hà Nội): lượng mưa trung bình năm tăng 278,4mm. - Trạm Đà Nẵng: lượng mưa trung bình năm tăng 698,1mm. - Trạm Tân Sơn Hoà (TP Hồ Chí Minh): lượng mưa trung bình năm tăng 498,9mm. 6. Gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan như: mưa lớn, bão, rét đậm, rét hại... => Nhìn chung, biến đổi khí hậu đã khiến thời tiết nước ta trở nên khắc nghiệt hơn. * HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân. Bước 4. Đánh giá GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.	
--	--

Hoạt động 2. Tìm hiểu về Tác động của biến đổi khí hậu đối với thủy văn.

a. Mục tiêu: HS phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với thủy văn Việt Nam.

b. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Bước 1. Giao nhiệm vụ: * GV gọi HS đọc nội dung mục 2 SGK. * GV yêu cầu HS dựa vào thông tin trong bài, lần lượt trả lời các câu hỏi sau: 1. Biến đổi khí hậu tác động như thế nào đến lưu lượng nước sông? 2. Biến đổi khí hậu tác động như thế nào đến chế độ nước sông? Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ: * HS đọc kênh chữ trong SGK và sự hiểu biết của bản thân, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.	2. Tác động của biến đổi khí hậu đối với thủy văn. - Lượng mưa trung bình năm biến động làm lưu lượng nước sông cũng biến động theo. - Sự chênh lệch lưu lượng nước giữa mùa lũ và mùa cạn gia tăng.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

1. Lượng mưa trung bình năm biến động làm lưu lượng nước sông cũng biến động theo.

2 Sự chênh lệch lưu lượng nước giữa mùa lũ và mùa cạn gia tăng. Vào mùa mưa lũ, số ngày mưa lũ gia tăng gây nên tình trạng lũ quét ở miền núi và ngập lụt ở đồng bằng ngày càng trầm trọng. Vào mùa cạn, lưu lượng nước giảm, làm gia tăng nguy cơ thiếu nước sinh hoạt và sản xuất ở một số địa phương.

* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.

* **GV mở rộng:** Trong tháng 10 - 11/2020, 7 cơn bão liên tiếp đổ bộ vào khu vực miền Trung gây ra mưa lớn chưa từng có làm ngập lụt trên diện rộng, làm 249 người chết, mất tích; khoảng 50.000 ha lúa, hoa màu bị thiệt hại; nhiều cơ sở hạ tầng và công trình dân sinh bị hư hỏng. Đặc biệt, lũ dữ, sạt lở kinh hoàng tại Thủy điện Rào Trăng 3 (Thừa Thiên - Huế); Nam Trà My và Phước Sơn (Quảng Nam), Hướng Hóa (Quảng Trị) khiến nhiều người chết, mất tích, gây thiệt hại nặng nề cho các địa phương này.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

a. Mục tiêu: HS tìm được ví dụ về giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

b. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS		Nội dung
Bước 1. Giao nhiệm vụ: * GV gọi HS đọc nội dung mục 3 SGK. * GV chia lớp làm 8 nhóm, mỗi nhóm từ 4 đến 6 em, yêu cầu HS, yêu cầu HS thông tin trong bài, thảo luận nhóm trong 5 phút để trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập sau: 1. Nhóm 1, 2, 3 và 4 – phiếu học tập số 1		3. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu - Các giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu: + Sử dụng tiết kiệm năng lượng: tắt điện khi không sử dụng, đi xe đạp... + Sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo: năng lượng mặt
Phần câu hỏi	Phần trả lời	
<i>Giảm nhẹ biến</i>		

đổi khí hậu là gì? Nêu các giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu ở nước ta.		trời, gió, sức nước. + Sử dụng tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên nước. + Trồng và bảo vệ rừng. + Giảm thiểu và xử lý rác thải. - Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu: + Trong sản xuất nông nghiệp: thay đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi, nâng cấp hệ thống thủy lợi,... + Trong công nghiệp: ứng dụng thành tựu khoa học – công nghệ vào sản xuất. + Trong dịch vụ: cải tạo, tu bổ, nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, nghiên cứu tạo ra các sản phẩm du lịch,... + Tìm hiểu kiến thức về biến đổi khí hậu, tích cực tham gia các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu.
Tìm ví dụ về các giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu ở nước ta.		
Là học sinh em cần làm gì để ứng phó với biến đổi khí hậu?		
2. Nhóm 5, 6, 7 và 8 – phiếu học tập số 2		

Phản câu hỏi	Phản trả lời
Thích ứng với biến đổi khí hậu là gì?	
Nêu các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu ở nước ta.	
Tìm ví dụ về các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu ở nước ta.	

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:
* HS dựa vào hình 8.1, 8.2 và đọc kênh chữ suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.
* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:
* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình, đại diện nhóm 4 và 8 lên thuyết trình câu trả lời trước lớp:

1. Nhóm 4 – phiếu học tập số 1

Phản câu hỏi	Phản trả lời
Giảm nhẹ biến đổi khí hậu là gì? Nêu các giải	- Giảm nhẹ biến đổi khí hậu là các hoạt động nhằm giảm mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính.

<i>pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu ở nước ta.</i>	- Các giải pháp: + Sử dụng tiết kiệm năng lượng: tắt điện khi không sử dụng, đi xe đạp... + Sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo: năng lượng mặt trời, gió, sức nước. + Sử dụng tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên nước. + Trồng và bảo vệ rừng. + Giảm thiểu và xử lý rác thải.	
<i>Tìm ví dụ về các giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu ở nước ta.</i>	Để giảm nhẹ hậu quả của biến đổi khí hậu, hiện nay, ở Việt Nam đã tăng cường sản xuất và sử dụng một số nguồn năng lượng tái tạo, như: năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió, năng lượng thủy triều,...	
<i>Là học sinh em cần làm gì để ứng phó với biến đổi khí hậu?</i>	- Tắt các thiết bị điện khi không sử dụng. - Sử dụng điều hòa ở mức nhiệt độ hợp lý, tiết kiệm điện. - Tăng cường sử dụng phương tiện công cộng. - Sử dụng nước tiết kiệm. - Hạn chế tối đa việc sử dụng túi ni lông. - Bảo vệ cây xanh và các việc làm khác góp phần bảo vệ môi trường.	
2. Nhóm 8 – phiếu học tập số 2		
Phần câu hỏi	Phần trả lời	
<i>Thích ứng với biến đổi khí hậu là gì?</i>	Thích ứng với biến đổi khí hậu là sự điều chỉnh các hệ thống tự nhiên và con người để phù hợp với môi trường mới hoặc môi trường bị thay đổi, để ứng phó với tác động thực tại hoặc tương lai của khí hậu do đó làm giảm tác hại hoặc tận dụng những mặt có lợi.	
<i>Nêu các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu ở nước ta.</i>	- Trong sản xuất nông nghiệp: thay đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi, nâng cấp hệ thống thủy lợi,... - Trong công nghiệp: ứng dụng	

	thành tựu khoa học – công nghệ vào sản xuất. - Trong dịch vụ: cải tạo, tu bổ, nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, nghiên cứu tạo ra các sản phẩm du lịch,... - Tìm hiểu kiến thức về biến đổi khí hậu, tích cực tham gia các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu.	
<i>Tìm ví dụ về các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu ở nước ta.</i>	- Trước đây, diện tích đất nông nghiệp tại Hợp tác xã Lang Minh chủ yếu chỉ trồng lúa. Tuy nhiên, những năm gần đây, do phải đối mặt với tình trạng hạn hán, thiếu nước phục vụ sản xuất, nên Hợp tác xã Lang Minh đã đẩy mạnh trồng ngô sinh khối (tức là: trồng ngô lấy thân, lá và bắp non làm thức ăn thô cho gia súc) bằng các giống ngô mới, như: NK67, NK7328,... - Việc tiến hành trồng ngô trên đất lúa, không chỉ giúp người dân tăng năng suất, tăng thu nhập, mà với cách trồng mới, sản xuất ngô còn góp phần cải tạo đất nông nghiệp.	

* HS các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.

3. Hoạt động luyện tập

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức.

b. Tổ chức thực hiện

Bước 1. Giao nhiệm vụ:

GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học, hãy trả lời các câu hỏi sau: *Dựa vào bảng 8.1, hãy nhận xét sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm giai đoạn 1958 - 2018 của ba trạm khí tượng.*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS dựa vào bảng 8.1, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

Nhiệt độ trung bình năm của ba trạm khí tượng Láng (Hà Nội); Đà Nẵng; Tân Sơn Hoà (Thành phố Hồ Chí Minh) tăng liên tục qua các năm. Nhìn chung, trong cả giai đoạn từ 1958 - 2018:

- Trạm Láng (Hà Nội): nhiệt độ trung bình năm tăng $1,1^{\circ}\text{C}$
- Trạm Đà Nẵng: nhiệt độ trung bình năm $0,4^{\circ}\text{C}$
- Trạm Tân Sơn Hoà (TP Hồ Chí Minh): nhiệt độ trung bình năm tăng $1,2^{\circ}\text{C}$

* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Hoạt động vận dụng (5 phút)

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Tổ chức thực hiện

Bước 1. Giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi cho HS: *Hãy nêu một số hành động cụ thể em có thể làm để ứng phó với biến đổi khí hậu.*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ: HS tìm kiếm thông tin trên Internet và thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

- Tham gia ngày vì môi trường do trường học hoặc xã/phường/thị trấn tổ chức
- Tiết kiệm điện, nước,... trong sinh hoạt hàng ngày.
- Sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện, hạn chế dùng than, rơm rạ, đốt rác,...
- Thu gom phế liệu (giấy, chai lọ,...) để tái chế.
- Hạn chế sử dụng túi ni-lông; tăng cường sử dụng các loại túi làm từ nguyên liệu giấy, vải,...
- Đi bộ hoặc sử dụng các phương tiện công cộng (xe bus,...) để tới trường.

* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

*** HS CHUẨN BỊ NỘI DUNG BÀI MỚI: Bài 9. Thổ nhưỡng Việt Nam**

1. *Thổ nhưỡng là gì?*
2. *Những nhân tố nào đã tác động đất sự hình thành thổ nhưỡng nước ta?*
3. *Vì sao thổ nhưỡng nước ta mang tính chất nhiệt đới gió mùa?*
4. *Nêu biểu hiện của tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.*
5. *Kể tên các nhóm đất chính ở nước ta*

TIẾT 30 - 34

Bài 9. THỔ NHƯỠNG VIỆT NAM
(Thời gian thực hiện 5 tiết)

NS: 18/1/2024

I. MỤC TIÊU**1. Về kiến thức**

- Chứng minh được tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.
- Trình bày được đặc điểm phân bố của 3 nhóm đất chính.
- Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.
- Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản..
- Chứng minh tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hóa đất.

2. Về năng lực**a. Năng lực chung**

- Năng lực tự học: khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm có hiệu quả.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng công cụ, phương tiện phục vụ bài học, biết phân tích và xử lý tình huống.

b. Năng lực đặc thù

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí
- + Chứng minh được tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.
- + Trình bày được đặc điểm phân bố của 3 nhóm đất chính.
- + Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.
- + Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản..
- + Chứng minh tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hóa đất.
- Năng lực tìm hiểu địa lí:
- + Khai thác kênh hình và kênh chữ trong SGK từ tr131-133.
- + Sử dụng bản đồ hình 9.3 tr132 để nhận xét đặc điểm phân bố của 3 nhóm đất chính.
- Năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: tìm hiểu về tài nguyên đất ở địa phương nơi em sinh sống và viết báo cáo ngắn về nhóm đất chủ yếu ở địa phương và giá trị sử dụng.

3. Về phẩm chất: ý thức học tập nghiêm túc, ý thức bảo vệ tài nguyên đất.**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU****1. Giáo viên (GV)**

- Hình 9.1. Đồi chè Mộc Châu, Sơn La; hình 9.2. Vườn cà phê Krông Búk, Đắk Lắk, hình 9.3. Bản đồ các nhóm đất chính ở VN, hình 9.4. Cánh đồng lúa ở Vũ Thư, Thái Bình; hình 9.5. Trang trại nuôi tôm ở Kiên Lương, Kiên Giang; hình 9.6. Xói mòn ở khu vực miền núi phía Bắc, hình 9.7. Đất trồng, đồi núi trọc ở Tây Nguyên phóng to.

- Phiếu học tập, bảng phụ ghi câu hỏi thảo luận nhóm và bảng nhóm cho HS trả lời.

2. Học sinh (HS): SGK, vở ghi, Atlat Địa lí VN.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động mở đầu

a. Mục tiêu: Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

b. Tổ chức thực hiện

Bước 1. Giao nhiệm vụ

* GV cho HS nghe lời bài hát bài hát **“Hành trình trên đất phù sa”** do nhạc sĩ Thanh Sơn sáng tác.

“Chim tung bay hót vang trong bình minh
Chân cô đơn, áo phong sương hành trình
Từ Long An, Mộc Hoá, Mỹ Tho xuôi về Gò Công
Tiền Giang ngút ngàn như một tấm thảm lúa vàng

Thương em tôi áo đơn sơ bà ba
Trên lưng trâu nước da nâu mặn mà
Hò hò ơi, cây lúa tốt tươi, thêm mùi phù sa
Đẹp duyên Tháp Mười, quên đời tảo tần vui cười

Quýt Cái Bè nổi tiếng ngọt ngay
Ai ăn rồi nhớ mãi miền Tây
Ngò ngò ghê, gái miền Tây má hây hây
Với các cô đời bao thế hệ
Phù sa ơi đậm tình hương quê

Qua Long Xuyên đến Vĩnh Long, Trà Vinh
Sông quê tôi thắm trong tim đậm tình
Phù sa ơi, ngây ngất bước chân, tôi về không nở
Ở cũng chẳng đành, quê miền đất ngọt an lành

Quê hương tôi vẫn bên sông Cửu Long
Dân quê tôi sống quanh năm bên ruộng đồng
Từ ngàn xưa, cây lúa đã nuôi dân mình no ấm
Phù sa mát ngọt như dòng sữa mẹ muôn đời

Đêm trăng thanh chiều trên sông Cần Thơ
Vang xa xa thoảng câu ca hò lơ
Về Tây Đô nhớ ghé Sóc Trăng nghe điệu lâm thôn
Dù kê hát đình nhưng tình cảm gần như mình
Nắng sớm về trái chín thật mau
Con mưa chiều tưới mát ruộng sâu
Phù sa ơi, bốn mùa cây trái đơm bông
Gái bên trai tình quê thắm nồng
Điệu dân ca ngọt ngào mệnh mông
Sông quê ơi, nắng mưa bao ngàn xưa
Tôi không quên lũy tre xanh hàng dừa
Về Bạc Liêu nghe hát cải lương sau đờn vọng cổ
Cà Mau cuối nẻo đôi lời gửi lại chữ tình”

* Sau khi HS nghe bài hát, GV yêu cầu HS cho biết tên bài hát và bài hát nói đến vùng, miền nào của nước ta?

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

- * HS nghe lời bài hát và sự hiểu biết của bản thân, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.
- * GV quan sát, đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3: Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình: tên bài hát: “Hành trình trên đất phù sa” và vùng, miền được nói đến là vùng Đồng bằng sông Cửu Long hay miền Tây.

* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. GV dẫn dắt vào nội dung bài mới: qua lời bài hát “Hành trình trên đất phù sa” do nhạc sĩ Thanh Sơn sáng tác phần nào cho các em giá trị mà đất phù sa mang lại đó là vừa lúa, vừa cây ăn trái cho Đồng bằng sông Cửu Long. Bên cạnh đó, đất phù sa cũng như đất feralit còn giá trị sử dụng nào khác? Để biết được những điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động 1. Tìm hiểu về Tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.

a. Mục tiêu: HS chứng minh được tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.

b. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Bước 1. Giao nhiệm vụ: * GV gọi HS đọc nội dung mục 1 SGK.	1. Tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng

* GV yêu cầu HS dựa vào thông tin trong bài và sự hiểu biết của bản thân, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:

1. Thổ nhưỡng là gì?
2. Những nhân tố nào đã tác động đất sự hình thành thổ nhưỡng nước ta?
3. Vì sao thổ nhưỡng nước ta mang tính chất nhiệt đới gió mùa?
4. Nêu biểu hiện của tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.
5. Kể tên các nhóm đất chính ở nước ta.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS đọc kênh chữ trong SGK và sự hiểu biết của bản thân, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

1. Thổ nhưỡng là lớp vật chất mỏng, vụn bở, bao phủ trên bề mặt các lục địa và đảo, được đặc trưng bởi độ phì.
2. Các nhân tố hình thành đất ở nước ta: đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình, thời gian, con người.
3. Nguyên nhân:
 - Ở khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa, quá trình phong hoá diễn ra với cường độ mạnh.
 - Lượng mưa tập trung theo mùa rửa trôi các chất bazo dễ tan đồng thời tích tụ oxit sắt và oxit nhôm.
 - Một số nơi mất đi lớp phủ thực vật.

- Lớp phủ thổ nhưỡng dày.

- Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng của nước ta.

- Đất feralit thường bị rửa trôi, xói mòn mạnh.

4. Biểu hiện:

- Lớp thổ nhưỡng dày.
- Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng của nước ta.
- Đất feralit thường bị rửa trôi, xói mòn mạnh.

5. Nước ta có 3 nhóm đất chính: nhóm đất feralit, đất phù sa và đất mùn núi cao.

* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.

*** GV mở rộng:**

- Đá mẹ là nguồn gốc cung cấp vật chất vô cơ cho đất. Đá mẹ có ảnh hưởng đến màu sắc và tính chất của đất.
- Khí hậu, đặc biệt là nhiệt độ và lượng mưa, quyết định mức độ rửa trôi, thúc đẩy quá trình hòa tan, tích tụ hữu cơ.
- Sinh vật đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành đất. Thực vật cung cấp vật chất hữu cơ, vi sinh vật phân giải xác súc vật tạo mùn, động vật làm đất tơi xốp hơn.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về Ba nhóm đất chính**a. Mục tiêu:** HS:

- Trình bày được đặc điểm phân bố của 3 nhóm đất chính.
- Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.
- Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản..

b. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS		Nội dung
Bước 1. Giao nhiệm vụ: * GV gọi HS đọc nội dung mục 2 SGK. * GV treo hình 9.1 đến 9.5 lên bảng. * GV chia lớp làm 6 nhóm, mỗi nhóm từ 6 đến 8 em, yêu cầu HS quan sát hình 9.1 đến 9.5 hoặc Atlas ĐLVN thông tin trong bài, thảo luận nhóm trong 15 phút để trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập sau: 1. Nhóm 1, 2, 3 – phiếu học tập số 1		2. Ba nhóm đất chính a. Nhóm đất feralit - Chiếm tới 65% diện tích đất tự nhiên. - Phân bố ở các tỉnh trung du và miền núi, từ độ cao 1600 đến 1700m trở xuống. - Đặc điểm: + Chứa nhiều oxit sắt và oxit nhôm tạo nên màu đỏ vàng. + Có lớp vỏ phong hóa dày thoáng khí, dễ thoát nước, đất chua, nghèo các chất bado và mùn. - Giá trị sử dụng: + Trong lâm nghiệp: thích hợp phát triển rừng sản xuất với các loại cây như thông, bạch đàn, xà cừ,... - Trong nông nghiệp: trồng các cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su,...), cây dược liệu (quế, hồi, sâm,...) và các loại cây ăn quả như: bưởi, cam, xoài...
Phần câu hỏi	Phần trả lời	b. Nhóm đất phù sa - Chiếm khoảng 24% diện tích đất tự nhiên. - Phân bố chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các đồng
Nhóm đất feralit chiếm diện tích bao nhiêu?		
Xác định sự phân bố nhóm đất feralit trên bản đồ.		
Trình bày đặc điểm của nhóm đất feralit.		
Phân tích giá giá trị sử dụng của nhóm đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.		
2. Nhóm 4, 5, 6 – phiếu học tập số 2		
Phần câu hỏi	Phần trả lời	

Nhóm đất phù sa chiếm diện tích bao nhiêu?		bằng duyên hải miền Trung.
Xác định sự phân bố nhóm đất phù sa trên bản đồ.		- Đặc điểm: có độ phì cao, rất giàu dinh dưỡng.
Trình bày đặc điểm của nhóm đất phù sa.		- Giá trị sử dụng: + Trong nông nghiệp: sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm và cây ăn quả.
Phân tích giá trị sử dụng của nhóm đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản.		+ Trong thủy sản: vùng đất phèn, đất mặn tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh bắt thủy sản. Ở các rừng ngập mặn ven biển, các bãi triều ngập nước và ở cửa sông lớn thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.
c. Nhóm đất mùn núi cao		
- Chiếm khoảng 11% diện tích đất tự nhiên.		
- Phân bố rải rác ở các khu vực núi có độ cao từ 1600 - 1700 m trở lên.		
- Đặc điểm: đất giàu mùn, tầng đất mỏng.		
- Giá trị sử dụng: thích hợp trồng rừng phòng hộ đầu nguồn.		
2. Nhóm 7, 8, 9 – phiếu học tập số 3		
Phần câu hỏi	Phần trả lời	
Nhóm đất mùn núi cao chiếm diện tích bao nhiêu?		
Xác định sự phân bố nhóm đất mùn núi cao trên bản đồ.		
Trình bày đặc điểm của nhóm		

<i>đất mùn núi cao.</i>	
<i>Cho biết giá trị sử dụng của nhóm đất mùn núi cao.</i>	

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS quan sát hình 9.1 đến 9.5 hoặc Atlas ĐLVN và đọc kênh chữ SGK tr135-138, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình, đại diện nhóm 2, 5, và 8 lên thuyết trình và câu trả lời và xác định trên bản đồ trước lớp:

1. Nhóm 2 – phiếu học tập số 1

Phần câu hỏi	Phần trả lời
<i>Nhóm đất feralit chiếm diện tích bao nhiêu?</i>	Chiếm tới 65% diện tích đất tự nhiên.
<i>Xác định sự phân bố nhóm đất feralit trên bản đồ.</i>	Phân bố ở các tỉnh trung du và miền núi, từ độ cao 1600 đến 1700m trở xuống. Đất hình thành trên các đá mẹ khác nhau. Trong đó : - Đất feralit hình thành trên đá vôi phân bố chủ yếu ở Tây Bắc, đông bắc và Bắc Trung bộ. - Đất feralit hình thành trên đá bazan phân bố tập trung ở Tây Nguyên và

	Đông Nam Bộ.	
<i>Trình bày đặc điểm của nhóm đất feralit.</i>	- Đất Feralit có chứa nhiều oxit sắt và oxit nhôm tạo nên màu đỏ vàng. - Đặc tính của đất feralit là: có lớp vỏ phong hóa dày thoáng khí, dễ thoát nước, đất chua, nghèo các chất bado và mùn. - Đất feralit hình thành trên đá badan và đá vôi có độ phì cao nhất.	
<i>Phân tích giá trị sử dụng của nhóm đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.</i>	- Trong lâm nghiệp: thích hợp phát triển rừng sản xuất với các loại cây như thông, bạch đàn, xà cừ, keo, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ. - Trong nông nghiệp: + Trồng các cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su, hồ tiêu,...), cây dược liệu (quế, hồi, sâm,...). + Trồng các loại cây ăn quả như: bưởi, cam, xoài...	

2. Nhóm 5 – phiếu học tập số 2

Phần câu hỏi	Phần trả lời
<i>Nhóm đất phù sa chiếm diện tích bao nhiêu?</i>	Chiếm khoảng 24% diện tích đất tự nhiên.
<i>Xác định sự phân bố nhóm</i>	Chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các

<i>đất phù sa trên bản đồ.</i>	đồng bằng duyên hải miền Trung.	
<i>Trình bày đặc điểm của nhóm đất phù sa.</i>	Được hình thành do sản phẩm bồi đắp của sự phù sa, các hệ thống sông và phù sa biển. Nhìn chung, đất phù sa có độ phì cao, rất giàu dinh dưỡng. - Đất phù sa sông Hồng: ít chua, tơi xốp, giàu chất dinh dưỡng. - Đất phù sa sông Cửu Long: đất phù sa ngọt có độ phì cao. - Đất phù sa ở dải đồng bằng ven biển miền Trung: độ phì thấp hơn, nhiều cát, ít phù sa sông.	
<i>Phân tích giá trị sử dụng của nhóm đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản.</i>	- Trong nông nghiệp: phù sa là nhóm đất phù hợp để sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm và cây ăn quả. - Trong thủy sản: đất phù sa ở các cửa sông, ven biển có nhiều lợi thế để phát triển ngành thủy sản. Vùng đất phèn, đất mặn tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh bắt thủy sản. Ở các rừng ngập mặn ven biển, các bãi triều ngập nước và ở cửa sông lớn thuận lợi cho nuôi trồng nhiều loại thủy sản nước lợ và nước mặn.	
2. Nhóm 8 – phiếu học tập số 3		
Phần câu hỏi	Phần trả lời	
<i>Nhóm đất mùn</i>	Chiếm khoảng 11% diện tích đất tự	

<i>núi cao chiếm diện tích bao nhiêu?</i>	nhiên.
<i>Xác định sự phân bố nhóm đất mùn núi cao trên bản đồ.</i>	Phân bố rải rác ở các khu vực núi có độ cao từ 1600 - 1700 m trở lên.
<i>Trình bày đặc điểm của nhóm đất mùn núi cao.</i>	Được hình thành trong điều kiện khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới núi cao, nhiệt độ thấp khiến quá trình phong hóa, phân giải các chất hữu cơ diễn ra chậm nên đất giàu mùn, địa hình cao, độ dốc lớn nên tầng đất mỏng.
<i>Cho biết giá trị sử dụng của nhóm đất mùn núi cao.</i>	Thích hợp trồng rừng phòng hộ đầu nguồn.

* HS các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về Tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hóa đất.

a. Mục tiêu: HS chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hóa đất.

b. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Bước 1. Giao nhiệm vụ: * GV gọi HS đọc nội dung mục 3 SGK. * GV treo hình 9.6, 9.7 lên bảng. * GV chia lớp làm 8 nhóm, mỗi nhóm từ 4 đến 6 em, yêu	3. Tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hóa đất - Thực trạng: + Nhiều diện tích đất ở trung du và miền núi bị

cầu HS quan sát hình 9.6, 9.7 và thông tin trong bài, thảo luận nhóm trong 10 phút để trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập sau:

1. Nhóm 1, 2, 3, 4 – phiếu học tập số 1

Phần câu hỏi	Phần trả lời
Nêu thực trạng thoái hóa đất ở nước ta.	
Nguyên nhân nào gây nên tình trạng thoái hóa đất ở nước ta.	

2. Nhóm 5, 6, 7, 8 – phiếu học tập số 2

Phần câu hỏi	Phần trả lời
Nêu hậu quả của việc thoái hóa đất ở nước ta.	
Nêu các biện pháp chống thoái hóa đất ở nước ta hiện nay.	

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS quan sát quan sát bản đồ hình 9.6, 9.7 và thông tin trong bài, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS

rửa trôi, xói mòn, bạc màu, trở nên khô cằn, nghèo dinh dưỡng; nguy cơ hoang mạc hoá có thể xảy ra ở khu vực duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Đất ở nhiều vùng cửa sông, ven biển bị suy thoái do nhiễm mặn, nhiễm phèn, ngập úng và có xu hướng ngày càng tăng.

- Biện pháp:

+ Bảo vệ rừng và trồng rừng..

+ Củng cố và hoàn thiện hệ thống đê biển, hệ thống công trình thủy lợi.

+ Bổ sung các chất hữu cơ, các vi sinh vật cho đất và làm tăng độ phì nhiêu của đất.

trình bày sản phẩm của mình, đại diện nhóm 3, 7 lên thuyết trình câu trả lời trước lớp:

1. Nhóm 3 – phiếu học tập số 1

Phần câu hỏi	Phần trả lời
Nêu thực trạng thoái hóa đất ở nước ta.	- Nhiều diện tích đất ở trung du và miền núi bị rửa trôi, xói mòn, bạc màu, trở nên khô cằn, nghèo dinh dưỡng; nguy cơ hoang mạc hoá có thể xảy ra ở khu vực duyên hải Nam Trung Bộ. - Đất ở nhiều vùng cửa sông, ven biển bị suy thoái do nhiễm mặn, nhiễm phèn, ngập úng. Diện tích đất phèn, đất mặn có xu hướng ngày càng tăng.
Nguyên nhân nào gây nên tình trạng thoái hóa đất ở nước ta.	- Do tự nhiên: nước ta có $\frac{3}{4}$ diện tích đất ở vùng đồi núi, có độ dốc cao, lượng mưa lớn và tập trung theo mùa. Biến đổi khí hậu làm gia tăng tình trạng hạn hán, ngập lụt, nước biển dâng. - Do con người: nạn phá rừng lấy gỗ, đốt rừng làm nương cấy, chưa quan tâm đến cải tạo đất, lạm dụng chất hóa học trong sản xuất.

2. Nhóm 7 – phiếu học tập số 2

Phần câu hỏi	Phần trả lời
Nêu hậu quả của việc thoái hóa	Thoái hóa đất dẫn đến độ phì của đất giảm, mất chất dinh dưỡng, khiến năng suất cây trồng bị ảnh hưởng,

đất ở nước ta.	thậm chí nhiều nơi đất bị thoái hóa nặng không thể sử dụng cho trồng trọt.	
Nêu các biện pháp chống thoái hóa đất ở nước ta hiện nay.	- Bảo vệ rừng và trồng rừng: + Bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, ven biển; + Trồng cây phủ xanh đất trống, đồi núi trọc để hạn chế quá trình xói mòn đất. - Củng cố và hoàn thiện hệ thống đê biển, hệ thống công trình thủy lợi để duy trì nước ngọt thường xuyên, hạn chế tối đa tình trạng khô hạn, mặn hoá, phèn hoá. - Bổ sung các chất hữu cơ cho đất, nhằm: cung cấp chất dinh dưỡng, bổ sung các vi sinh vật cho đất và làm tăng độ phì nhiêu của đất.	
* HS các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình. Bước 4. Đánh giá: GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.		

3. Hoạt động luyện tập

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức.

b. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ:

GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học, hãy trả lời câu hỏi sau: [Hoàn thành bảng về giá trị sử dụng của đất feralit và đất phù sa vào vở.](#)

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

GIÁ TRỊ SỬ DỤNG CỦA ĐẤT FERALIT VÀ ĐẤT PHÙ SA Ở NƯỚC TA

Nhóm đất	Giá trị sử dụng
Đất feralit	- Trong nông nghiệp: đất Feralit được khai thác và sử dụng chủ yếu để trồng các cây công nghiệp lâu năm, cây dược liệu; cây ăn quả,... - Trong lâm nghiệp: đất feralit thích hợp để phát triển rừng sản xuất và nhiều loại cây gỗ lớn,...
Đất phù sa	- Trong nông nghiệp: phù sa là nhóm đất phù hợp để sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm và cây ăn quả. - Trong thủy sản: + Đất phù sa ở các cửa sông, ven biển có nhiều lợi thế để phát triển ngành thủy sản. + Vùng đất phèn, đất mặn tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh bắt thủy sản. + Ở các rừng ngập mặn ven biển, các bãi triều ngập nước và ở cửa sông lớn thuận lợi cho nuôi trồng nhiều loại thủy sản nước lợ và nước mặn.

* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Hoạt động vận dụng

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi cho HS: *Tìm hiểu về tài nguyên đất ở địa phương (tỉnh/ thành phố) nơi em sinh sống và viết một báo cáo ngắn về một trong hai nội dung dưới đây:*

Nội dung 1: Nhóm đất chủ yếu ở địa phương và giá trị sử dụng

Nội dung 2: Hiện tượng thoái hóa đất ở địa phương và biện pháp cải tạo

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ: HS tìm kiếm thông tin trên Internet và thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình vào tiết học sau: (chọn dung 1)

Ví dụ: TPHCM hai nhóm đất chính:

- Đất xám phù sa cổ chiếm hầu hết phần phía bắc, tây bắc và đông bắc Thành phố, gồm phần lớn các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bắc Bình Chánh, Bắc – Đông Bắc thành phố Thủ Đức và đại bộ phận khu vực nội thành cũ. Đất xám tuy nghèo dinh dưỡng nhưng đất có tầng dày nên thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp hàng năm, cây thực phẩm..., có khả năng cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao, nếu áp dụng biện pháp luân canh, thâm canh tốt. Nền đất xám phù hợp đối với sử dụng bố trí các công trình xây dựng cơ bản.

- Đất phù sa tại Thành phố Hồ Chí Minh có nhiều nguồn gốc: ven biển, vùng vịnh, sông biển, bãi bồi,... nên đã hình thành nhiều loại đất khác nhau, gồm nhóm đất phù sa, nhóm đất phèn và đất phèn mặn. Ngoài ra có một diện tích nhỏ là “giồng” cát gần biển tập trung ở Cần Giờ và đất feralit đỏ vàng bị xói mòn trơ sỏi đá phân bố ở vùng gò đồi thuộc Củ Chi, Thủ Đức. Loại đất phèn trung bình đang được khai thác để trồng lúa. Còn loại đất bị phèn nhiều hay đất phèn mặn được khai thác để trồng mía, dứa (thơm) hay lạc (đậu phộng) phụ thuộc vào mức độ cải tạo đất. Đất phù sa thích hợp cho việc trồng lúa, đất mặn đang khai thác để trồng rừng, đặc biệt là đước.

* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

* Hs chuẩn bị bài mới: **BÀI 10. SINH VẬT VIỆT NAM**

- 1. Em hãy chứng minh sinh vật nước ta đa dạng về thành phần loài.*
- 2. Kể tên và lên xác định trên bản đồ các loài động vật và thực vật nước ta.*
- 3. Em hãy chứng minh sinh vật nước ta đa dạng về gen di truyền.*
- 4. Em hãy chứng minh sinh vật nước ta đa dạng về hệ sinh thái.*

5. Vì sao sinh vật nước ta lại đa dạng và phong phú?

TIẾT 35 - 38

Bài 10. SINH VẬT VIỆT NAM

(Thời gian thực hiện 5 tiết)

NS: 13/2/2024

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Chứng minh được sự đa dạng của sinh vật VN.
- Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở VN.

2. Về năng lực

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự học: khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm có hiệu quả.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng công cụ, phương tiện phục vụ bài học, biết phân tích và xử lý tình huống.

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí:
 - + Chứng minh được sự đa dạng của sinh vật VN.
 - + Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở VN.
- Năng lực tìm hiểu địa lí:
 - + Khai thác kênh hình và kênh chữ trong SGK từ tr138-141.
 - + Sử dụng bản đồ hình 10.3 SGK tr142 để xác định các thảm thực vật và các loài động vật ở nước ta.
- Năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Tìm hiểu và viết báo cáo ngắn (15 đến 20 dòng) về một vườn quốc gia ở Việt Nam.

3. Về phẩm chất: Ý thức học tập nghiêm túc, ý thức bảo tồn đa dạng sinh học VN.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên (GV)

- KHBD, SGK, sách giáo viên (SGV), Atlas Địa lí Việt Nam (ĐLVN)
- Hình 10.1. Sâm Ngọc Linh ở Nam Trà My, Quảng Nam, hình 10.2. Vọoc chà vá chân nâu ở bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng, hình 10.3. Bản đồ phân bố sinh vật VN, hình 10.4. Hệ sinh thái rừng mưa nhiệt đới ở dãy Hoàng Liên Sơn, hình 10.5. Hệ sinh thái rạn san hô ở cù lao Chàm, Quảng Nam, hình 10.6. Đốt rừng làm nương rẫy ở Tây Nguyên.
- Phiếu học tập, bảng phụ ghi câu hỏi thảo luận nhóm và bảng nhóm cho HS trả lời.

2. Học sinh (HS): SGK, vở ghi, Atlas ĐLVN.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

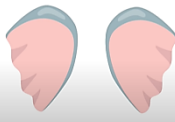
1. Hoạt động Khởi động

a. Mục tiêu: Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

b. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ:

* GV treo bảng phụ trò chơi “Đuổi hình bắt chữ” lên bảng:

 Đây là CON VẬT nào? 	 Đây là CON VẬT nào? 	 Đây là CON VẬT nào? 
  	  	  
1	2	3

 Đây là CON VẬT nào? 	 Đây là CON VẬT nào? 	 Đây là CON VẬT nào? 
  	  	  
4	5	6

* GV lần lượt cho HS quan sát các hình trên theo thứ tự từ 1 đến 6, yêu cầu HS cho biết tên động vật tương ứng với mỗi hình trên. GV khen thưởng cho HS trả lời đúng.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS quan sát lần lượt các hình với sự hiểu biết của bản thân, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3: Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

1. Báo đốm

4. Tê giác

2. Sư tử

5. Hà mã

3. Con voi

6. Con cáo

* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. GV dẫn dắt vào nội dung bài mới: Việt Nam được đánh giá là quốc gia có sự đa dạng sinh học cao trên thế giới với nhiều loài động, thực vật khác nhau. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tài nguyên sinh vật của nước ta đang bị suy giảm đáng kể. Vậy nguyên nhân nào gây suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta và chúng ta cần làm gì để bảo vệ đa dạng sinh học? Để biết được những điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 1. Tìm hiểu về Sự đa dạng sinh vật ở VN

a. Mục tiêu: HS chứng minh được sự đa dạng của sinh vật VN.

b. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Bước 1. Giao nhiệm vụ: * GV gọi HS đọc nội dung mục 1 SGK. * GV treo hình 10.1 đến 10.5 lên bảng. * GV yêu cầu HS quan sát bản đồ hình 10.1 đến 10.5 hoặc Atlas ĐLVN và thông tin trong bài, lần lượt trả lời các câu hỏi sau: - Em hãy chứng minh sinh vật nước ta đa dạng về thành phần loài. - Kể tên và lên xác định trên bản đồ các loài động vật và thực vật nước ta. - Em hãy chứng minh sinh vật nước ta đa dạng về gen di truyền. - Em hãy chứng minh sinh vật nước ta đa dạng về hệ sinh thái. - Vì sao sinh vật nước ta lại đa dạng và phong phú? Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ: * HS quan sát bản đồ hình 10.1 đến 10.5 hoặc Atlas ĐLVN và đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi. * GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.	1. Sự đa dạng sinh vật ở VN * Đa dạng về thành phần loài: Ở nước ta đã phát hiện hơn 50.000 loài sinh vật, trong đó nhiều loài thực vật quý hiếm (Trầm hương, trắc, sâm Ngọc Linh, nghiến, gỗ gụ...) và động vật quý hiếm (Sao la, voi, bò tót, trĩ...). * Đa dạng về nguồn gen di truyền: số lượng các cá thể trong mỗi loài tương đối phong phú, tạo nên sự đa dạng về nguồn gen di truyền,... * Đa dạng về hệ sinh thái: - Hệ sinh thái tự nhiên trên cạn như rừng kín thường xanh, rừng thưa, rừng tre nứa, rừng trên núi đá vôi,...

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

1. Ở nước ta đã phát hiện hơn 50.000 loài sinh vật, trong đó nhiều loài thực vật quý hiếm (Trầm hương, trắc, sâm Ngọc Linh, nghiến, gỗ gụ...) và động vật quý hiếm (Sao la, voi, bò tót, trĩ...).

2. HS kể tên và xác định:

- Các loài động vật: khỉ, vượn, voọc, gấu, hươu, sao la, voi, hổ, yến, tôm,...

- Các thảm thực vật: rừng kín thường xanh, rừng thưa, rừng tre nứa, rừng ngập mặn, rừng trên núi đá vôi, rừng trồng, thảm cỏ, cây bụi....

3. Số lượng các cá thể trong mỗi loài tương đối phong phú, tạo nên sự đa dạng về nguồn gen di truyền,...

4.

- Các hệ sinh thái trên cạn:

+ Gồm kiểu rừng sinh thái khác nhau, phổ biến nhất là rừng mưa nhiệt đới, rừng nhiệt đới gió mùa với lớp phủ thực vật rậm rạp nhiều tầng, thành phần loài phong phú.

+ Ngoài ra, còn có: trảng cỏ cây bụi, rừng cận nhiệt, rừng ôn đới núi cao,...

- Các hệ sinh thái tự nhiên dưới nước bao gồm: hệ sinh thái nước mặn, hệ sinh thái nước ngọt.

+ Các hệ sinh thái nước mặn (bao gồm cả các vùng nước lợ), điển hình là rừng ngập mặn, cỏ biển, rạn san hô, đầm phá ven biển,... và hệ sinh thái biển chia thành các vùng nước theo độ sâu.

+ Các hệ sinh thái nước ngọt ở sông suối, ao, hồ đầm.

- Các hệ sinh thái nhân tạo hình thành do hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản rất đa dạng như:

+ Hệ sinh thái đồng ruộng, vùng chuyên canh,..

- Hệ sinh thái tự nhiên dưới nước: nước mặn, nước ngọt.

- Các hệ sinh nhân tạo: sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của con người.

+ Hệ sinh thái nuôi trồng thủy sản,... 5. Nguyên nhân: - Vị trí địa lí nằm trên đường di cư, di lưu của nhiều loài động vật. - Môi trường sống thuận lợi: ánh sáng dồi dào, nhiệt độ cao, đủ nước, tầng đất sâu dày, vụn bờ,... - Ngoài các loài sinh vật bản địa chiếm khoảng 50%, nước ta còn là nơi tiếp xúc của nhiều luồng sinh vật di cư tới như Trung Quốc, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a... chiếm khoảng 50%. * HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân. Bước 4. Đánh giá: GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt. * GV mở rộng: Sao la là loài thú mới được phát hiện lần đầu tiên trên thế giới tại Việt Nam. Năm 1992, khi đang nghiên cứu Vườn Quốc gia Vũ Quang, Hà Tĩnh, nằm gần biên giới Việt - Lào, các nhà khoa học thuộc Bộ Lâm nghiệp Việt Nam cũ (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên (WWF) đã phát hiện loài thú quý hiếm này.	
--	--

2.2. Tìm hiểu về Tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở VN. (60 phút)

a. Mục tiêu: HS chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở VN.

b. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Bước 1. Giao nhiệm vụ: * GV gọi HS đọc nội dung mục 2 SGK.	2. Tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh

* GV treo hình 10.6 lên bảng.

* GV chia lớp làm 8 nhóm, mỗi nhóm từ 4 đến 6 em, yêu cầu HS, yêu cầu HS quan sát hình 10.6 và thông tin trong bài, thảo luận nhóm trong 10 phút để trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập sau:

1. Nhóm 1, 2, 3 và 4 – phiếu học tập số 1

Phần câu hỏi	Phần trả lời
<i>Chứng minh đa dạng sinh học ở nước ta đang bị suy giảm.</i>	
<i>Cho biết số lượng loài bị đe dọa ở nước ta theo báo cáo năm 2021?</i>	
<i>Nguyên nhân nào gây suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta?</i>	

2. Nhóm 5, 6, 7 và 8 – phiếu học tập số 2

Phần câu hỏi	Phần trả lời
<i>Đa dạng sinh học gây ra những hậu quả gì?</i>	
<i>Nêu ý nghĩa của</i>	

học ở VN

*** Đa dạng sinh học ở nước ta đang bị suy giảm**

- Suy giảm số lượng cá thể, loài sinh vật: nhiều loài động, thực vật có nguy cơ bị tuyệt chủng.

- Suy giảm về hệ sinh thái: các hệ sinh thái rừng nguyên sinh bị phá hoại gần hết.

- Suy giảm về nguồn gen.

*** Nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học**

- Các yếu tố tự nhiên: bão, lũ lụt, hạn hán, cháy rừng...

- Con người: khai thác lâm sản, đốt rừng, du canh du cư, đánh bắt quá mức, ô nhiễm môi trường,...

*** Một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta**

- Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia.

- Trồng và bảo vệ rừng.

- Ngăn chặn nạn phá rừng, săn bắt động vật hoang dã.

- Xử lý các chất thải công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt.

việc bảo tồn đa dạng sinh học.		- Nâng cao ý thức người dân.
Nêu một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta.		

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS quan sát hình 10.6 và thông tin trong bài, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình, đại diện nhóm 1 và 5 lên thuyết trình câu trả lời trước lớp:

1. Nhóm 1 – phiếu học tập số 1

Phần câu hỏi	Phần trả lời
Chứng minh đa dạng sinh học ở nước ta đang bị suy giảm.	- Suy giảm số lượng cá thể, loài sinh vật: số lượng cá thể, các loài thực vật, động vật hoang dã suy giảm nghiêm trọng. Một số loài thực vật, động vật có nguy cơ tuyệt chủng, ví dụ như: nhiều loài cây gỗ quý (đinh, lim, sến, táu,...); nhiều loài động vật hoang dã quý hiếm (voi, hổ, bò tót, tê giác,...) - Suy giảm hệ sinh thái: Các hệ sinh thái rừng nguyên sinh bị phá hoại gần hết, chỉ còn chủ yếu là rừng thứ sinh; các hệ sinh thái rừng ngập mặn, các hệ sinh thái biển cũng đứng trước nguy cơ bị tàn phá bởi

	con người. - Suy giảm nguồn gen: việc suy giảm số lượng cá thể cộng với suy giảm số lượng loài đã khiến nguồn gen suy giảm.	
<i>Cho biết số lượng loài bị đe dọa ở nước ta theo báo cáo năm 2021?</i>	75 loài thú, 57 loài chim, 75 loài bò sát, 53 loài lưỡng cư, 136 loài cá.	
<i>Nguyên nhân nào gây suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta?</i>	- Các yếu tố tự nhiên: bão, lũ lụt, hạn hán, cháy rừng... - Con người: khai thác lâm sản, đốt rừng, du canh du cư, đánh bắt quá mức, ô nhiễm môi trường,...	

2. Nhóm 5 – phiếu học tập số 2

Phần câu hỏi	Phần trả lời
<i>Đa dạng sinh học gây ra những hậu quả gì?</i>	- Mất cân bằng sinh thái, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của con người, đe dọa sự phát triển bền vững của Trái Đất. - Ảnh hưởng đến an ninh lương thực làm cho con người phải đối mặt với nguy cơ đói nghèo, suy giảm nguồn gen và đặc biệt là biến đổi khí hậu dẫn đến hàng loạt các thảm họa thiên nhiên đe dọa cuộc sống của con người.
<i>Nêu ý nghĩa của</i>	Đa dạng sinh học là yếu tố quyết

việc bảo tồn đa dạng sinh học.	định tính ổn định của các hệ sinh thái tự nhiên, là cơ sở sinh tồn của sự sống trong môi trường. Vì vậy việc bảo vệ đa dạng sinh học chính là bảo vệ môi trường sống của chúng ta.	
Nêu một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta.	- Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia. - Trồng và bảo vệ rừng. - Ngăn chặn nạn phá rừng, săn bắt động vật hoang dã. - Xử lí các chất thải công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt. - Nâng cao ý thức người dân.	
* HS các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình. Bước 4. Đánh giá: GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.		

3. Hoạt động luyện tập (15 phút)

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc cá nhân để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn.

c. Sản phẩm: trả lời được câu hỏi mà GV giao.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ:

GV yêu cầu HS dựa vào bảng số liệu SGK tr141 và kiến thức đã học, hãy trả lời câu hỏi sau: *Hãy nhận xét sự biến động diện tích rừng tự nhiên của Việt Nam giai đoạn 1943 -2020. Nguyên nhân nào dẫn đến sự thay đổi đó?*

DIỆN TÍCH RỪNG TỰ NHIÊN CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1943 – 2020			
Năm	1943	1983	2020
Diện tích rừng tự nhiên (triệu ha)	14,3	6,8	10,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm)

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS dựa vào bảng số liệu SGK và kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

a. Nhận xét:

- Giai đoạn từ 1943 - 1983: diện tích rừng tự nhiên có xu hướng giảm (7,5 triệu ha).
- Giai đoạn từ 1983 - 2020: diện tích rừng tự nhiên có xu hướng tăng (3,5 triệu ha)

b. Nguyên nhân:

- Giai đoạn 1943 - 1983, diện tích rừng giảm, do: hậu quả của chiến tranh; nạn khai thác rừng bừa bãi; hoạt động du canh, du cư của con người và một phần do cháy rừng.
- Giai đoạn 1983 - 2020, diện tích rừng tăng, do: chính sách bảo vệ, trồng và phát triển rừng của nhà nước; ý thức của người dân trong việc bảo vệ tài nguyên rừng được nâng cao.

* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Hoạt động vận dụng (5 phút)

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

c. Sản phẩm: trả lời được câu hỏi mà GV giao.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi cho HS: *Tìm hiểu và viết báo cáo ngắn (15 đến 20 dòng) về một vườn quốc gia ở Việt Nam.*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ: HS thu thập thông tin trên Internet và thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình vào tiết học sau:

Vườn quốc gia Cà Mau

Vườn quốc gia Cà Mau nằm ở vùng cực Nam của Tổ Quốc. Hiện nay, tại Vườn Quốc Gia tại Cà Mau có khoảng 74 loài chim thuộc 23 họ; trong đó có 28 loài chim di trú và nhiều loài quý hiếm. Đặc biệt, nơi đây còn có nhiều động vật nằm trong sách đỏ của thế giới như: chim Sen; Chằng bè, Đước đôi và Quao nước,... Thực vật đặc trưng của Vườn Quốc Gia Cà Mau gồm: sú, vẹt, đước, mắm... Động vật: rắn, cua, các loại cá nước lợ, ba khía, sóc, khỉ... Về thủy sản đã xác định được 139 loài cá, thuộc 21 bộ, 55 họ, 89 giống với nhiều loài quý hiếm và có giá trị kinh tế cao. Hiện đã xác định được 53 loài thân mềm thuộc 9 bộ, 28 họ và 8 giống. Đáng lưu ý là các loài cá ngựa đen; cá cháo lớn thuộc họ cá cháo. Bộ cá cháo biển là loài sống ven bờ và cửa sông đang có nguy cơ tuyệt chủng. Cũng như cá mè không răng và sam ba gai có số lượng giảm mạnh.

* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

TIẾT 39-42**Bài 11. Phạm vi Biển Đông. Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông.****Đặc điểm tự nhiên của vùng biển đảo Việt Nam**

(Thời gian thực hiện 4 tiết)

NS: 23/2/2024

I. MỤC TIÊU**1. Về kiến thức**

- Xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam.
- Xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.
- Trình bày được khái niệm vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).
- Trình bày được đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo VN.

2. Về năng lực**a. Năng lực chung:**

- Năng lực tự học: khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm có hiệu quả.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng công cụ, phương tiện phục vụ bài học, biết phân tích và xử lý tình huống.

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí:
 - + Xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam.
 - + Xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.
 - + Trình bày được khái niệm vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).
 - + Trình bày được đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo VN.
- Năng lực tìm hiểu địa lí:
 - + Khai thác kênh hình và kênh chữ trong SGK từ tr145-153.
 - + Quan sát bản đồ hình 11.1 SGK tr146 để xác định phạm vi và các nước, vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với VN.
 - + Quan sát sơ đồ hình 11.2 SGK tr147 để xác định phạm vi các vùng biển của VN.
 - + Quan sát bản đồ hình 11.3 SGK tr148 và hình 11.4 SGK tr150 để xác định các mốc đường cơ sở và đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa VN và Trung Quốc.
 - + Quan sát bản đồ hình 11.5 SGK tr153 để trình bày đặc điểm hải văn của vùng biển nước ta.
- Năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: tìm hiểu về vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên của một trong các khu vực biển và hải đảo sau: vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

3. Về phẩm chất: ý thức học tập nghiêm túc, yêu nước, yêu biển – đảo Việt Nam, ý thức bảo vệ chủ quyền biển – đảo của VN.

4. Tích hợp GDANQP

- Xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam.
- Xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**1. Giáo viên (GV)**

- KHBD, SGK, sách giáo viên (SGV), Atlas ĐLVN.
- Hình 11.1. Bản đồ các nước có chung Biển Đông, hình 11.2. Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam, bảng 11.1. Tọa độ các điểm chuẩn đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa VN, hình 11.3. Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa VN, hình 11.4. Đường phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa VN và Trung Quốc trong vịnh Bắc Bộ, bảng 11.2. Tọa độ 21 điểm đường phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa VN và Trung Quốc trong vịnh Bắc Bộ, hình 11.5. Lược đồ dòng biển theo mùa trong Biển Đông phóng to.
- Phiếu học tập, bảng phụ ghi câu hỏi thảo luận nhóm và bảng nhóm cho HS trả lời.

2. Học sinh (HS): SGK, vở ghi, Atlat ĐLVN.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1:

a. Mục tiêu: Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

b. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ:

* GV treo bảng phụ trò chơi “Vượt chướng ngại vật” lên bảng:

1	2
3	4

* GV phổ biến luật chơi:

- “Chướng ngại vật” là tên hình ảnh ẩn sau 4 mảnh ghép được đánh số từ 1 đến 4 tương ứng với 4 câu hỏi.

- Các em dựa vào Atlat ĐLVN và kiến thức đã học để trả lời, các em có quyền lựa chọn thứ tự câu hỏi để trả lời, mỗi câu hỏi có 1 lượt trả lời.

- Em nào trả lời đúng sẽ nhận được 1 phần quà nhỏ (ví dụ 1 cây bút) và mảnh ghép sẽ biến mất để hiện ra một góc của hình ảnh tương ứng, trả lời sai mảnh ghép sẽ bị khóa lại, trong quá trình trả lời, em nào trả lời đúng “Chướng ngại vật” thì sẽ nhận được phần quà lớn hơn (ví dụ 3 cây bút).

* Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Kể tên 5 loài động vật của nước ta.

Câu 2: Kể tên 5 loài thực vật của nước ta.

Câu 3: Kể tên 5 vườn quốc gia của nước ta.

Câu 4: Kể tên 5 khu dự trữ sinh quyển của nước ta.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS dựa vào Atlat ĐLVN và kiến thức đã học, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3: Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

Câu 1: Khỉ, vượn, hươu, voi, hổ,...

Câu 2: Rừng kín thường xanh, rừng thưa, rừng tre nứa, rừng ngập mặn, rừng trên núi đá vôi,...

Câu 3: Ba Bể, Cúc Phương, Bạch Mã, Cát Tiên, Phú Quốc,...

Câu 4: Cát Bà, Cù lao Chàm, Cần Giờ, Kiên Giang, Cà Mau,...



BIỂN ĐÔNG

* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. GV dẫn dắt vào nội dung bài mới: Biển Đông là một biển lớn, có vai trò quan trọng cả về mặt tự nhiên và kinh tế - chính trị - xã hội đối với khu vực nói riêng và trên thế giới nói chung. Vậy, Biển Đông nói chung và vùng biển Việt Nam thuộc Biển Đông có vị trí và phạm vi như thế nào? Để biết được những điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. Hoạt động Hình thành kiến thức

Hoạt động 1. Tìm hiểu về Khái quát về phạm vi Biển Đông

a. Mục tiêu: HS xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam.

b. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Bước 1. Giao nhiệm vụ: * GV gọi HS đọc nội dung mục 1 SGK. * GV treo hình 11.1 lên bảng. * GV yêu cầu HS quan sát hình 11.1 hoặc Atlas ĐLVN và thông tin trong bài, lần lượt trả lời các câu hỏi sau: 1. <i>Biển Đông có diện tích bao nhiêu? Lớn thứ mấy trên thế giới?</i> 2. <i>Biển Đông nằm ở đại dương nào? Trải dài trên những vĩ độ nào?</i>	1. Vị trí địa lí và phạm vi của Biển Đông - Biển Đông thuộc Thái Bình Dương, có diện tích khoảng 3,44 triệu km ² , trải rộng từ vĩ độ 3 ⁰ N đến vĩ độ 26 ⁰ B và từ kinh độ 100 ⁰ đến 121 ⁰ Đ. - Vùng biển VN là một

3. Xác định 2 vịnh biển lớn trong Biển Đông. Tích hợp GDANQP 4. Xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam. 5. Cho biết diện tích của phần biển Việt Nam trong biển Đông là bao nhiêu? Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ: * HS quan sát hình 11.1 và đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi. * GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận: * Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình: 1. Biển Đông có diện tích khoảng 3,44 triệu km^2, là biển lớn thứ 3 trong các biển trên thế giới. 2. Biển Đông thuộc Thái Bình Dương, trải rộng từ vĩ độ 3^0N đến vĩ độ 26^0B và từ kinh độ 100^0 đến 121^0Đ. 3. HS xác định được hai vịnh lớn là vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan. 4. - Các nước có chung Biển Đông với Việt Nam là: Trung Quốc, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xia, Bờ-ru-nây, Ma-lay-xia, Xing-ga-po, Thái Lan, Cam-pu-chia. - Vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam là: Đài Loan. 5. Vùng biển VN là một phần của Biển Đông, có diện tích khoảng 1 triệu km^2. * HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân. Bước 4. Đánh giá: GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt. * GV mở rộng: Diện tích Biển Đông gấp ba lần diện tích đất liền: 1 triệu $\text{km}^2/331212\text{km}^2$). Tính trung bình tỷ lệ diện tích theo số km bờ biển thì cứ 100km^2 có 1km bờ biển (so với trung bình của thế giới là 600km^2 đất liền trên 1km bờ biển).	phần của Biển Đông, có diện tích khoảng 1 triệu km^2. - Các nước có chung Biển Đông với Việt Nam là: Trung Quốc, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xia, Bờ-ru-nây, Ma-lay-xia, Xing-ga-po, Thái Lan, Cam-pu-chia.
---	---

Hoạt động 2. Tìm hiểu về Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông

a. Mục tiêu:

- HS xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

- HS trình bày được khái niệm vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam)

b. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS		Nội dung										
Bước 1. Giao nhiệm vụ: * GV gọi HS đọc nội dung mục 2 SGK. * GV treo bảng 11.1, 11.2 và hình 11.2 đến 11.4 lên bảng. * GV chia lớp làm 8 nhóm, mỗi nhóm từ 4 đến 6 em, yêu cầu HS quan sát bảng 11.1, 11.2, hình 11.2 đến 11.4 và thông tin trong bài, thảo luận nhóm trong 15 phút để trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập sau: 1. Nhóm 1, 2, 3, 4 – phiếu học tập số 1		2. Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông - Đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải VN là đường thẳng gãy khúc, nối liền các điểm từ 0 – A11. - Vùng biển nước ta có diện tích khoảng 1 triệu km ² . - Nội thủy là vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở và là bộ phận lãnh thổ của Việt Nam. - Lãnh hải là vùng biển có chiều rộng 12 hải lí tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam. - Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, có chiều rộng 12 hải lí tính từ ranh giới ngoài của lãnh hải. - Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở. - Thềm lục địa Việt Nam là đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền										
<table><tr><th>Phần câu hỏi</th><th>Phần trả lời</th></tr><tr><td>Vùng biển nước ta có diện tích bao nhiêu và gồm những bộ phận nào?</td><td></td></tr><tr><td>Nêu căn cứ xác định vùng biển nước ta?</td><td></td></tr><tr><td>Đường cơ sở là gì? Xác định các mốc đường cơ sở trên biển dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa nước ta.</td><td></td></tr><tr><td>Nội thủy và lãnh hải khác nhau như thế nào?</td><td></td></tr></table>		Phần câu hỏi	Phần trả lời	Vùng biển nước ta có diện tích bao nhiêu và gồm những bộ phận nào?		Nêu căn cứ xác định vùng biển nước ta?		Đường cơ sở là gì? Xác định các mốc đường cơ sở trên biển dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa nước ta.		Nội thủy và lãnh hải khác nhau như thế nào?		
Phần câu hỏi	Phần trả lời											
Vùng biển nước ta có diện tích bao nhiêu và gồm những bộ phận nào?												
Nêu căn cứ xác định vùng biển nước ta?												
Đường cơ sở là gì? Xác định các mốc đường cơ sở trên biển dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa nước ta.												
Nội thủy và lãnh hải khác nhau như thế nào?												
2. Nhóm 5, 6, 7, 8 – phiếu học tập số 2												
<table><tr><th>Phần câu hỏi</th><th>Phần trả lời</th></tr><tr><td>Vùng tiếp giáp lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế khác nhau như thế nào?</td><td></td></tr><tr><td>Nêu khái niệm thềm lục địa VN.</td><td></td></tr><tr><td>Nêu cách xác định thềm lục địa khi mép ngoài của rìa lục địa này cách đường</td><td></td></tr></table>		Phần câu hỏi	Phần trả lời	Vùng tiếp giáp lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế khác nhau như thế nào?		Nêu khái niệm thềm lục địa VN.		Nêu cách xác định thềm lục địa khi mép ngoài của rìa lục địa này cách đường				
Phần câu hỏi	Phần trả lời											
Vùng tiếp giáp lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế khác nhau như thế nào?												
Nêu khái niệm thềm lục địa VN.												
Nêu cách xác định thềm lục địa khi mép ngoài của rìa lục địa này cách đường												

cơ sở chưa đủ 200 hải lí và khi mép ngoài của rìa lục địa này vượt quá 200 hải lí tính từ đường cơ sở.		và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa.
Ngày 25/12/2020 hiệp định gì đã được kí kết? <u>Tích hợp GDANQP</u> <i>Xác định đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.</i>		- Đường phân định vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc được xác định bằng 21 điểm có tọa độ xác định, nối tuần tự với nhau bằng các đoạn thẳng.
Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:		
* HS quan sát quan sát bảng 11.1, 11.2, hình 11.2 đến 11.4 và thông tin trong bài, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.		
* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.		
Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:		
* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình, đại diện nhóm 3, 7 lên thuyết trình câu trả lời trước lớp:		
1. Nhóm 3 – phiếu học tập số 1		
Phần câu hỏi	Phần trả lời	
Vùng biển nước ta có diện tích bao nhiêu và gồm những bộ phận nào?	Vùng biển nước ta có diện tích khoảng 1 triệu km ² bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.	
Nêu căn cứ xác định vùng biển nước ta?	Căn cứ theo Pháp luật VN, điều ước quốc tế về biên giới lãnh thổ mà nước ta là thành viên và Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.	
Đường cơ sở là gì? Xác định các mốc đường cơ sở trên biển dùng	- Đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải VN là đường thẳng gãy khúc, nối liền các điểm từ 0 – A11. HS xác định trên bản đồ:	

để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa nước ta.	- Mốc 0 - nằm trên ranh giới phía Tây Nam của vùng nước lịch sử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Campuchia. - Mốc A1 - tại hòn Nhạn, quần đảo Thổ Chu, tỉnh Kiên Giang. - Mốc A2 - tại hòn Đá Lẻ ở Đông Nam Hòn Khoai, tỉnh Cà Mau. - Mốc A3 - tại hòn Tài Lớn, Côn Đảo. - Mốc A4 - tại hòn Bông Lang, Côn Đảo. - Mốc A 5 - tại hòn Bảy Cạnh, Côn Đảo. - Mốc A6 - hòn Hải (nhóm đảo Phú Quý), tỉnh Bình Thuận. - Mốc A7 - hòn Đồi, tỉnh Khánh Hòa. - Mốc A8 - mũi Đại Lãnh, tỉnh Phú Yên. - Mốc A9 - hòn Ông Cẩn, tỉnh Bình Định. - Mốc A10 - đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. - Mốc A11 - đảo Cồn Cỏ, tỉnh Quảng Trị.	
Nội thủy và lãnh hải khác nhau như thế nào?	- Nội thủy là vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở và là bộ phận lãnh thổ của Việt Nam. - Lãnh hải là vùng biển có chiều rộng 12 hải lí tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam.	
2. Nhóm 7 – phiếu học tập số 2		
Phần câu hỏi	Phần trả lời	
Vùng tiếp giáp lãnh hải và vùng đặc quyền kinh	- Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, có chiều rộng 12 hải lí	

<i>tế khác nhau như thế nào?</i>	tính từ ranh giới ngoài của lãnh hải. - Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở.	
<i>Nêu khái niệm thềm lục địa VN.</i>	Thềm lục địa Việt Nam là đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa.	
<i>Nêu cách xác định thềm lục địa khi mép ngoài của rìa lục địa này cách đường cơ sở chưa đủ 200 hải lí và khi mép ngoài của rìa lục địa này vượt quá 200 hải lí tính từ đường cơ sở.</i>	- Trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này cách đường cơ sở chưa đủ 200 hải lí: thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài đến 200 hải lí tính từ đường cơ sở. - Trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này vượt quá 200 hải lí tính từ đường cơ sở: thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài không quá 350 hải lí tính từ đường cơ sở hoặc không quá 100 hải lí tính từ đường đẳng sâu 2500 m.	
<i>Ngày 25/12/2020 hiệp định gì đã được kí kết? Xác định đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.</i>	- Ngày 25/12/2000, Hiệp định về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của VN và Trung Quốc trong vịnh Bắc Bộ đã được kí kết. - HS xác định: Đường phân định vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc được xác định bằng 21 điểm có tọa độ xác định, nối tuần tự với nhau bằng các đoạn thẳng.	
* HS các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình. Bước 4. Đánh giá: GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến		

thức cần đạt.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về Đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam

a. Mục tiêu: HS trình bày được đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo VN.

b. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Bước 1. Giao nhiệm vụ: * GV gọi HS đọc nội dung mục 1 SGK. * GV treo hình 11.5 lên bảng. * GV yêu cầu HS quan sát hình 11.5 và thông tin trong bài, lần lượt trả lời các câu hỏi sau: 1. Địa hình ven biển nước ta gồm những dạng địa hình gì? 2. Thềm lục địa nước ta có đặc điểm gì? 3. Xác định các đảo và quần đảo của nước ta. Các đảo và quần đảo nước ta đóng vai trò gì? 4. Trình bày đặc điểm nhiệt độ và lượng mưa trên biển ở nước ta. 5. Xác định các hướng gió thổi trên biển ở nước ta. 6. Vùng biển nước ta có những thiên tai nào? Trung bình mỗi năm trước ta có bao nhiêu cơn bão? Tần suất bão lớn nhất là vào tháng nào? Đổ bộ vào vùng nào của nước ta. 7. Xác định hướng chảy của dòng biển trong vùng biển nước ta. Nguyên nhân nào tạo nên hướng chảy của các dòng biển. 8. Độ muối của nước biển là bao nhiêu? Độ muối của nước biển thay đổi như thế nào? 9. Nêu đặc điểm chế độ triều của nước ta. Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ: * HS quan sát quan sát hình 11.5 và đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi. * GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận: * Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình: 1. Địa hình ven biển rất đa dạng, bao gồm: vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, tam giác châu, các bãi cát phẳng, cồn cát, đầm phá, vũng vịnh nước sâu,... 2. Địa hình thềm lục địa có sự tiếp nối với địa hình trên đất liền. Vùng thềm lục địa rộng, bằng phẳng ở phía bắc	3. Đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam a. Địa hình - Địa hình ven biển rất đa dạng, bao gồm: vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, tam giác châu, các bãi cát phẳng, cồn cát, đầm phá, vũng vịnh nước sâu,... - Vùng thềm lục địa rộng, bằng phẳng ở phía bắc và phía nam, hẹp và sâu ở miền Trung. - Có nhiều đảo và quần đảo, trong đó có 2 quần đảo xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa. b. Khí hậu - Nhiệt độ: khá cao, trên 23°C, biên độ nhiệt nhỏ hơn đất liền. - Lượng mưa: nhỏ hơn trên đất liền khoảng trên 1100 mm/năm. - Gió trên Biển: thay đổi theo mùa và mạnh hơn trên đất liền. - Thiên tai: bão, lốc, áp thấp nhiệt đới,... c. Hải văn - Độ muối trung bình là 32 - 33‰. - Dòng biển: thay đổi theo mùa: mùa đông, dòng biển có hướng đông bắc - tây

và phía nam, hẹp và sâu ở miền Trung. 3. - Tên một số đảo: đảo Cát Bà (Hải Phòng), đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị), đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), đảo Phú Quốc (Kiên Giang), đảo Phú Quý (Bình Thuận),... - Tên một số quần đảo: quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng), quần đảo Trường Sa (Khánh Hòa), quần đảo Thổ Chu (Kiên Giang),... - Các đảo và quần đảo đóng vai trò rất quan trọng về kinh tế - chính trị và an ninh quốc phòng. 4. - Nhiệt độ bề mặt nước biển trung bình năm là trên 23°C. + Mùa hạ: nhiệt độ giữa các vùng biển ít chênh lệch; + Mùa đông: nhiệt độ giảm khá nhanh từ vùng biển phía nam lên vùng biển phía bắc. + Biên độ nhiệt độ trung bình năm ở vùng biển đảo nhỏ hơn trên đất liền. - Lượng mưa trên biển thường nhỏ hơn trên đất liền, khoảng trên 1100 mm/năm; các đảo có lượng mưa lớn hơn. 5. Hướng gió thay đổi theo mùa: - Từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, gió mùa mùa đông và Tín phong có hướng đông bắc chiếm ưu thế; - Từ tháng 5 đến tháng 9, gió mùa hướng đông nam chiếm ưu thế. - Gió trên biển mạnh hơn trên đất liền rõ rệt. 6. - Vùng biển nước ta là nơi chịu nhiều thiên tai: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc,... - Trung bình mỗi năm có 3 - 4 cơn bão trực tiếp đổ bộ vào đất liền Việt Nam. - Tần suất bão lớn nhất là vào tháng 9. Đổ bộ vào vùng Bắc Trung Bộ. 7. - Hướng chảy của dòng biển ven bờ ở nước ta thay đổi theo mùa: + Mùa đông, dòng biển có hướng: đông bắc - tây nam. + Mùa hạ, dòng biển chảy theo hướng tây nam - đông bắc. - Nguyên nhân: do hoạt động của gió mùa. 8. Độ muối bình quân của Biển Đông là 30 - 33‰; thay đổi theo khu vực, theo mùa và theo độ sâu.	nam; mùa hạ, là tây nam - đông bắc. - Chế độ thủy triều: nhật triều đều, nhật triều không đều, bán nhật triều và bán nhật triều không đều.
--	---

9. Chế độ thủy triều rất đa dạng: - Bao gồm: nhật triều đều, nhật triều không đều, bán nhật triều và bán nhật triều không đều. Trong đó, chế độ nhật triều đều rất điển hình (đặc biệt ở vịnh Bắc Bộ). - Độ cao triều cũng thay đổi tùy đoạn bờ biển (cao nhất là từ Quảng Ninh đến Thanh Hoá, thấp nhất là vùng biển ven bờ đồng bằng sông Cửu Long). * HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân. Bước 4. Đánh giá: GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt. * GV mở rộng: Thủy triều Việt Nam diễn biến khá đa dạng: với chiều dài 3260km bờ biển có đủ các chế độ thủy triều của thế giới như nhật triều, nhật triều không đều, bán nhật triều và bán nhật triều không đều phân bố xen kẽ, kế tiếp nhau. Đặc biệt, nhật triều ở đảo Hòn Dấu (Đồ Sơn) là điển hình trên thế giới. 1. Vùng bờ biển Bắc Bộ và Thanh Hoá: nhật triều. Hòn Gai, Hải Phòng thuộc nhật triều rất thuần nhất với số ngày nhật triều hầu hết trong tháng. Độ lớn triều khoảng 3,6 - 2,6 m. Ở phía nam Thanh Hoá có 18 - 22 ngày nhật triều. 2. Vùng bờ biển Trung Bộ từ Nghệ An đến Cửa Gianh: nhật triều không đều, số ngày nhật triều chiếm hơn nửa tháng. Độ lớn triều khoảng 2,5 - 1,2 m. 3. Vùng biển phía nam Cửa Gianh đến cửa Thuận An: bán nhật triều không đều. Độ lớn triều khoảng 1,0 - 0,6 m. 4. Vùng biển Thuận An và lân cận: bán nhật triều. 5. Nam Thuận An đến bắc Quảng Nam: bán nhật triều không đều, độ lớn triều khoảng 1,2 - 0,8 m. 6. Giữa Quảng Nam đến Bình Thuận: nhật triều không đều. Độ lớn triều khoảng 2,0 - 1,2 m. 7. Từ Hàm Tân đến gần mũi Cà Mau: bán nhật triều không đều. Độ lớn khoảng 3,5 - 2,0 m. 8. Từ mũi Cà Mau đến Hà Tiên: nhật triều không đều. Độ lớn triều khoảng trên dưới 1 m.	
--	--

3. Hoạt động luyện tập

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức.

b. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ:

GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học, hãy trả lời câu hỏi sau: Dựa vào hình 11.5, hãy cho biết sự khác nhau về hướng chảy của dòng biển mùa đông và dòng biển mùa hạ trên biển đông.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS dựa vào hình 11.5 và kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

Dòng biển ven bờ nước ta có sự thay đổi theo mùa về hướng chảy:

- Mùa đông, dòng biển có hướng đông bắc - tây nam;
- Mùa hạ, dòng biển chảy theo hướng ngược lại, là tây nam - đông bắc.

* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Hoạt động vận dụng =

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi cho HS: Tìm hiểu về vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên của một trong các khu vực biển và hải đảo sau: vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ: HS tìm kiếm thông tin trên Internet và thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình vào tiết học sau:

Lựa chọn: Trình bày vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên của quần đảo Trường Sa

- Vị trí địa lý:

+ Quần đảo Trường Sa của Việt Nam nằm về phía Nam Biển Đông, ở trong khoảng từ $6^{\circ}30'$ đến 12° độ vĩ Bắc, $111^{\circ}00'$ đến $117^{\circ}20'$ độ kinh Đông; Cách vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa) khoảng 248 hải lý và cách đảo Hải Nam (Trung Quốc) gần 600 hải lý.

+ Đây là quần thể gồm hơn 100 đảo, bãi ngầm, bãi san hô, trải rộng trên vùng biển khoảng 180.000 km^2 và án ngữ vùng biển rộng phía Đông Nam nước ta.

+ Căn cứ vào vị trí và khoảng cách giữa các đảo, quần đảo Trường Sa được chia thành 8 cụm: Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm và Bình Nguyên.

- Đặc điểm tự nhiên:

+ Diện tích các đảo: các đảo thuộc quần đảo Trường Sa có diện tích nhỏ; trong đó, Ba Bình là đảo rộng nhất, có diện tích khoảng 0,6 km².

+ Độ cao của các đảo (so với mặt nước biển trung bình) khoảng từ 3 m - 5 m; cao nhất là đảo Song Tử Tây, khoảng từ 4 m - 6 m (lúc thủy triều xuống).

+ Chất đất trên các đảo chủ yếu là cát san hô, có lẫn các lớp phân chim và mùn cây, dày khoảng 5 cm - 10 cm.

+ Một số đảo có mạch nước ngầm, có thể tạo ra các giếng nước ngọt, như: Song Tử Tây, Song Tử Đông, Trường Sa, v.v. Đây là vấn đề rất quan trọng để đưa dân ra sinh sống trên các đảo và phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá.

+ Ngoài các đảo nổi, còn có các bãi đá, san hô ngầm, như: Sinh Tồn Đông, Chữ Thập, Châu Viên, Ga Ven, Ken Nan, Đá Lớn, Thuyền Chài, v.v.

+ Khí hậu ở quần đảo Trường Sa được chia thành hai mùa: mùa khô (từ tháng 1 đến tháng 5) và mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 1 của năm sau) với lượng mưa rất lớn, khoảng hơn 2.500 mm. Các hiện tượng thời tiết cực đoan, như: giông, lốc diễn ra quanh năm và là nơi thường xuyên hứng chịu các cơn bão lớn đi qua.

+ Thảm thực vật ở quần đảo Trường Sa tương đối phong phú với nhiều loại cây xanh, như: phong ba, mù u, bàng vuông, phi lao và một số dây leo, cỏ dại vùng nhiệt đới. Đặc biệt, trên đảo Song Tử Đông có cả vườn dừa và nhiều cây nhỏ.

+ Nguồn lợi hải sản ở Trường Sa cũng rất đa dạng, bao gồm nhiều loại động vật quý, hiếm và có giá trị kinh tế cao, nhất là tôm hùm, vich và cá ngừ đại dương, v.v.

* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

* Học sinh chuẩn bị bài học sau: Ôn tập kiểm tra giữa kì I.

Xem lại tất cả các bài đã học từ học kì II

TIẾT 43

ÔN TẬP GIỮA KÌ II *(Thời gian thực hiện 1 tiết)*

16/03/2024

1. Kiến thức: Ôn tập kiến thức đã học về

+ Đặc điểm sông ngòi. Chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn

+ Phân tích được vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng của nước ta

+ Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta

+ Đặc điểm chung của lớp phủ thổ nhưỡng

+ Đặc điểm và sự phân bố của các nhóm đất chính và vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên đất ở Việt Nam

+ Đặc điểm chung của sinh vật và vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Tự chỉ và tự học: HS tự lên kế hoạch ôn tập các nội dung đã được học
- + Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, thảo luận giữa các thành viên khi làm việc nhóm để ôn tập lại các kiến thức đã học.
- Năng lực tìm hiểu địa lí:
- + Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt
- + Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.
- + Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng của đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản.
- + Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hóa đất
- Năng lực vận dụng kiến thức: Vận dụng kiến thức đã học để giải thích 1 số hiện tượng trong cuộc sống hàng ngày.

3. Phẩm chất

- Trách nhiệm: Tích cực tham gia các hoạt động làm việc cá nhân và nhóm.
- Chăm chỉ: Chủ động, tích cực ôn tập

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bảng đặc tả, ma trận
- Các lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động mở đầu

- a. Mục tiêu: Kết nối vào bài học, tạo hứng thú cho học sinh
- b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập.

- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Ai nhanh hơn”. GV phổ biến luật chơi, thời gian chơi:

Lớp chia thành 2 đội, các đội thi: Ghi lên bảng tên các hệ thống sông lớn i lớn của Việt Nam.

Bước 2: HS cử người tham gia trò chơi

Bước 3: HS tham gia chơi

Bước 4: GV nhận xét và kết nối vào nội dung ôn tập.

2. Nội dung ôn tập

Hoạt động : Các nhóm báo cáo nội dung theo sự phân công ở tiết trước:

Bước 1: GV - Chia 5 nhóm nhỏ, mỗi nhóm báo cáo nội dung như đã phân công từ tiết trước

- Nhóm 1: Phân tích được vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở Sa Pa

- Nhóm 2: Phân tích được vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở Đà Lạt

- Nhóm 5: Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Nhóm 6: Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng của đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản.
- Nhóm 3: Sơ đồ tư duy đặc điểm chung địa hình Việt Nam

- Nhóm 7: Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hóa đất

Bước 2: Các nhóm xem lại nội dung chuẩn bị

Bước 3: Đại diện các nhóm báo cáo

Bước 4. GV nhận xét, chuẩn kiến thức, lưu ý những nội dung có thể kiểm tra

3. Hoạt động luyện tập

a. **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại nội dung đã ôn tập

b. **Cách thức tổ chức**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV: HS hoàn thành hệ thống câu hỏi trắc nghiệm trong đề cương
“Đánh kèm đề cương”

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

GV: Gọi ý, hỗ trợ học sinh thực hiện nhiệm vụ

HS: Suy nghĩ, trả lời

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

HS: Trình bày kết quả

GV: Lắng nghe, gọi HS nhận xét và bổ sung

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV: Chuẩn kiến thức và ghi bảng

HS: Lắng nghe, ghi bài

4. Hoạt động vận dụng

a. **Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học để thực hiện nhiệm vụ thực tiễn liên quan.

b. **Cách thức tổ chức**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

? Cho biết tên một số động vật, thực vật có trong sách đỏ ở Việt Nam

HS: Lắng nghe và tiếp cận nhiệm vụ

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc theo yêu cầu.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

HS báo cáo

Bước 4: Kết luận

GV nhận xét, chuẩn kiến thức

Nhắc HS chuẩn học bài chuẩn bị kiểm tra giữa kì II

TIẾT 44

KIỂM TRA GIỮA KÌ II

Ngày thi: 29/03/2024

I. Mục tiêu

- Đánh giá về kiến thức, kỹ năng ở 3 mức độ nhận thức: nhận biết, thông hiểu và vận dụng các nội dung đã học:

+ Đặc điểm sông ngòi. Chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn

+ Phân tích được vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng của nước ta

+ Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta

- + Đặc điểm chung của lớp phủ thổ nhưỡng
- + Đặc điểm và sự phân bố của các nhóm đất chính và vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên đất ở Việt Nam
- + Đặc điểm chung của sinh vật và vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam
- Đánh giá kết quả học tập của học sinh nhằm điều chỉnh nội dung dạy học và giúp đỡ học sinh một cách kịp thời

II. Hình thức kiểm tra

- Phân môn Địa lí: 6.5.0 đ (Trắc nghiệm khách quan 2.0 đ+ tự luận 3.5 đ)

III. Xây dựng ma trận đề kiểm tra

- Có ma trận + bảng đặc tả + đề kèm theo

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II NĂM HỌC 2023- 2024**MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8****THỜI GIAN : 60 PHÚT****I. PHÂN MÔN LỊCH SỬ(3.5 Điểm)**

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức				% Tổng điểm
			Nhận biết (TN)	Thông hiểu (TL)	Vận dụng (TL)	Vận dụng cao (TL)	
1	Châu Âu và nước Mỹ từ cuối TK XVIII đến đầu TK XX	Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội Khoa học	1TN			1TL (b)	8,3%
		Tác động của sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX			1TL (a)		10%
		Trung Quốc và Nhật Bản từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	2TN	1TL			16,7 %
Số câu Điểm Tỉ lệ			3 câu 1.0 điểm 10%	1 câu 1.0 điểm 10%	1 (a) câu 1.0điểm 10%	1 (b) câu 0.5 điểm 5%	5 câu 3.5 điểm 35%

II. PHÂN MÔN ĐỊA LÍ (6.5 điểm)

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức				Tổng điểm %
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU VÀ THUỶ VĂN VIỆT NAM	Đặc điểm sông ngòi. Chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn	1TN				15%
		Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta	2TN			1TL	
2	ĐẶC ĐIỂM THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM	Đặc điểm chung của lớp phủ thổ nhưỡng	2TN				50%
		Đặc điểm và sự phân bố của các nhóm đất chính		1TL (a)			
		Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên đất ở Việt Nam			1 TL(b)		
		Đặc điểm chung của sinh vật	2TN				
		Vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	2 TN				
Số câu			9 TNKQ	1 (a)	1 (b)	1	11

Tỉ lệ %	30%	20%	10%	5%	65%
Tổng số câu	12	1+1(a)	1 (a)+1(b)	1+ 1 (b)	16
Tổng điểm	4	3	2	1	10

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II NĂM HỌC 2023- 2024
MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8 **THỜI GIAN : 60 PHÚT**

I. PHÂN MÔN LỊCH SỬ

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết (TN)	Thông hiểu (TL)	Vận dụng (TL)	Vận dụng cao (TL)
1	Châu Âu và nước Mỹ từ cuối TK XVIII đến đầu TK XX	Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội Khoa học	Nhận biết – Nêu được nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất. – Nêu được một số nét chính (nguyên nhân, diễn biến) của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917. Vận dụng - Phân tích tác động và ý nghĩa lịch sử của cách mạng tháng Mười Nga năm 1917. Vận dụng cao – Phân tích, đánh giá được hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) đối với lịch sử nhân loại.	1TN			1TL (b)
		Tác động của sự phát triển khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỷ XVIII –	Vận dụng – Phân tích được tác động của sự phát triển khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ				1TL (a)

		XIX	thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX. Vận dụng cao – Nêu sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX có ảnh hưởng đến hiện nay.				
		Trung Quốc và Nhật Bản từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	Nhận biết – Trình bày được sơ lược về Cách mạng Tân Hợi năm 1911. Thông hiểu – Mô tả được quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc. – Giải thích được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa của Cách mạng Tân Hợi.	2TN	1TL		
Số câu/ loại câu				3 câu	1 câu	1 câu	1 câu
Tỉ lệ				10%	10 %	10%	5%

II. PHÂN MÔN ĐỊA LÍ

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Mức độ nhận thức				Tổng điểm %
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	

1	ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU VÀ THỦY VĂN VIỆT NAM	Đặc điểm sông ngòi. Chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn	Nhận biết: Đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.	1TN				
		Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta	Nhận biết: Vai trò tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta Vận dụng cao: Phân tích được vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng của nước ta.	2TN			1TL	
2	ĐẶC ĐIỂM THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM	Đặc điểm chung của lớp phủ thổ nhưỡng	Nhận biết: Trình bày được đặc điểm phân bố của ba nhóm đất chính	2TN				
		Đặc điểm và sự phân bố của các nhóm đất chính	Thông hiểu - Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp. - Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng của đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản.		1TL(a)			
		Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên	Vận dụng: Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống			1TL(b)		

		đất ở Việt Nam	thoái hoá đất					
		Đặc điểm chung của sinh vật	Nhận biết Trình bày đặc điểm chung của sinh vật ở Việt Nam	2TN				
		Vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	Nhận biết: Vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	2TN				
Số câu/ loại câu				9 TNKQ	1 (a)	1 (b)	1	
Tỉ lệ				30%	20 %	10%	5%	

Mã đề A**I. TRẮC NGHIỆM (4.0 điểm): Chọn câu trả lời đúng nhất rồi ghi vào giấy kiểm tra.**

Câu 1. Cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) bắt nguồn từ nguyên nhân sâu xa nào sau đây?

- A. Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc về thị trường, thuộc địa.
- B. Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản với chủ nghĩa xã hội.
- C. Đức đánh chiếm vùng An-dát và Lo-ren của Pháp.
- D. Thái tử Áo - Hung bị một người Xéc-bi ám sát.

Câu 2. Ý nghĩa quan trọng nhất của cuộc Cách mạng Tân Hợi năm 1911 ở Trung Quốc là

- A. thành lập được nhà nước liên bang Trung Hoa.
- B. lật đổ sự thống trị của các nước thực dân, đế quốc phương Tây.
- C. cổ vũ phong trào đấu tranh giành độc lập ở một số nước châu Á.
- D. đưa Trung Quốc phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Câu 3. Sự kiện châm ngòi cho sự bùng nổ của Cách mạng Tân Hợi (1911) là:

- A. sự kiện chè Botton.
- B. vua Thanh thoái vị.
- C. hiệp ước Tân Sửu được kí kết giữa Trung Quốc và các nước đế quốc.
- D. tháng 5/1911 chính quyền Mãn Thanh ra sắc lệnh “Quốc hữu hóa đường sắt”.

Câu 4. Sông chảy theo hướng vòng cung?

- | | |
|---------------|---------------|
| A. Sông Mã. | B. Sông Gâm. |
| C. Sông Chảy. | D. Sông Hồng. |

Câu 5. Khó khăn chủ yếu của khí hậu đối với nông nghiệp nước ta hiện nay là:

- A. hạn hán, mưa phùn, bão.
- B. nhiều thiên tai.
- C. sâu bệnh và sương muối.
- D. sạt lở bờ biển, cháy rừng.

Câu 6. Khí hậu phân hóa đa dạng giúp ngành nông nghiệp nước ta

- A. phát triển độc canh cây lúa nước.
- B. chỉ phát triển được những loại cây nhiệt đới.
- C. phát triển được tất cả các loại cây của đới lạnh.
- D. phát triển các loại cây miền cận nhiệt, ôn đới và nhiệt đới.

Câu 7. Nhóm đất nào dưới đây chiếm tỉ trọng lớn nhất ở nước ta?

- A. Đất feralit.
- B. Đất mặn, phèn.
- C. Đất phù sa.
- D. Đất mùn núi cao.

Câu 8. Đất ở khu vực nào sau đây của nước ta dễ nhiễm mặn, nhiễm phèn?

- A. Đồng bằng, đồi núi.
- B. Cửa sông, ven biển.
- C. Hải đảo, trung du.
- D. Cao nguyên, các đảo.

Câu 9. Sinh vật Việt Nam đa dạng thể hiện

- A. nhiều loài động thực vật quý hiếm.
- B. nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia.
- C. có nhiều sinh vật có tên trong Sách đỏ Việt Nam.
- D. sự đa dạng về thành phần loài, về gen di truyền, về kiểu hệ sinh thái, và về công dụng của các sản phẩm sinh học.

Câu 10. Hệ sinh thái rừng ngập mặn phân bố?

- A. Vùng đồi núi.
- B. Vùng đồng bằng .
- C. Rộng khắp trên cả nước.
- D. Vùng đất bãi triều cửa sông, ven biển, ven các đảo.

Câu 11. Nguyên nhân tự nhiên dẫn đến suy giảm đa dạng sinh học ở Việt Nam?

- A. Tình trạng đốt rừng làm nương rẫy.
- B. Hoạt động đánh bắt thủy sản quá mức.
- C. Biến đổi khí hậu với các hệ quả: bão, lũ, hạn hán,...
- D. Hoạt động khai thác lâm sản của con người.

Câu 12. Để bảo tồn đa dạng sinh học, chúng ta không nên thực hiện hành động nào sau đây?

- A. Săn bắt động vật hoang dã trái phép.
- B. Trồng rừng và bảo vệ rừng tự nhiên.
- C. Xử lý chất thải sinh hoạt và sản xuất.
- D. Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên.

B. TỰ LUẬN (6.0 điểm)

Câu 1 (0.5 điểm): Phân tích vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở Sa Pa?

Câu 2 (3.0 điểm):

- a. Trình bày đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.
- b. Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất.

Câu 3 (1.0 điểm): Mô tả quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc?

Câu 4 (1.5 điểm):

- a. Phân tích tác động của sự phát triển khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.
- b. Đánh giá tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) đối với lịch sử nhân loại.

Học sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam

-----HẾT-----

UBND HUYỆN NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

ĐỀ CHÍNH THỨC

KIỂM TRA GIỮA KÌ II
NĂM HỌC 2023-2024

Môn: Lịch Sử - Địa Lí lớp 8

Thời gian: 60 phút (không kể thời gian giao đề)

Mã đề B

I. TRẮC NGHIỆM (4.0 điểm): Chọn câu trả lời đúng nhất rồi ghi vào giấy kiểm tra.

Câu 1. Cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) bắt nguồn từ nguyên nhân trực tiếp nào sau đây?

- A. Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc về thị trường, thuộc địa.
- B. Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản với chủ nghĩa xã hội.
- C. Đức đánh chiếm vùng An-dát và Lo-ren của Pháp.
- D. Thái tử Áo - Hung bị một người Xéc-bi ám sát.

Câu 2. Ý nghĩa quan trọng nhất của cuộc Cách mạng Tân Hợi năm 1911 ở Trung Quốc là

- A. thành lập được nhà nước liên bang Trung Hoa.
- B. lật đổ sự thống trị của các nước thực dân, đế quốc phương Tây.
- C. cổ vũ phong trào đấu tranh giành độc lập ở một số nước châu Á.
- D. đưa Trung Quốc phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Câu 3. Hạn chế của cuộc Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc vào năm 1911 là

- A. lật đổ giai cấp địa chủ phong kiến.
- B. đánh đuổi đế quốc.
- C. không giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân
- B. đưa Trung Quốc phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa

Câu 4. Tổng lượng nước vào mùa cạn của hệ thống sông Mê Công chiếm khoảng

- A. 10% tổng lượng nước cả năm.
- B. 15% tổng lượng nước cả năm.
- C. 20% tổng lượng nước cả năm.
- D. 25% tổng lượng nước cả năm.

Câu 5. Vùng nông nghiệp nào sau đây của nước ta thường xuyên chịu ảnh hưởng của tình trạng rét đậm, rét hại?

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 6. Cây cao su và cà phê phân bố chủ yếu ở vùng nào sau đây?

- A. Tây Nguyên.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 7. Ở nước ta, loại đất feralit trên đá badan phân bố chủ yếu ở khu vực nào sau đây?

- A. Tây Bắc.
- B. Tây Nguyên.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 8. Đất ở khu vực nào sau đây của nước ta dễ nhiễm mặn, nhiễm phèn?

- A. Đồng bằng, đồi núi.
- B. Cửa sông, ven biển.
- C. Hải đảo, trung du.
- D. Cao nguyên, các đảo.

Câu 9. Việt Nam là một trong 16 quốc gia sở hữu sự đa dạng sinh học cao nhất thế giới với bao nhiêu loài đã được xác định?

- A. 60.000 loài.
- B. 40.000 loài.
- C. Hơn 50.000 loài.
- D. 55.000 loài.

Câu 10. Rừng ôn đới núi cao phát triển ở vùng núi nào?

- A. Hoàng Liên Sơn.
- B. Ba Vì.
- C. Tây Nguyên.
- D. Tam Đảo.

Câu 11. Các vườn quốc gia có giá trị?

- A. Cải tạo đất.
- B. Phòng chống thiên tai: bão, lũ lụt,...
- C. Bảo vệ, phục hồi phát triển tài nguyên sinh học.
- D. Giá trị kinh tế: lấy gỗ, dược liệu, gia vị, thực phẩm...

Câu 12. Biện pháp nào sau đây không phải là bảo vệ đa dạng sinh học.

- A. Nghiêm cấm phá rừng để bảo vệ môi trường sống của các loài sinh vật
- B. Cấm săn bắt, buôn bán, sử dụng trái phép các loại động vật hoang dã.
- C. Dừng hết mọi hoạt động khai thác động vật, thực vật của con người.
- D. Tuyên truyền, giáo dục rộng rãi trong nhân dân để mọi người tham gia bảo vệ rừng.

II. TỰ LUẬN (6.0 điểm)

Câu 1 (0.5 điểm): Phân tích vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở Đà Lạt?

Câu 2 (3.0 điểm):

- a. Trình bày đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng đất trong sản xuất nông và thủy sản.
- b. Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất.

Câu 3 (1.0 điểm): Giải thích được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa của Cách mạng Tân Hợi.

Câu 4 (1.5 điểm):

- a. Phân tích tác động tích cực của sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX. (1.0 điểm)
- b. Đánh giá hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) đối với lịch sử nhân loại. (0.5 điểm)

Học sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam

-----HẾT-----

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II
NĂM HỌC 2023-2024
MÔN LỊCH SỬ - ĐỊA LÍ 8
ĐỀ A

I. TRẮC NGHIỆM (4.0 điểm)

Mỗi đáp án đúng được 0,33 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	A	D	D	B	B	D	A	B	D	D	C	A

II. TỰ LUẬN (6.0 điểm)

Câu 1 (0.5 điểm) : Phân tích vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở Sa Pa
Sa Pa nằm ở độ cao khoảng 1 500m so với mực nước biển, trên sườn đông của dãy Hoàng Liên Sơn – thuộc vùng núi cao Tây Bắc. Khí hậu Sa Pa ôn hòa, mát mẻ quanh năm, nhiệt độ trung bình năm $15,3^{\circ}\text{C}$; số giờ nắng trên

1 400 giờ/năm. Mùa hè mát mẻ, mùa đông có nhiều ngày rét đậm, có thể có tuyết rơi. Từ tháng 5-9 là mùa du lịch đẹp nhất trong năm.

Câu 2 (3.0 điểm):

- Đặc điểm: (1.0 điểm)
- + Chứa nhiều oxit sắt và oxit nhôm tạo nên màu đỏ vàng. (0,5 điểm)
- + Có lớp vỏ phong hóa dày thoáng khí, dễ thoát nước, đất chua, nghèo các chất bazo và mùn. (0,5 điểm)
- Giá trị sử dụng: (1.0 điểm)
- + Trong lâm nghiệp: thích hợp phát triển rừng sản xuất với các loại cây như thông, bạch đàn, xà cừ,...(0,5 điểm)
- Trong nông nghiệp: trồng các cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su,...), cây dược liệu (quế, hồi, sâm,...) và các loại cây ăn quả như: bưởi, cam, xoài... (0,5 điểm)
- b. Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hóa đất.(1.0 điểm)
- + Nhiều diện tích đất ở trung du và miền núi bị rửa trôi, xói mòn, bạc màu, trở nên khô cằn, nghèo dinh dưỡng; nguy cơ hoang mạc hóa có thể xảy ra ở khu vực duyên hải Nam Trung Bộ. (0,5 điểm)
- + Đất ở nhiều vùng cửa sông, ven biển bị suy thoái do nhiễm mặn, nhiễm phèn, ngập úng và có xu hướng ngày càng tăng. (0,5 điểm)

Câu 3 (1 điểm): Mô tả quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc?

- 1840-1842, thực dân Anh tiến hành cuộc chiến tranh thuốc phiện, Trung Quốc thất bại đã mở đầu cho quá trình xâm lược Trung Quốc của tư bản phương Tây. (0,5 điểm)
- Trung Quốc thất bại trong chiến tranh Trung-Nhật (1894-1895), các nước đế quốc tăng cường xâm lược Trung Quốc. (0,5 điểm)
 - + Đức chiếm Sơn Đông.
 - + Anh chiếm châu thổ sông Dương Tử.
 - + Pháp thôn tính Vân Nam.
 - + Nga, Nhật chiếm đóng vùng Đông Bắc.

Câu 4 (1.5 điểm):

a) Phân tích tác động của sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX. (1 điểm)

Tác động của những thành tựu văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII - XIX đối với xã hội loài người:

- Thúc đẩy nền kinh tế của các nước trên thế giới phát triển nhanh chóng. (0,25 điểm)
- Góp phần lên án và vạch trần những tệ nạn, bất công trong xã hội đương thời. (0,25 điểm)

- Thức tỉnh, khích lệ người dân nhất là người lao động nghèo khổ đấu tranh cho cuộc sống tự do, hạnh phúc. (0,5 điểm)

b) Đánh giá tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) đối với lịch sử nhân loại. (0.5 điểm)

- Bản đồ chính trị thế giới có sự thay đổi (các đế quốc: Đức, Nga, Áo - Hung, tan rã, hàng loạt các quốc gia mới ra đời ở châu Âu;...)
- Một trật tự thế giới mới được thiết lập, thường gọi là “hệ thống Vécxai - Oasinhton”

**ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
NĂM HỌC 2023-2024
MÔN LỊCH SỬ - ĐỊA LÍ 8
ĐỀ B**

I. TRẮC NGHIỆM (4.0 điểm)

Mỗi đáp án đúng được 0,33 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	D	D	C	C	C	A	B	B	C	A	C	C

II. TỰ LUẬN (6.0 điểm)

Câu 1 (0.5 điểm): Phân tích vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở Đà Lạt
Đà Lạt nằm ở độ cao 1 500m so với mực nước biển, thuộc cao nguyên Lâm Viên tỉnh Lâm Đồng. Khí hậu Đà Lạt ôn hòa, quanh năm dịu mát, nhiệt độ trung bình năm khoảng 18 – 19°C; không khí trong lành, mát mẻ. Do địa hình cao và được bao phủ bởi núi rừng nên Đà Lạt thường xuyên có sương mù.

Câu 2 (3.0 điểm):

a. Đặc điểm và giá trị sử dụng đất trong sản xuất nông và thủy sản.

- Chiếm khoảng 24% diện tích đất tự nhiên. (0,5 điểm)

- Đặc điểm: có độ phì cao, rất giàu dinh dưỡng. (0,5 điểm)

- Giá trị sử dụng:

+ Trong nông nghiệp: sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm và cây ăn quả. (0,5 điểm)

+ Trong thủy sản: vùng đất phèn, đất mặn tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh bắt thủy sản. Ở các rừng ngập mặn ven biển, các bãi triều ngập nước và ở cửa sông lớn thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản. (0,5 điểm)

b. Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hóa đất.

+ Nhiều diện tích đất ở trung du và miền núi bị rửa trôi, xói mòn, bạc màu, trở nên khô cằn, nghèo dinh dưỡng; nguy cơ hoang mạc hóa có thể xảy ra ở khu vực duyên hải Nam Trung Bộ. (0,5 điểm)

+ Đất ở nhiều vùng cửa sông, ven biển bị suy thoái do nhiễm mặn, nhiễm phèn, ngập úng và có xu hướng ngày càng tăng. (0,5 điểm)

Câu 3 (1.0 điểm): Giải thích được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa của Cách mạng Tân Hợi.

- Nguyên nhân:

+ Nguyên nhân sâu sa: mâu thuẫn giữa nhân dân Trung Quốc với đế quốc xâm lược và phong kiến đầu hàng ngày càng sâu sắc. (0,25 điểm)

+ Nguyên nhân trực tiếp: chính quyền Mãn Thanh ra sắc lệnh “Quốc hữu hóa đường sắt” (tháng 5/1911), thực chất là trao quyền kinh doanh đường sắt cho các nước đế quốc, bán rẻ quyền lợi dân tộc. (0,25 điểm)

- Ý nghĩa:

+ lật đổ chính quyền Mãn Thanh, chấm dứt chế độ quân chủ chuyên chế ở Trung Quốc. (0,25 điểm)

+ Mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc. Ảnh hưởng đến phong trào giải phóng dân tộc ở một số nước châu Á (trong đó có Việt Nam). (0,25 điểm)

Câu 4 (1.5 điểm):**a) Phân tích tác động tích cực của sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX. (1.0 điểm)**

Tác động của những thành tựu văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII - XIX đối với xã hội loài người:

- Thúc đẩy nền kinh tế của các nước trên thế giới phát triển nhanh chóng. (0,25 điểm)
- Góp phần lên án và vạch trần những tệ nạn, bất công trong xã hội đương thời. (0,25 điểm)
- Thức tỉnh, khích lệ người dân nhất là người lao động nghèo khổ đấu tranh cho cuộc sống tự do, hạnh phúc. (0,5 điểm)

b) Đánh giá hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) đối với lịch sử nhân loại. (0.5 điểm)

- Lôi cuốn 70 quốc gia (trong đó có 38 nước trực tiếp tham chiến) và hàng triệu dân thường vào vòng khói lửa. Khiến 10 triệu người chết và khoảng 20 triệu người bị thương (0,25 điểm)
- Nhiều thành phố, làng mạc, đường sá, nhà máy bị phá huỷ... Thiệt hại về vật chất ước tính khoảng 388 tỉ USD. Đây là một cuộc chiến tranh phi nghĩa, gây nhiều tổn thất cho nhân loại và lịch sử loài người. (0,25 điểm)

TIẾT 45-47**Bài 12. Môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam**
(Thời gian thực hiện: 3 tiết)**NS: 28/03/2024****I. MỤC TIÊU****1. Về kiến thức**

- Nêu được đặc điểm môi trường biển đảo và vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam.

- Trình bày được các tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam.

2. Về năng lực**a. Năng lực chung**

- Năng lực tự học: khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm có hiệu quả.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng công cụ, phương tiện phục vụ bài học, biết phân tích và xử lí tình huống.

b. Năng lực đặc thù

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí
- + Nêu được đặc điểm môi trường biển đảo và vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam.
- + Trình bày được các tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam.
- Năng lực tìm hiểu địa lí: Khai thác kênh hình và kênh chữ trong SGK từ tr154-156.
- Năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: sưu tầm một số thông tin về môi trường biển đảo Việt Nam.

3. Về phẩm chất: Ý thức học tập nghiêm túc, có tinh thần yêu nước, yêu biển – đảo Việt Nam, ý thức bảo vệ tài nguyên và môi trường biển – đảo VN.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**1. Giáo viên (GV)**

- KHBD, SGK, sách giáo viên (SGV).
- Hình 12.1. Bãi biển Mỹ Khê, Đà Nẵng; hình 12.2. Giàn khoan tại mỏ Bạch Hổ, Bà Rịa – Vũng Tàu phóng to.

2. Học sinh (HS): Phiếu học tập**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC****1. Hoạt động khởi động**

a. Mục tiêu: Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

b. Tổ chức thực hiện:**Bước 1. Giao nhiệm vụ:**

* GV treo bảng phụ trò chơi “Xem hình đoán tên bãi biển” lên bảng:



1



2



3



4



5



6

* GV lần lượt cho HS quan sát các quốc kì trên theo thứ tự từ 1 đến 6, yêu cầu HS cho biết tên quốc gia tương ứng với mỗi quốc kì trên. GV khen thưởng cho HS trả lời đúng.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS quan sát các quốc kì kết hợp với sự hiểu biết của bản thân, suy nghĩa để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3: Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

- 1. Nha Trang**
- 2. Vũng Tàu**
- 3. Vịnh Hạ Long**
- 4. Phú Quốc**
- 5. Đà Nẵng**
- 6. Phan Thiết**

* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. GV dẫn dắt vào nội dung bài mới: Thiên nhiên vùng biển đảo Việt Nam có sự phân hoá đa dạng và giàu tiềm năng, nổi bật với hàng trăm bãi tắm đẹp thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước, có thể giúp nước ta thực hiện được mục tiêu “trở thành quốc gia mạnh về biển”. Tuy nhiên, môi trường biển đảo rất nhạy cảm trước những tác động của con người, cần được quan tâm bảo vệ nhằm đảm bảo cho sự phát triển kinh tế biển một cách bền vững. Vậy môi trường và tài nguyên vùng biển đảo nước ta có những đặc điểm gì nổi bật? Để biết được những điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 1. Tìm hiểu về Môi trường biển đảo Việt Nam

a. Mục tiêu: HS nêu được đặc điểm môi trường biển đảo và vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam.

b. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Bước 1. Giao nhiệm vụ: * GV gọi HS đọc nội dung mục 1 SGK. * GV yêu cầu HS dựa vào thông tin trong bài, lần lượt trả lời các câu hỏi sau: - Môi trường biển đảo là gì? Bao gồm những yếu tố nào? - Môi trường biển đảo có những đặc điểm gì khác biệt so với môi trường trên đất liền? - Biển đảo có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế - xã hội? - Tại sao lại giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ, lại có ý nghĩa rất lớn? - Chất lượng môi trường biển của nước ta như thế nào theo đánh giá của bộ Tài nguyên và môi trường? - Vì sao chất lượng môi trường biển nước ta có xu hướng giảm? - Ô nhiễm môi trường biển gây ra những hậu quả gì? - Nêu các biện pháp bảo vệ môi trường biển đảo nước ta. - Bản thân em là học sinh thì cần phải làm gì để bảo vệ môi trường biển đảo? Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ: * HS đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi. * GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận: * Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:	1. Môi trường biển đảo Việt Nam a. Đặc điểm môi trường biển đảo - Môi trường biển là không chia cắt được. Vì vậy, khi một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng bờ biển, vùng nước và cả các đảo xung quanh. - Môi trường đảo do có sự biệt lập với đất liền, lại có diện tích nhỏ nên rất nhạy cảm trước tác động của con người, dễ bị suy thoái hơn so với đất liền. b. Vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam - Xây dựng cơ chế chính sách, luật bảo vệ môi trường biển đảo; - Áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ để kiểm soát và xử lý vấn đề môi trường biển đảo; - Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân

1. Môi trường biển đảo là một bộ phận quan trọng trong môi trường sống của chúng ta. Môi trường biển ở nước ta bao gồm: các yếu tố tự nhiên (bờ biển, nước biển, đáy biển, đa dạng sinh học biển) và các yếu tố vật chất nhân tạo (các công trình xây dựng, các cơ sở vật chất). 2. - Môi trường biển là không chia cắt được. Vì vậy, khi một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng bờ biển, vùng nước và cả các đảo xung quanh. - Môi trường đảo do có sự biệt lập với đất liền, lại có diện tích nhỏ nên rất nhạy cảm trước tác động của con người, dễ bị suy thoái hơn so với đất liền. 3. Biển đảo có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội: - Vùng ven biển và hải đảo là nơi cư trú và diễn ra các hoạt động sản xuất của dân cư nước ta. - Nhiều hoạt động kinh tế biển đã đóng góp đáng kể vào GDP của đất nước. - Hệ thống các đảo tiền tiêu có vị trí rất quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. 4. Việc khẳng định chủ quyền của một nước đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo, khẳng định lãnh thổ thống nhất toàn vẹn của Việt Nam. 5. Chất lượng nước biển: - Chất lượng nước biển ven bờ còn khá tốt với hầu hết các chỉ số đặc trưng đều nằm trong giới hạn cho phép. - Chất lượng nước biển ven các đảo và cụm đảo khá tốt, kể cả ở các đảo tập trung đông dân cư. - Chất lượng nước biển xa bờ đều đạt chuẩn cho phép, tương đối ổn định và ít biến động qua các năm. 6. Chất lượng môi trường nước biển có xu hướng giảm do chịu tác động mạnh của các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven bờ. Ngoài ra, biến đổi khí hậu và nước biển dâng cũng có tác động xấu tới môi trường biển đảo. 7. Hậu quả: Phá hoại môi trường sống của sinh vật, làm tuyệt chủng một số loại hải sản, sinh vật gần bờ. Gây mất mỹ quan, ảnh hưởng lớn đến ngành du lịch. 8. Để bảo vệ môi trường biển đảo cần kết hợp nhiều giải pháp như: - Xây dựng cơ chế chính sách, luật bảo vệ môi trường biển đảo;	về bảo vệ và cải thiện môi trường biển đảo,...
--	---

- Áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ để kiểm soát và xử lý vấn đề môi trường biển đảo;
- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ và cải thiện môi trường biển đảo,...

9. Là HS có thể làm để góp phần bảo vệ môi trường biển đảo:

- Tham gia các hoạt động làm sạch bờ biển, giữ gìn môi trường sinh thái,... nhằm giảm thiểu sự suy thoái, ô nhiễm môi trường biển và trên các đảo.
- Đấu tranh với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển đảo trái với quy định của pháp luật.
- Rèn luyện kỹ năng để thích ứng với các thiên tai và sự cố xảy ra trong vùng biển đảo.
- * HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về Tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam.

a. **Mục tiêu:** HS trình bày được các tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam.

b. **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS		Nội dung
Bước 1. Giao nhiệm vụ: * GV gọi HS đọc nội dung mục 2 SGK. * GV treo hình 12.1, 12.2 lên bảng. * GV chia lớp làm 8 nhóm, mỗi nhóm từ 4 đến 6 em, yêu cầu HS, yêu cầu HS quan sát hình 12.1, 12.2 và thông tin trong bài, thảo luận nhóm trong 15 phút để trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập sau: 1. Nhóm 1, 2, 3 và 4 – phiếu học tập số 1		2. Tài nguyên biển và thềm lục địa VN * Tài nguyên sinh vật - Tài nguyên sinh vật biển nước ta phong phú, có tính đa dạng sinh học cao. - Có hơn 2000 loài cá, trong đó có khoảng 110 loài có giá trị kinh tế cao. - Năm 2019, vùng biển nước ta có trữ lượng thủy sản là 3,87 triệu tấn. * Tài nguyên du lịch - Bờ biển dài, có nhiều bãi cát, vịnh, hang động đẹp, nước biển trong xanh, hệ sinh thái biển phong phú, khung cảnh thiên nhiên các đảo đa dạng. - Một số địa điểm thu hút
Phân câu hỏi	Phân trả lời	
Nêu đặc điểm tài nguyên sinh vật biển nước ta.	Tài nguyên sinh vật ở vùng biển Việt Nam phong phú, có tính đa dạng sinh học cao. - Vùng biển Việt Nam có hơn 2000 loài cá, trong đó có khoảng 110 loài có giá trị kinh tế cao. Ngoài ra, còn có các loài động vật giáp xác, thân mềm, trong đó nhiều loài là thực phẩm được ưa thích, có giá trị dinh dưỡng cao: tôm, mực, hải sâm,...	

	- Vùng triều ven bờ có nhiều loài rong biển được sử dụng trong công nghiệp thực phẩm và xuất khẩu. - Năm 2019, vùng biển nước ta có trữ lượng thủy sản là 3,87 triệu tấn và khả năng khai thác là gần 1,55 triệu tấn.	khách du lịch: Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Mỹ Khê (Đà Nẵng), Nha Trang (Khánh Hòa),...
Vì sao tài nguyên sinh vật biển nước ta phong phú đa dạng?	Do nhiệt độ cao nên sinh vật nhiệt đới phát triển mạnh, đồng thời các dòng biển hoạt động theo mùa mang theo các luồng sinh vật di cư tới.	* Tài nguyên khoáng sản - Dầu mỏ và khí tự nhiên: ở vùng thềm lục địa. - Các khoáng sản khác bao gồm 35 loại như muối, titan, cát thủy tinh,... - Nhiều khu vực nước sâu thuận lợi xây dựng cảng biển.
Kể tên các bãi biển đẹp gắn với tên tỉnh ở nước ta.	Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Mỹ Khê (Đà Nẵng), Quy Nhơn (Bình Định), Nha Trang (Khánh Hòa), Mũi Né (Bình Thuận), Cát Bà (Hải Phòng), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Phú Quốc (Kiên Giang),...	
Chứng minh các đảo và quần đảo nước ta có giá trị du lịch rất lớn.	Bờ biển dài, có nhiều bãi cát, vịnh, hang động đẹp, nước biển trong xanh, hệ sinh thái biển phong phú, khung cảnh thiên nhiên các đảo đa dạng, là điều kiện thuận lợi phát triển du lịch biển.	
2. Nhóm 5, 6, 7 và 8 – phiếu học tập số 2		
Phần câu hỏi	Phần trả lời	
Kể tên và xác định nơi phân bố một số mỏ khoáng sản của vùng biển nước ta.	- Dầu mỏ, khí tự nhiên tập trung ở các bể (bồn trũng) trong vùng thềm lục địa, như các bể Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây, nhóm bể Trường Sa và Hoàng Sa. - Các khoáng sản khác bao gồm 35 loại khoáng sản, phân bố dọc vùng ven biển, sườn bờ và dưới đáy biển. Trong đó, có giá trị nhất là ti-tan, cát thủy tinh, muối,...	
Vì sao các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ lại phát	Do có đường bờ biển dài, biển có độ muối trung bình cao, nền nhiệt độ cao và nhiều nắng.	

<i>triển mạnh nghề làm muối?</i>	
<i>Nước ta có điều kiện thuận lợi gì để phát triển giao thông vận tải biển?</i>	- Biển ấm quanh năm. - Gần nhiều tuyến đường biển quốc tế. - Bờ biển khúc khuỷu, có nhiều vũng vịnh sâu kín gió thuận lợi để xây dựng cảng. VD: cảng Cái Lân, Cửa Lò, Vũng Áng, Dung Quất, Quy Nhơn,...

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS quan sát hình 12.1, 12.2 và thông tin trong bài, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình, đại diện nhóm 4 và 8 lên thuyết trình câu trả lời trước lớp:

1. Nhóm 4 – phiếu học tập số 1

Phân câu hỏi	Phân trả lời
<i>Nêu đặc điểm tài nguyên sinh vật biển nước ta.</i>	Tài nguyên sinh vật ở vùng biển Việt Nam phong phú, có tính đa dạng sinh học cao. - Vùng biển Việt Nam có hơn 2000 loài cá, trong đó có khoảng 110 loài có giá trị kinh tế cao. Ngoài ra, còn có các loài động vật giáp xác, thân mềm, trong đó nhiều loài là thực phẩm được ưa thích, có giá trị dinh dưỡng cao: tôm, mực, hải sâm,... - Vùng triều ven bờ có nhiều loài rong biển được sử dụng trong công nghiệp thực phẩm và xuất khẩu. - Năm 2019, vùng biển nước ta có trữ lượng thủy sản là 3,87 triệu tấn và khả năng khai thác là gần 1,55 triệu tấn.
<i>Vì sao tài nguyên sinh vật biển nước ta phong phú đa dạng?</i>	Do nhiệt độ cao nên sinh vật nhiệt đới phát triển mạnh, đồng thời các dòng biển hoạt động theo mùa mang theo các luồng sinh vật di cư tới.

Kể tên các bãi biển đẹp gắn với tên tỉnh ở nước ta.	Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Mỹ Khê (Đà Nẵng), Quy Nhơn (Bình Định), Nha Trang (Khánh Hoà), Mũi Né (Bình Thuận), Cát Bà (Hải Phòng), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Phú Quốc (Kiên Giang),...
Chứng minh các đảo và quần đảo nước ta có giá trị du lịch rất lớn.	Bờ biển dài, có nhiều bãi cát, vịnh, hang động đẹp, nước biển trong xanh, hệ sinh thái biển phong phú, khung cảnh thiên nhiên các đảo đa dạng, là điều kiện thuận lợi phát triển du lịch biển.

2. Nhóm 8 – phiếu học tập số 2

Phân câu hỏi	Phân trả lời
Kể tên và xác định nơi phân bố một số mỏ khoáng sản của vùng biển nước ta.	- Dầu mỏ, khí tự nhiên tập trung ở các bể (bồn trũng) trong vùng thềm lục địa, như các bể Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây, nhóm bể Trường Sa và Hoàng Sa. - Các khoáng sản khác bao gồm 35 loại khoáng sản, phân bố dọc vùng ven biển, sườn bờ và dưới đáy biển. Trong đó, có giá trị nhất là ti-tan, cát thủy tinh, muối,...
Vì sao các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ lại phát triển mạnh nghề làm muối?	Do có đường bờ biển dài, biển có độ muối trung bình cao, nền nhiệt độ cao và nhiều nắng.
Nước ta có điều kiện thuận lợi gì để phát triển giao thông vận tải biển?	- Biển ấm quanh năm. - Gần nhiều tuyến đường biển quốc tế. - Bờ biển khúc khuỷu, có nhiều vũng vịnh sâu kín gió thuận lợi để xây dựng cảng. VD: cảng Cái Lân, Cửa Lò, Vũng Áng, Dung Quất, Quy Nhơn,...

* HS các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản

phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.

3. Hoạt động luyện tập

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức.

b. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ:

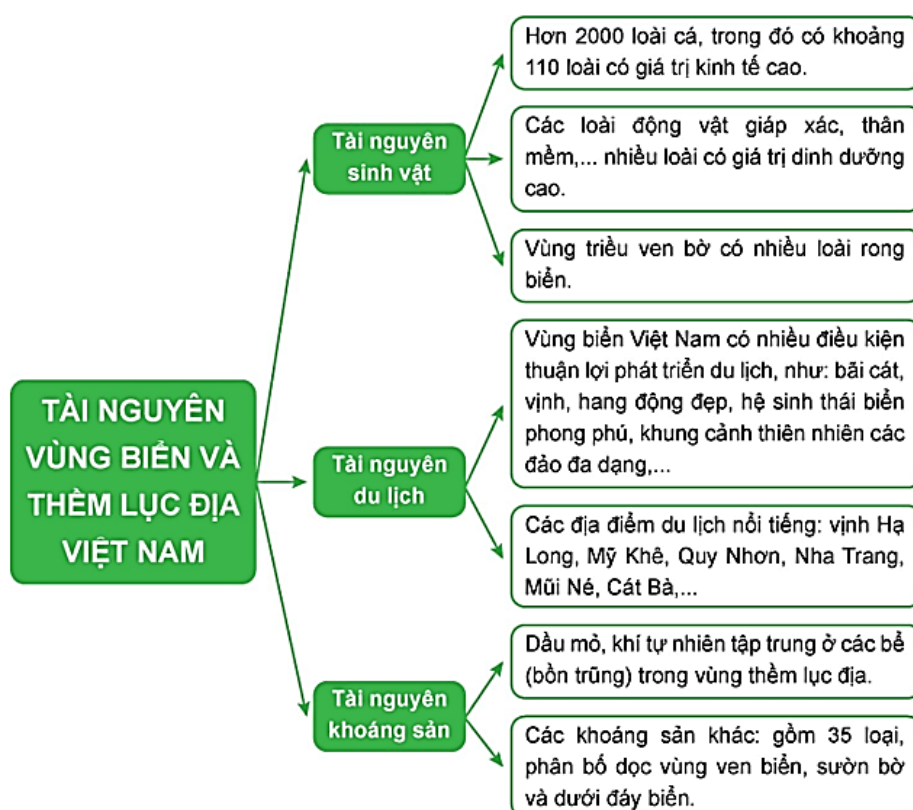
GV yêu cầu HS dựa vào hình 1.2 và kiến thức đã học, hãy trả lời các câu hỏi sau: Lập sơ đồ thể hiện các tài nguyên ở vùng biển và thềm lục địa Việt Nam.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

- * HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.
- * GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

- * Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:



- * HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Hoạt động vận dụng

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

c. Sản phẩm: trả lời được câu hỏi mà GV giao.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi cho HS: [Sưu tầm một số thông tin về môi trường biển đảo Việt Nam.](#)

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ: HS tìm kiếm thông tin trên Internet và thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình vào tiết học sau:



Bãi biển Mỹ Khê, Đà Nẵng



Khai thác dầu tại mỏ Bạch Hổ

Vùng biển Việt Nam là một phần của Biển Đông, có diện tích khoảng 1 triệu km². Thiên nhiên vùng biển đảo Việt Nam có sự phân hóa đa dạng và giàu tiềm năng, có thể giúp nước ta hiện thực được mục tiêu “trở thành quốc gia mạnh về biển”. Tuy nhiên, trong những năm qua, môi trường biển Việt Nam đang có xu hướng suy giảm về chất lượng: nhiều vùng cửa sông ven biển đã bị ô nhiễm; vẫn còn tình trạng xả thải ra biển chưa qua xử lý; các hệ sinh thái biển đang bị khai thác quá mức, thiếu tính bền vững dẫn đến tình trạng suy giảm đa dạng sinh học,... Nguyên nhân chính dẫn đến ô nhiễm biển là do: hoạt động khai thác, phát triển kinh tế - xã hội của con người; thể chế, chính sách của nhà nước trong việc bảo vệ môi trường biển còn tồn tại một số bất cập và ý thức của một bộ phận người dân chưa cao. Ô nhiễm môi trường biển dẫn đến những hậu quả rất nghiêm trọng, nó gây hại trực tiếp đến sức khỏe con người và dần làm mất đi những nguồn lợi từ biển như hải sản, du lịch biển. Môi trường biển bị ô nhiễm giảm đi sức hút với khách du lịch. Tràn dầu ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ sinh thái, đặc biệt hệ sinh thái rừng ngập mặn, cỏ biển, vùng bãi cát, đầm phá và các rạn san hô. Bảo vệ môi trường biển là trách nhiệm của mỗi người dân trong cộng đồng. Mỗi địa phương cùng đồng hành với cả nước tích cực tham gia vào công cuộc bảo vệ môi trường

biển đảo bằng những hành động cụ thể, như: tham gia vào việc tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng địa phương về bảo vệ môi trường biển, đảo; thường xuyên và tích cực tham gia các hoạt động làm sạch bờ biển, làm đẹp cảnh quan, môi trường biển đảo; tích cực tham gia các hoạt động khắc phục và làm giảm nhẹ các thiệt hại do thiên tai gây ra tại địa phương...

* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

* Hướng dẫn học sinh tự học: **Chuẩn bị bài mới Chủ đề chung 1. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông**

1. Trình bày đặc điểm môi trường biển nước ta.

2. Chứng minh môi trường biển đang có xu hướng suy giảm về chất lượng. Nêu nguyên nhân.

3. Ô nhiễm môi trường biển gây ra những hậu quả gì?

4. Nêu các biện pháp bảo vệ môi trường biển đảo nước ta.

5. Kể tên các tài nguyên ở vùng biển, đảo nước ta

TIẾT 48

ÔN TẬP CUỐI KÌ II

(Thời gian thực hiện 1 tiết)

NS: 18/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Ôn tập kiến thức đã học về
- + Đặc điểm chung của sinh vật
- + Vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam
- + Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam
- + Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông
- + Môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam

2. Năng lực

- Năng lực chung:
- + Tự chủ và tự học: HS tự lên kế hoạch ôn tập các nội dung đã được học
- + Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, thảo luận giữa các thành viên khi làm việc nhóm để ôn tập lại các kiến thức đã học.
- Năng lực vận dụng kiến thức: Vận dụng kiến thức đã học để giải thích 1 số hiện tượng trong cuộc sống hàng ngày.

3. Phẩm chất

- Trách nhiệm: Tích cực tham gia các hoạt động làm việc cá nhân và nhóm.
- Chăm chỉ: Chủ động, tích cực ôn tập

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bảng đặc tả, ma trận, đề cương

- Các lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động mở đầu

a. Mục tiêu: Kết nối vào bài học, tạo hứng thú cho học sinh

b. Cách thức tổ chức

a. Mục tiêu: Kết nối vào bài học, tạo hứng thú cho học sinh

b. Cách thức tổ chức

Cho học sinh khởi động cơ thể theo bài hát “ baby shark”

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập.

Bước 2: HS tiếp nhận nhiệm vụ

Bước 3: HS tham gia khởi động

Bước 4: GV nhận xét và kết nối vào bài mới.

2. Nội dung ôn tập

Hoạt động 1 : Các nhóm báo cáo nội dung theo sự phân công ở tiết trước:

Bước 1: GV - Chia 6 nhóm nhỏ, mỗi nhóm báo cáo nội dung như đã phân công từ tiết trước

- Nhóm 1, 2: Khái niệm Nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của biển Việt Nam

- Nhóm 3,4: Tính cấp thiết của bảo vệ đa dạng sinh học

- Nhóm 5,6 : Đề xuất một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học

Bước 2: Học sinh tiếp nhận yêu cầu, xem lại nội dung chuẩn bị

Bước 3: Đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

Các nhóm khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: GV chuẩn kiến thức, trong quá trình học sinh báo cáo, giáo viên chốt kiến thức của mỗi nhóm và lưu ý những nội dung trọng tâm ôn tập.

3. Hoạt động luyện tập

a. Mục tiêu: Học sinh củng cố lại nội dung đã ôn tập

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV: HS hoàn thành hệ thống câu hỏi trắc nghiệm trên màn chiếu.

Câu 1. Sinh vật Việt Nam đa dạng thể hiện:

A. Có nhiều loài động thực vật quý hiếm.

B. Có nhiều sinh vật có tên trong Sách đỏ Việt Nam.

C. Có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia.

D. Sự đa dạng về thành phần loài, về gen di truyền, về kiểu hệ sinh thái.

Câu 2. Hệ sinh thái rừng ngập mặn phân bố?

A. Rộng khắp trên cả nước. B. Vùng đồi núi

C. Vùng đồng bằng

D. Vùng đất bãi triều cửa sông, ven biển, ven các đảo

Câu 3. Điểm 0 mốc chuẩn đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải nước ta nằm trên ranh giới của nước ta với quốc gia nào sau đây?

A. Lào.

B. Thái Lan.

C. Campuchia.

D. Trung Quốc.

Câu 4. Các cánh đồng muối lớn ở nước ta tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây?

A. Bắc Trung Bộ và Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Nam Trung Bộ và Nam Bộ. D. Đông Nam Bộ và Bắc Bộ.

Câu 5. Vùng biển của Việt Nam thuộc kiểu khí hậu?

- A. ôn đới gió mùa B. cận nhiệt gió mùa
C. nhiệt đới gió mùa D. xích đạo

Câu 6. Vùng biển của Việt Nam là một phần của:

- A. biển Hoa Đông B. biển Đông
C. biển Xu-Lu D. biển Gia-va

Câu 7. Hệ sinh thái rừng ngập mặn đặc trưng bởi các loại sinh vật?

- A. Lúa, hoa màu, cây ăn quả, ... B. Chè, táo, mận, lê, ...
C. Sú, vẹt, đước, ... D. Rừng tre, nứa, hời, lim, ...

Câu 8. Sự đa dạng và phong phú của sinh vật Việt Nam không thể hiện ở ?

- A. Kiểu hệ sinh thái B. Thành phần loài
C. Phân bố rộng khắp trên cả nước D. Gen di truyền

Câu 9. vịnh Bắc Bộ do Việt Nam với quốc gia nào sau đây kí kết?

- A. Campuchia. B. Thái Lan.
C. Trung Quốc. D. Lào.

Câu 10. Độ muối trung bình của biển đông khoảng?

- A. 30-33‰. B. 30-35‰.
C. 33-35‰. D. 33-38‰.

Câu 11. Có bao nhiêu mốc để xác định đường cơ sở chiều rộng của lãnh hải của lục địa nước ta,?

- A. 10 mốc B. 11 mốc
C. 13 mốc D. 12 mốc

Câu 12. Ở ven biển nước ta có tiềm năng rất lớn về năng lượng nào sau đây?

- A. Điện gió và thủy triều. B. Thủy điện và nhiệt điện.
C. Thủy triều và thủy điện. D. Chỉ có điện Mặt Trời.

Câu 13. Vùng biển của Việt Nam thông qua hai đại dương lớn nào

- A. Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương
B. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương
C. Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương
D. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương

Câu 14. Chế độ gió trên biển Đông

- A. Quanh năm chung 1 chế độ gió.
B. Mùa đông gió có hướng đông bắc; mùa hạ có hướng tây nam khu vực vịnh Bắc Bộ có hướng nam.
C. Mùa đông gió có hướng tây nam; mùa hạ có hướng đông bắc khu vực vịnh Bắc Bộ có hướng nam.
D. Mùa đông gió có hướng tây nam; mùa hạ có hướng nam.

Câu 15. hế độ nhiệt trên biển Đông

- A. Mùa hạ mát, mùa đông ấm hơn đất liền, biên độ nhiệt nhỏ.
B. Mùa hạ nóng, mùa đông lạnh hơn đất liền, biên độ nhiệt nhỏ.
C. Mùa hạ nóng, mùa đông lạnh hơn đất liền, biên độ nhiệt lớn.
D. Mùa hạ mát, mùa đông ấm hơn đất liền, biên độ nhiệt lớn.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

GV: Gợi ý, hỗ trợ học sinh thực hiện nhiệm vụ

HS: Suy nghĩ, trả lời

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

HS: Trình bày kết quả

GV: Lắng nghe, gọi HS nhận xét và bổ sung

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV: Chuẩn kiến thức và ghi bảng

HS: Lắng nghe, ghi bài

4. Hoạt động vận dụng

a. Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học để thực hiện nhiệm vụ thực tiễn liên quan.

b. Cách thức tổ chức

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

? Cho biết tên một số Hồ, đầm ở Việt Nam

HS: Lắng nghe và tiếp cận nhiệm vụ

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc theo yêu cầu.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

HS báo cáo

Bước 4: Kết luận

GV nhận xét, chuẩn kiến thức

Nhắc HS chuẩn học bài chuẩn bị kiểm tra cuối kì

TIẾT 50**KIỂM TRA CUỐI KÌ II**
(Thời gian thực hiện 1 tiết)**Thời gian thi: 9/5/2024****I. Mục tiêu**

- Đánh giá về kiến thức, kỹ năng ở 3 mức độ nhận thức: nhận biết, thông hiểu và vận dụng các nội dung đã học:
- + Đặc điểm chung của sinh vật
- + Vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam
- + Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam
- + Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông
- + Môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam
- Đánh giá kết quả học tập của học sinh

II. Hình thức kiểm tra

- Phân môn Địa lí: 5.0 đ (Trắc nghiệm khách quan 2.0 đ+ tự luận 3.0 đ)

III. Xây dựng ma trận đề kiểm tra

- Có ma trận + bảng đặc tả + đề kèm theo

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II NĂM HỌC 2023- 2024**MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8****THỜI GIAN : 60 PHÚT****I. PHÂN MÔN LỊCH SỬ(5.0 Điểm)**

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức				Tổng điểm %
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	15%
1	Châu Âu	Chiến tranh thế giới thứ nhất và cách			1TL (a)		

2	và nước Mỹ từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX	mạng tháng Mười Nga 1917					25%
		Sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX				1TL (b)	
	Việt Nam từ thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	Việt Nam dưới thời Nguyễn (nửa đầu thế kỉ XIX)		1TL			
		Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược từ năm 1858 đến năm 1884	6TN				
Số câu Điểm Tỉ lệ			6TNKQ 2.0 điểm 20%	1 TL 1.5 điểm 15%	1 TL (a) 1.0 điểm 10%	1TL (b) 0.5 điểm 5%	8 câu 5.0 điểm 50%

II. PHÂN MÔN ĐỊA LÍ (5.0 điểm)

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức	Tổng điểm %
----	-------------------	---------------------------	------------------	----------------

			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	ĐẶC ĐIỂM THỒ NHUỖNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM	Đặc điểm chung của sinh vật	2TN				21,7%
		Vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam			1 TL (a)	1 TL (b)	
2	BIỂN ĐẢO VIỆT NAM	Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam	3TN				28,3%
		Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông		1TL			
		Môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam	1TN				
Số câu Điểm Tỉ lệ			6TNKQ 2.0 điểm 20%	1 TL 1.5 điểm 15%	1 TL (a) 1.0điểm 10%	1 TL (b) 0.5 điểm 5%	8 câu 5.0 điểm 50%
Tổng số câu			12TNKQ	2TL	2 TL (a)	2 TL (b)	16 câu
Tổng điểm			4 điểm	3 điểm	2 điểm	1điểm	10 điểm

HSKT: Trả lời 6/12 câu trắc nghiệm đạt 5 điểm

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II NĂM HỌC 2023- 2024
MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8 THỜI GIAN : 60 PHÚT

I. PHÂN MÔN LỊCH SỬ

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Mức độ nhận thức				Tổng điểm %
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	Châu Âu và nước Mỹ từ cuối TK XVIII đến đầu TK XX	Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội Khoa học	Vận dụng - Phân tích tác động và ý nghĩa lịch sử của cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.			1 TL (a)		
		Sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX	Vận dụng cao – Nêu sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX có ảnh hưởng đến hiện nay.				1 TL (b)	
2	Việt Nam từ thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	Việt Nam dưới thời Nguyễn (nửa đầu thế kỉ XIX)	Thông hiểu – Mô tả được sự ra đời của nhà Nguyễn. – Mô tả được quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo		1TL			

			Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các vua Nguyễn.					
		Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược từ năm 1858 đến năm 1884	Nhận biết – Nêu được quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam (1858 – 1884). – Nêu được nguyên nhân, một số nội dung chính trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước. – Trình bày được một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương và cuộc khởi nghĩa Yên Thế.	6TN				
Số câu/ loại câu				6 TNKQ	1TL	1 TL(a)	1 TL (b)	
Tỉ lệ				20%	15%	10%	5%	

II. PHÂN MÔN ĐỊA LÍ

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Mức độ nhận thức				Tổng điểm %
				Nhận	Thông	Vận	Vận	

				biết	hiểu	dụng	dụng cao	
1	ĐẶC ĐIỂM THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM	Đặc điểm chung của sinh vật	Nhận biết Trình bày được đặc điểm sinh vật	2TN				
		Vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	Vận dụng Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam. Vận dụng cao Liên hệ bản thân trong bảo vệ đa dạng sinh học			1 TL (a)	1TL (b)	
2	BIỂN ĐẢO VIỆT NAM	Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam	Nhận biết - Xác định được phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam. Thông hiểu Trình bày được các khái niệm vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).	3 TN	1TL			
		Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông						

		Môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam	Nhận biết Trình bày được các tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam.	1TN				
Số câu/ loại câu				6 TNKQ	1TL	1 TL (a)	1 TL (b)	
Tỉ lệ				20%	15%	10%	5%	

UBND HUYỆN NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

ĐỀ CHÍNH THỨC

KIỂM TRA CUỐI KÌ II
NĂM HỌC 2023-2024

Môn: Lịch Sử - Địa Lí lớp 8

Thời gian: 60 phút (không kể thời gian giao đề)

Mã đề A

I. TRẮC NGHIỆM (4.0 điểm): Chọn câu trả lời đúng nhất rồi ghi vào giấy kiểm tra.

Câu 1. Thực dân Pháp dựa vào duyên cớ nào để tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam?

- A. Triều đình nhà Nguyễn thi hành chính sách cấm đạo Công giáo.
B. Nhà Nguyễn không cho tàu của thương nhân Pháp vào tránh bão.
C. Nhà Nguyễn tịch thu và đốt thuốc phiện của thương nhân Pháp.
D. Triều đình nhà Nguyễn vi phạm điều khoản trong Hiệp ước Véc-xai.

Câu 2. Tháng 9/1858, thực dân Pháp tấn công bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), mở đầu quá trình xâm lược Việt Nam với sự giúp sức của quân đội nước nào?

- A. Anh. B. Đức C. Tây Ban Nha D. Bồ Đào Nha.

Câu 3. Người chỉ huy quân đội Pháp trong cuộc tấn công Bắc Kỳ lần thứ nhất là

- A. Ri-vi-e. B. Cuốc-bê. C. Gác-ni-ê. D. Giảng Duy-puy.

Câu 4. Hiệp ước nào đánh dấu việc triều đình nhà Nguyễn chính thức thừa nhận quyền cai quản của thực dân Pháp ở ba tỉnh Đông Nam Kỳ (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa) và đảo Côn Lôn?

- A. Hiệp ước Nhâm Tuất. B. Hiệp ước Giáp Tuất.
C. Hiệp ước Hác-măng. D. Hiệp ước Pa-tơ-nôt.

Câu 5. Ai là tác giả của câu nói nổi tiếng: “*Bao giờ người Tây nhỏ hết cở nước Nam, thì mới hết người Nam đánh Tây*”?

- A. Nguyễn Trung Trực. B. Trương Định.
C. Võ Duy Dương. D. Nguyễn Hữu Huân.

Câu 6. Tháng 8/1883, triều đình nhà Nguyễn tiếp tục kí với Pháp bản hiệp ước nào sau đây?

- A. Hiệp ước Nhâm Tuất.
- B. Hiệp ước Giáp Tuất.
- C. Hiệp ước Hác-măng.
- D. Hiệp ước Pa-tơ-nốt.

Câu 7. Sinh vật Việt Nam đa dạng thể hiện?

- A. Có nhiều loài động thực vật quý hiếm.
- B. Có nhiều sinh vật có tên trong Sách đỏ Việt Nam.
- C. Có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia.
- D. Sự đa dạng về thành phần loài, gen di truyền, kiểu hệ sinh thái.

Câu 8. Hệ sinh thái rừng ngập mặn phân bố?

- A. Vùng đồi núi
- B. Vùng đồng bằng
- C. Rộng khắp trên cả nước.
- D. Vùng đất bãi triều cửa sông, ven biển, ven các đảo.

Câu 9. Hiệp định về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa ở vịnh Bắc Bộ do Việt Nam với quốc gia nào sau đây kí kết?

- A. Campuchia.
- B. Thái Lan.
- C. Trung Quốc.
- D. Lào.

Câu 10. Độ muối trung bình của biển Đông khoảng?

- A. 30-33‰.
- B. 30-35‰.
- C. 33-35‰.
- D. 33-38‰.

Câu 11. Điểm 0 mốc chuẩn đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải nước ta nằm trên ranh giới của nước ta với quốc gia nào sau đây?

- A. Lào.
- B. Thái Lan.
- C. Campuchia.
- D. Trung Quốc.

Câu 12. Các cánh đồng muối lớn ở nước ta tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây?

- A. Bắc Trung Bộ và Nam Bộ.
- B. Nam Trung Bộ và Nam Bộ
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Đông Nam Bộ và Bắc Bộ.

B. TỰ LUẬN (6.0 điểm)

Câu 1. (1.5 điểm) Trình bày quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của các vua Nguyễn.

Câu 2. (1.5 điểm)

a. Phân tích ý nghĩa lịch sử của cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.

b. Tác động của sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX đến thế giới hiện nay.

Câu 3. (1.5 điểm) Trình bày khái niệm vùng nội thuỷ, lãnh hải của biển nước ta.

Câu 4. (1.5 điểm)

a. Chứng minh tính cấp thiết của việc bảo tồn đa dạng sinh học hiện nay ?

b. Em hãy đề xuất một số giải pháp nhằm bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta.

Học sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam

-----HẾT-----

UBND HUYỆN NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

ĐỀ CHÍNH THỨC

KIỂM TRA CUỐI KÌ II
NĂM HỌC 2023-2024

Môn: Lịch Sử - Địa Lí lớp 8

Thời gian: 60 phút (không kể thời gian giao đề)

Mã đề B

I. TRẮC NGHIỆM (4.0 điểm): Chọn câu trả lời đúng nhất rồi ghi vào giấy kiểm tra.

Câu 1. Người chỉ huy quân dân Việt Nam chiến đấu chống lại quân Pháp tại Đà Nẵng (tháng 9/1858 - tháng 2/1859)?

A. Nguyễn Lâm.

B. Tôn Thất Thuyết.

C. Hoàng Diệu.

D. Nguyễn Tri Phương.

Câu 2. Người chỉ huy quân đội Pháp trong cuộc tấn công Bắc Kỳ lần thứ hai (1882 - 1883) ?

- A. Ri-vi-e. B. Cuốc-bê. C. Gác-ni-ê. D. Giảng Duy-puy

Câu 3. Cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy (1883 - 1892) đặt dưới sự lãnh đạo của ai?

- A. Đinh Gia Quế và Nguyễn Thiện Thuật.
B. Phạm Bành và Đinh Công Tráng.
C. Đề Nắm và Hoàng Hoa Thám.
D. Phan Đình Phùng và Cao Thắng.

Câu 4. Tháng 11/1873, quân triều đình nhà Nguyễn phối hợp với quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc, thực hiện cuộc phục kích quân Pháp tại:

- A. Tiên Du (Bắc Ninh). B. Kim Sơn (Ninh Bình).
C. Cầu Giấy (Hà Nội). D. Tiền Hải (Nam Định).

Câu 5. Thực dân Pháp cơ bản hoàn thành công cuộc xâm lược Việt Nam sau khi

- A. kí với nhà Nguyễn hai bản hiệp ước Hác-măng và Patơ-nôt.
B. triệt hạ được mọi hành động của phái chủ chiến trong triều đình.
C. dập tắt được các cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân Việt Nam.
D. thiết lập được bộ máy cai trị của chính quyền thực dân ở khắp ba kì.

Câu 6. Nội dung nào không phản ánh đúng tình hình Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX?

- A. Nhà Nguyễn thực hiện các chính sách nội trị, ngoại giao lỗi thời.
B. Chế độ phong kiến lâm vào khủng hoảng, suy yếu nghiêm trọng.
C. Thực dân Pháp ráo riết mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.
D. Chế độ phong kiến Việt Nam đang ở giai đoạn phát triển đỉnh cao.

Câu 7. Hệ sinh thái rừng ngập mặn đặc trưng bởi các loại sinh vật?

- A. Lúa, hoa màu, cây ăn quả, ... B. Chè, táo, mận, lê, ...
C. Sù, vẹt, đước, ... D. Rừng tre, nứa, hồi, lim, ...

Câu 8. Sự đa dạng và phong phú của sinh vật Việt Nam không thể hiện?

- A. Kiểu hệ sinh thái B. Thành phần loài
C. Phân bố rộng khắp trên cả nước D. Gen di truyền

Câu 9. Vùng biển của Việt Nam thuộc kiểu khí hậu?

- A. Ôn đới gió mùa B. Nhiệt đới gió mùa
C. Cận nhiệt gió mùa D. Xích đạo

Câu 10. Vùng biển của Việt Nam là một phần của

- A. biển Đông B. biển Hoa Đông
C. biển Xu-Lu D. biển Gia-va

Câu 11. Có bao nhiêu mốc để xác định đường cơ sở chiều rộng của lãnh hải nước ta?

- A. 8 mốc .
C. 1 mốc .

- B. 9 mốc
D. 12 mốc

Câu 12. Ở ven biển nước ta có tiềm năng rất lớn về năng lượng nào sau đây?

- A. Điện gió và thủy triều. B. Thủy điện và nhiệt điện.
C. Thủy triều và thủy điện. D. Chỉ có điện Mặt Trời.

II. TỰ LUẬN (6.0 điểm)

Câu 1. (1.5 điểm) Trình bày sự ra đời của nhà Nguyễn.

Câu 2. (1.5 điểm)

a. Phân tích tác động của cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.

b. Tác động của sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX đến thế giới hiện nay.

Câu 3. (1.5 điểm) Trình bày khái niệm vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của biển nước ta.

Câu 4. (1.5 điểm)

a. Chứng minh tính cấp thiết của việc bảo tồn đa dạng sinh học hiện nay ?

b. Em hãy đề xuất một số giải pháp nhằm bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta.

Học sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam

-----HẾT-----

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II
NĂM HỌC 2023-2024
MÔN LỊCH SỬ - ĐỊA LÍ 8
ĐỀ A

I. TRẮC NGHIỆM (4.0 điểm)

Mỗi đáp án đúng được 0,33 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	A	C	C	A	A	C	D	D	C	A	C	A

II. TỰ LUẬN (6.0 điểm)

Câu 1: (1.5 điểm) Trình bày quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các vua Nguyễn.

Nhà Nguyễn tiếp tục đẩy mạnh việc thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, thông qua những hoạt động cụ thể, như:

+ Đặt hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong cơ cấu hành chính của Việt Nam. (0.25 điểm)

+ Năm 1803, vua Gia Long cho tái lập lại hai hải đội Hoàng Sa và Bắc Hải. (0.25 điểm)

+ Năm 1816, vua Gia Long lệnh cho thủy quân và đội Hoàng Sa đi thuyền ra Hoàng Sa để xem xét, đo đạc thủy trình và cắm cờ xác nhận chủ quyền Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. (0.5 điểm)

+ Dưới thời vua Minh Mạng: việc đo đạc kết hợp với vẽ bản đồ được nhà nước quan tâm thực hiện. (0.25 điểm)

+ Năm 1838, Quốc sử quán triều Nguyễn đã cho vẽ bản đồ Đại Nam nhất thống toàn đồ thể hiện quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam. (0.25 điểm)

Câu 2: (1.5 điểm)

a. Phân tích ý nghĩa lịch sử của cách mạng tháng Mười Nga năm 1917

- Trong nước: Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga đã đập tan bộ máy nhà nước cũ của giai cấp tư sản và địa chủ, thành lập bộ máy nhà nước mới của giai cấp công nhân và nông dân Nga. (0.5 điểm)

- Quốc tế:

+ Cách mạng tháng Mười Nga đã có vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng của giai cấp công nhân quốc tế. (0.5 điểm)

+ Có tác động sâu sắc đến tiến trình lịch sử và cục diện thế giới. (0.5 điểm)

b. Tác động của sự phát triển khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX đến thế giới hiện nay.

- Thúc đẩy nền kinh tế của các nước trên thế giới phát triển nhanh chóng. Góp phần lên án và vạch trần những tệ nạn, bất công trong xã hội đương thời. (0,25 điểm)

- Thúc tỉnh, khích lệ người dân nhất là người lao động nghèo khổ đấu tranh cho cuộc sống tự do, hạnh phúc. (0,25 điểm)

Câu 3. (1.5 điểm) Trình bày khái niệm vùng nội thủy, lãnh hải của biển nước ta.

- Nội thủy là vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở và là bộ phận lãnh thổ của Việt Nam. (0,75 điểm)
- Lãnh hải là vùng biển có chiều rộng 12 hải lí tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam. (0,75 điểm)

Câu 4. (1.5 điểm)**a. Chứng minh tính cấp thiết của việc bảo tồn đa dạng sinh học hiện nay ?**

- Suy giảm số lượng cá thể, loài sinh vật: nhiều loài động vật (voi, hổ, tê giác...) thực vật (đỉnh lim, sến tấu...), có nguy cơ bị tuyệt chủng. Theo báo cáo năm 2021 của tổ chức bảo tồn thiên nhiên Quốc tế, Việt Nam có 75 loài thú, 57 loài chim, 75 loài bò sát, 53 loài lưỡng cư, 136 loài cá được liệt kê bị đe dọa. (0,5 điểm)
- Suy giảm về hệ sinh thái: các hệ sinh thái rừng nguyên sinh bị phá hoại gần hết còn chủ yếu là rừng thứ sinh, hệ sinh thái biển cũng đứng trước nguy cơ bị tàn phá do con người. (0.25 điểm)
- Suy giảm về nguồn gen: Suy giảm số lượng cá thể cộng với suy giảm số lượng loài đã làm nguồn gen suy giảm. (0.25 điểm)

b. Em hãy đề xuất một số giải pháp nhằm bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta.

- Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia.
- Trồng và bảo vệ rừng.
- Ngăn chặn nạn phá rừng, săn bắt động vật hoang dã.
- Xử lý các chất thải công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt.
- Nâng cao ý thức người dân.

HS có thể nêu theo ý khác nhưng ít nhất 3 biện pháp hợp lí đạt 0,5 điểm

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II**NĂM HỌC 2023-2024****MÔN LỊCH SỬ - ĐỊA LÍ 8****ĐỀ B****I. TRẮC NGHIỆM (4.0 điểm)**

Mỗi đáp án đúng được 0,33 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	D	A	A	C	A	D	C	C	B	A	D	A

II. TỰ LUẬN (6.0 điểm)**Câu 1. (1.5 điểm) Trình bày sự ra đời của nhà Nguyễn.**

- Năm 1792, vua Quang Trung qua đời; nhà Tây Sơn suy yếu, mâu thuẫn nội bộ ngày càng sâu sắc. (0.5 điểm)
- Được sự ủng hộ của bộ phận đại địa chủ Gia Định, Nguyễn Phúc Ánh đem quân lần dần vùng đất thuộc nhà Tây Sơn, đánh chiếm kinh đô Phú Xuân vào năm 1801. (0.5 điểm).
- Năm 1802, Nguyễn Ánh đánh bại triều Tây Sơn, lên ngôi vua, lập ra nhà Nguyễn, đóng đô ở Phú Xuân (Thừa Thiên Huế). (0.5 điểm).

Câu 2. (1.5 điểm)**a. Phân tích tác động của cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.**

Cách mạng tháng Mười Nga đã tác động sâu sắc đến tiến trình lịch sử và cục diện thế giới:

- Thiết lập nền chuyên chính vô sản, đưa nhân dân lao động Nga lên nắm chính quyền. (0,25 điểm)
- Chặt đứt một khâu yếu nhất trong hệ thống đế quốc chủ nghĩa. (0,25 điểm)
- Cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng của giai cấp công nhân quốc tế. (0,25 điểm)
- Mở ra một con đường giải phóng dân tộc cho nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á, châu Phi và Mỹ La-tinh (con đường cách mạng vô sản). (0,25 điểm)

b. Tác động của sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX đến thế giới hiện nay.

- Thúc đẩy nền kinh tế của các nước trên thế giới phát triển nhanh chóng. Góp phần lên án và vạch trần những tệ nạn, bất công trong xã hội đương thời. (0,25 điểm)

- Thúc tỉnh, khích lệ người dân nhất là người lao động nghèo khổ đấu tranh cho cuộc sống tự do, hạnh phúc. (0,25 điểm)

Câu 3. (1.5 điểm) Trình bày khái niệm vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của biển nước ta.

- Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở. (0,75 điểm)
- Thềm lục địa Việt Nam là đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa. (0,75 điểm)

Câu 4. (1.5 điểm)

a. Chứng minh tính cấp thiết của việc bảo tồn đa dạng sinh học hiện nay ?

- Suy giảm số lượng cá thể, loài sinh vật: nhiều loài động vật (voi, hổ, tê giác...) thực vật (đình lim, sến tấu...), có nguy cơ bị tuyệt chủng. Theo báo cáo năm 2021 của tổ chức bảo tồn thiên nhiên Quốc tế, Việt Nam có 75 loài thú, 57 loài chim, 75 loài bò sát, 53 loài lưỡng cư, 136 loài cá được liệt kê bị đe dọa. (0,5 điểm)
- Suy giảm về hệ sinh thái: các hệ sinh thái rừng nguyên sinh bị phá hoại gần hết còn chủ yếu là rừng thứ sinh, hệ sinh thái biển cũng đứng trước nguy cơ bị tàn phá do con người. (0,25 điểm)
- Suy giảm về nguồn gen: Suy giảm số lượng cá thể cộng với suy giảm số lượng loài đã làm nguồn gen suy giảm. (0,25 điểm)

b. Em hãy đề xuất một số giải pháp nhằm bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta.

- Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia.
- Trồng và bảo vệ rừng.
- Ngăn chặn nạn phá rừng, săn bắt động vật hoang dã.
- Xử lí các chất thải công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt.
- Nâng cao ý thức người dân.

HS có thể nêu theo ý khác nhưng ít nhất 3 biện pháp hợp lí đạt 0,5 điểm

TIẾT 49,51,52 CHỦ ĐỀ 2. BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG*(Thời gian thực hiện 3 tiết)***NS: 28/4/2024****I. MỤC TIÊU****1. Về kiến thức**

- Xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển và hải đảo VN (theo luật Biển VN).
- Trình bày được những nét chính về môi trường, tài nguyên thiên nhiên; phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Trình bày được quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của VN trong lịch sử.

2. Về năng lực**a. Năng lực chung:**

- Năng lực tự học: khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm có hiệu quả.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng công cụ, phương tiện phục vụ bài học, biết phân tích và xử lý tình huống.

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực nhận thức khoa học lịch sử và địa lí:
 - + Xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển và hải đảo VN (theo luật Biển VN).
 - + Trình bày được những nét chính về môi trường, tài nguyên thiên nhiên; phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
 - + Trình bày được quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của VN trong lịch sử.
- Năng lực tìm hiểu lịch sử và địa lí:
 - + Khai thác kênh hình và kênh chữ trong SGK từ tr164-170.
 - + Quan sát bản đồ hình 11.1 SGK tr146 để xác định vị trí, phạm vi vùng biển và hải đảo VN.
 - + Quan sát sơ đồ hình 2.2 SGK tr168 để trình bày quá trình xác lập chủ quyền biển đảo thế kỉ X – XV
- Năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, em hãy viết một bản tin (khoảng 7 - 10 câu) tuyên truyền về chủ quyền biển đảo của Việt Nam qua tư liệu tìm được.

3. Về phẩm chất: ý thức học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn và bảo vệ chủ quyền biển – đảo VN.

4. Tích hợp GDANQP

- Xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung

Biển Đông với Việt Nam.

- Xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc;

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên (GV)

- KHBD, SGK, sách giáo viên (SGV).

- Hình 11.1. Bản đồ các nước có chung Biển Đông, hình 2.1. Tàu thuyền đánh cá ở Mũi Né, Bình Thuận, hình 2.2. Sơ đồ quá trình xác lập chủ quyền biển đảo thế kỉ X – XV, hình 2.3. Tượng đài Đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải tại Lý Sơn, hình 2.4. Một bản khắc triều Nguyễn khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa phóng to.

- Phiếu học tập, bảng phụ ghi câu hỏi thảo luận nhóm và bảng nhóm cho HS trả lời.

2. Học sinh (HS): SGK, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động (10 phút)

a. Mục tiêu: Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

b. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ:

* GV treo bảng phụ trò chơi “Vượt chướng ngại vật” lên bảng:

1	2
3	4

* GV phổ biến luật chơi:

- “Chướng ngại vật” là tên hình ảnh ẩn sau 4 mảnh ghép được đánh số từ 1 đến 4 tương ứng với 4 câu hỏi.

- Các em dựa vào kiến thức đã học để trả lời, các em có quyền lựa chọn thứ tự câu hỏi để trả lời, mỗi câu hỏi có 1 lượt trả lời.

- Em nào trả lời đúng sẽ nhận được 1 phần quà nhỏ (ví dụ 1 cây bút) và mảnh ghép sẽ biến mất để hiện ra một góc của hình ảnh tương ứng, trả lời sai mảnh ghép sẽ bị khóa lại, trong quá trình trả lời, em nào trả lời đúng “Chướng ngại vật” thì sẽ nhận được phần quà lớn hơn (ví dụ 3 cây bút).

* Hệ thống câu hỏi:

Câu 1. Châu thổ sông Hồng có diện tích bao nhiêu? Do sông nào bồi đắp?

Câu 2. Mùa lũ trên sông Hồng có đặc điểm gì?

Câu 3. Châu thổ sông Cửu Long có diện tích bao nhiêu? Do sông nào bồi đắp?

Câu 4. Mùa lũ trên sông Cửu Long có đặc điểm gì?

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3: Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

Câu 1: Diện tích khoảng 15000km², do sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp.

Câu 2:

- Kéo dài 5 tháng (từ tháng 6 đến tháng 10), chiếm khoảng 75% lưu lượng dòng chảy cả năm.

- Các đợt lũ lên nhanh và đợt ngớt

Câu 3: Diện tích khoảng 40000km², do sông Cửu Long (sông Tiền và sông Hậu) bồi đắp.

Câu 4:

- Kéo dài 5 tháng (từ tháng 7 đến tháng 11), chiếm khoảng 80% lưu lượng dòng chảy cả năm.

- Lũ lên và khi rút đều diễn ra chậm.



CỘT MỐC CHỦ QUYỀN TRÊN ĐẢO TRƯỜNG SA

* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. GV dẫn dắt vào nội dung bài mới: Cột mốc chủ quyền trên đảo Trường Sa không chỉ là công trình đánh dấu chủ quyền, mà còn được coi như một biểu tượng, thể hiện sự trân trọng, lòng biết ơn đối với các thế hệ đi trước đã hy sinh để bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Vậy quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử diễn ra như thế nào? Để biết được điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. Hoạt động Hình thành kiến thức

Hoạt động 1. Tìm hiểu về Vị trí, phạm vi các vùng biển và hải đảo Việt Nam

a. **Mục tiêu:** HS xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển và hải đảo VN (theo luật Biển VN).

b. **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Bước 1. Giao nhiệm vụ: * GV gọi HS đọc nội dung mục 1 SGK. * GV treo hình 11.1, bảng số liệu SGK lên bảng. * GV yêu cầu HS quan sát hình 11.1, bảng số liệu SGK và thông tin trong bài, lần lượt trả lời các câu hỏi sau: * Tích hợp ANQP <i>1. Vùng biển nước ta có diện tích bao nhiêu? Tiếp giáp với vùng biển của các quốc gia nào?</i> <i>2. Vùng biển nước ta bao gồm những bộ phận nào?</i> <i>3. Nêu tên và xác định trên bản đồ các huyện đảo của nước ta.</i> Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ: * HS quan sát bản đồ hình 11.1, bảng số liệu SGK và đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi. * GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận: * Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình: 1. Vùng biển Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km², là một bộ phận của Biển Đông. Biển nước ta tiếp giáp với vùng biển của các nước Trung Quốc, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xia, Bờ-ru-nây, Ma-lay-xia, Xing-ga-po, Thái Lan, Cam-pu-chia. 2. Vùng biển Việt Nam bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam. 3. HS nêu tên và xác định các huyện đảo của Việt Nam: - Huyện đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng); - Huyện đảo Cát Hải (Hải Phòng); - Huyện đảo Cô Tô (Quảng Ninh); - Huyện đảo Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu); - Huyện đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị); - Huyện đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng); - Huyện đảo Kiên Hải (Kiên Giang);	1. Các vùng biển và hải đảo Việt Nam - Vùng biển Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km², là một bộ phận của Biển Đông. - Vùng biển Việt Nam bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam. - Cả nước có 12 huyện đảo: Bạch Long Vĩ (Hải Phòng); Cát Hải (Hải Phòng); Cô Tô (Quảng Ninh); Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu); Cồn Cỏ (Quảng Trị); Hoàng Sa (Đà Nẵng); Kiên Hải (Kiên Giang); Lý Sơn (Quảng Ngãi); Phú Quý (Bình Thuận); Phú Quốc (Kiên Giang); Trường Sa (Khánh Hòa); Vân Đồn (Quảng Ninh).

- Huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi); - Phú Quý (Bình Thuận); - Phú Quốc (Kiên Giang); - Trường Sa (Khánh Hòa); - Vân Đồn (Quảng Ninh). * HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân. Bước 4. Đánh giá: GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.	
---	--

Hoạt động 2. Tìm hiểu về Đặc điểm môi trường và tài nguyên biển, đảo VN

a. Mục tiêu: HS trình bày được những nét chính về môi trường, tài nguyên thiên nhiên.

b. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Bước 1. Giao nhiệm vụ: * GV gọi HS đọc nội dung mục 2 SGK. * GV yêu cầu HS dựa vào thông tin trong bài, lần lượt trả lời các câu hỏi sau: 1. Trình bày đặc điểm môi trường biển nước ta. 2. Chứng minh môi trường biển đang có xu hướng suy giảm về chất lượng. Nêu nguyên nhân. 3. Ô nhiễm môi trường biển gây ra những hậu quả gì? 4. Nêu các biện pháp bảo vệ môi trường biển đảo nước ta. 5. Kể tên các tài nguyên ở vùng biển, đảo nước ta. Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ: * HS đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi. * GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận: * Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình: 1. Nhìn chung, chất lượng môi trường nước biển (ven bờ và xa bờ, ven các đảo và cụm đảo) đều còn khá tốt, hầu hết các chỉ số đặc trưng đều nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành. 2. - Tuy nhiên, chất lượng môi trường biển đảo có xu hướng suy thoái: lượng rác thải, chất thải trên biển tăng, nhiều vùng biển ven bờ bị ô nhiễm, số lượng nhiều loài hải sản	2. Đặc điểm môi trường và tài nguyên biển, đảo VN a. Đặc điểm môi trường vùng biển đảo - Chất lượng môi trường nước biển (ven bờ và xa bờ, ven các đảo và cụm đảo) đều còn khá tốt. - Tuy nhiên một số nơi vẫn còn bị ô nhiễm và các hệ sinh thái biển có xu hướng suy thoái. b. Tài nguyên vùng biển đảo khá phong phú và đa dạng. - Nhiều loài thủy sản có giá trị kinh tế cao. Nhiều vũng vịnh, đầm phá rất thuận lợi để nuôi trồng thủy sản. - Là nguồn cung cấp muối vô tận. Các khoáng sản có trữ lượng tương đối lớn như: dầu mỏ, khí tự nhiên, cát thủy tinh, ti-tan,...

giảm, một số hệ sinh thái (nhất là rạn san hô, cỏ biển,...) bị suy thoái,... - Nguyên nhân: sự gia tăng các nguồn thải từ đất liền, tình trạng xả thải ra biển chưa qua xử lý; các hệ sinh thái biển đang bị khai thác quá mức, thiếu tính bền vững dẫn đến tình trạng suy giảm đa dạng sinh học,... 3. Hậu quả: Phá hoại môi trường sống của sinh vật, làm tuyệt chủng một số loại hải sản, sinh vật gần bờ. Gây mất mỹ quan, ảnh hưởng lớn đến ngành du lịch. 4. Biện pháp: trồng và bảo vệ rừng ngập mặn, bảo vệ rạn san hô, cải thiện tình trạng ô nhiễm ven bờ,... 5. Vùng biển và hải đảo nước ta có nguồn tài nguyên khá phong phú và đa dạng. - Vùng biển Việt Nam có nhiều loài thủy sản cho giá trị kinh tế cao. Dọc ven biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá rất thuận lợi để nuôi trồng thủy sản. - Biển Việt Nam là nguồn cung cấp muối vô tận. Các khoáng sản có trữ lượng tương đối lớn như: dầu mỏ, khí tự nhiên, cát thủy tinh, ti-tan,... tạo thuận lợi phát triển các ngành công nghiệp. - Việt Nam có nguồn tài nguyên du lịch biển đặc sắc và đa dạng. Gồm các bãi biển đẹp, các vịnh biển có phong cảnh độc đáo, các khu bảo tồn, khu dự trữ sinh quyển biển và hải đảo,.. thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. * HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân. Bước 4. Đánh giá: GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.	- Nguồn tài nguyên du lịch biển đặc sắc và đa dạng: các bãi biển đẹp, các vịnh biển, các khu bảo tồn, khu dự trữ sinh quyển biển và hải đảo,...
--	--

Hoạt động 3. Những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền biển đảo

a. Mục tiêu: HS phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

b. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Bước 1. Giao nhiệm vụ: * GV gọi HS đọc nội dung mục 3 SGK. * GV chia lớp làm 8 nhóm, mỗi nhóm từ 4 đến 6 em, yêu cầu HS, yêu cầu dựa vào thông tin trong bài, thảo luận nhóm trong 5 phút để trả lời các câu hỏi theo phiếu học	3. Những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền biển đảo a. Đối với phát triển kinh

tập sau:

1. Nhóm 1, 2, 3, 4 – phiếu học tập số 1

Phần câu hỏi	Phần trả lời
Kể tên một số hoạt động khai thác tài nguyên vùng biển, đảo nước ta.	
Phân tích những thuận lợi đối với phát triển kinh tế ở vùng biển Việt Nam.	
Phân tích những khó khăn đối với phát triển kinh tế ở vùng biển Việt Nam.	

2. Nhóm 5, 6, 7, 8 – phiếu học tập số 2

Phần câu hỏi	Phần trả lời
Phân tích những thuận lợi đối với bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.	
Phân tích những khó khăn đối với bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.	

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS đọc kênh chữ SGK tr166, 167, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

tế

- Thuận lợi: Phát triển tổng hợp kinh tế biển: khai thác nuôi trồng và chế biến hải sản, giao thông vận tải biển, du lịch biển đảo, khai thác khoáng sản biển.

- Khó khăn: thiên tai: bão, nước dâng, sóng lớn, sạt lở bờ biển, cơ sở hạ tầng chưa đầy đủ và đồng bộ.

b. Đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

- Thuận lợi:

+ Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 là cơ sở pháp lý để các quốc gia khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp trên biển.

+ Nước ta đã ban hành Luật biển Việt Nam, tham gia xây dựng và thực thi Bộ quy tắc ứng xử Biển Đông.

+ Tình hình an ninh, chính trị của các nước Đông Nam Á ngày càng ổn định.

- Khó khăn: tình trạng chòng lún giữa vùng biển đảo của nhiều quốc gia đã dẫn đến những tranh chấp, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trên Biển Đông.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình, đại diện nhóm 1, 5 lên thuyết trình câu trả lời trước lớp:

1. Nhóm 1 – phiếu học tập số 1

Phần câu hỏi	Phần trả lời
<i>Kể tên một số hoạt động khai thác tài nguyên vùng biển, đảo nước ta.</i>	- Đánh bắt và nuôi trồng hải sản. - Khai thác tài nguyên khoáng sản (dầu mỏ và khí tự nhiên,...) - Phát triển nghề sản xuất muối. - Phát triển hoạt động du lịch biển. - Xây dựng các cảng nước sâu. - Khai thác năng lượng điện gió, điện thủy triều.
<i>Phân tích những thuận lợi đối với phát triển kinh tế ở vùng biển Việt Nam.</i>	- Tài nguyên biển (sinh vật, khoáng sản,...) đa dạng, phong phú tạo điều kiện để phát triển nhiều ngành kinh tế biển, như: khai thác và nuôi trồng thủy sản, làm muối, khai thác dầu khí,... - Vị trí nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông, dọc bờ biển có nhiều vịnh biển kín để xây dựng các cảng nước sâu,... là điều kiện để phát triển giao thông vận tải biển, là cửa ngõ để Việt Nam giao thương với thị trường quốc tế. - Nhiều bãi biển đẹp, nước biển ấm, chan hoà ánh nắng, nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển ven biển và trên các đảo,... tạo điều kiện để phát triển du lịch biển đảo.
<i>Phân tích những khó khăn đối với phát triển kinh tế ở vùng biển Việt Nam.</i>	- Vùng biển nhiệt đới nước ta nhiều thiên tai, đặc biệt là bão. Những năm gần đây, biến đổi khí hậu đã tác động lớn tới thiên nhiên vùng biển đảo, gây khó khăn cho phát triển kinh tế biển đảo. - Cơ sở hạ tầng các vùng biển và hải đảo nhìn chung còn chưa đầy đủ và đồng bộ, không tương xứng với tiềm năng và thế mạnh biển đảo.

2. Nhóm 5 – phiếu học tập số 2

Phần câu hỏi	Phần trả lời
<i>Phân tích những thuận lợi đối với bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.</i>	- Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 là cơ sở pháp lí để các quốc gia khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp trên biển. Việt Nam đã kí kết Công ước này và được sự ủng hộ của nhiều quốc gia trên thế giới trong quá trình đấu tranh nhằm thực thi Công ước trên Biển Đông. - Việt Nam đã xây dựng được hệ thống luật và pháp luật làm cơ sở để bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của đất nước trên Biển Đông, như: Luật Biển Việt Nam năm 2012, Luật Biên giới Quốc gia năm 2003,... - Việt Nam tích cực tham gia xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử trên Biển Đông (COC), kí một số thoả thuận và hiệp định về phân định và hợp tác trên biển với các nước láng giềng, như: Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa với In-đô-nê-xi-a năm 2003, Thoả thuận hợp tác khai thác chung thềm lục địa chồng lấn với Ma-lai-xi-a năm 1992,... - Tình hình an ninh, chính trị khu vực Đông Nam Á ngày càng ổn định, các nước ASEAN ngày càng đồng thuận trong cách ứng xử của các bên trên Biển Đông.
<i>Phân tích những khó khăn đối với bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.</i>	Tình trạng chồng lấn giữa vùng biển đảo của nhiều quốc gia đã dẫn đến những tranh chấp, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trên Biển Đông.

* HS các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản

phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.

Hoạt động 4. Tìm hiểu về Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam

a. Mục tiêu: HS trình bày được quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam.

b. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Bước 1. Giao nhiệm vụ: * GV gọi HS đọc nội dung mục 4 SGK. * GV yêu cầu HS quan sát hình 2.2, 2.3, 2.4 và thông tin trong bài, lần lượt trả lời các câu hỏi sau: 1. Trình bày quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam thời tiền sử. 2. Trình bày quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam từ thế kỉ VII TCN – thế kỉ X. 3. Trình bày quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam từ thế kỉ X – XV. 4. Trình bày quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XV – XIX. 5. Trình bày quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam từ cuối XIX đến nay. 6. Nêu ý nghĩa của quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam. Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ: * HS quan sát hình 2.2, 2.3, 2.4 và đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi. * GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận: * Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình: 1. Thời tiền sử: - Nhiều bộ lạc đã sinh sống ở các hang động ven biển Hải Phòng, Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình,... - Các bằng chứng khảo cổ học cho thấy cư dân Việt cổ đã có những hoạt động đánh bắt hải sản cũng như	4. Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam * Biểu hiện, bằng chứng: - Thời tiền sử: Nhiều bộ lạc đã sinh sống ở các hang động ven biển Hải Phòng, Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình... - Thế kỉ VII TCN đến thế kỉ X + Hoa văn hình thuyền trang trí trên các thạp đồng, trống đồng thuộc văn hoá Đông Sơn. + Hoạt động ngoại thương của vương quốc Chăm-pa và Phù Nam. - Thế kỉ X đến thế kỉ XV + Cư dân ven biển tiếp tục khai thác biển, lập nghiệp + Nhiều cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của người Việt gắn liền với Biển (ví dụ: 3 trận chiến tại cửa biển Bạch Đằng,...) + Hoạt động ngoại thương diễn ra sôi nổi tại các hải cảng, như: Vân Đồn, Hội Thống, Hội Triều, Đại Chiêm, Tân Châu... - Thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XIX + Các cảng thị, đô thị cổ ở cả

giao lưu kinh tế, văn hoá giữa các vùng và trong khu vực.

2. Từ khoảng thế kỉ VII trước Công nguyên đến thế kỉ X

- Hoa văn hình thuyền trang trí trên các tháp đồng, trống đồng thuộc văn hoá Đông Sơn đã chứng tỏ cư dân Việt cổ tiếp tục sinh sống và khai thác biển.

- Trong khoảng hơn một nghìn năm Bắc thuộc, người Việt ở phía bắc vừa đấu tranh giành độc lập, vừa duy trì và thực thi chủ quyền thông qua khai thác biển đảo.

- Với vị trí ven biển, thuận lợi cho giao thương nên Vương quốc Chăm-pa đã sớm trở thành nơi thu hút nhiều thương nhân nước ngoài đến buôn bán. Còn Óc Eo (An Giang) cũng là một thương cảng nổi tiếng của Vương quốc Phù Nam trong giao thương với thương nhân nước ngoài.

3. Từ thế kỉ X đến thế kỉ XV: Biển trở thành tuyến đường giao thông thuỷ quan trọng, kết nối Đại Việt và các nước xung quanh.

- Thế kỉ X: cư dân ven biển tiếp tục khai thác biển, lập nghiệp và góp phần trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm.

- Thế kỉ XI - XIV:

+ Cảng biển Vân Đồn (Quảng Ninh) thuộc vùng quần đảo phía đông bắc, đã trở thành thương cảng quốc tế quan trọng từ thời Lý - Trần, các vua Trần cử các tướng lĩnh tin cậy trấn thủ.

+ Các cửa biển khác như: Hội Triều (Thanh Hoá), Hội Thống (Hà Tĩnh) cũng trở thành những trung tâm buôn bán lớn với người nước ngoài.

- Thế kỉ XV:

+ Triều Lê sơ tiếp tục mở rộng khai phá vùng đất phía nam, duy trì việc buôn bán với thương nhân nước ngoài qua các thương cảng và giữ vững chủ quyền cả trên đất liền, vùng biển, các đảo lớn.

+ Vương triều Vi-giay-a (Vương quốc Chăm-pa) cũng tiếp tục phát triển thương mại đường biển thông qua các thương cảng như Đại Chiêm, Hải Khẩu (Quảng Nam), Tân Châu (Bình Định),...

4. Từ thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XIX:

- Các cảng thị, đô thị cổ ở cả Đàng Ngoài và Đàng Trong đều hướng ra biển, thúc đẩy việc mở rộng

Đàng Ngoài và Đàng Trong đều hướng ra biển.

+ Chính quyền chúa Nguyễn, nhà Tây Sơn, nhà Nguyễn có nhiều hoạt động khai thác, xác lập và thực thi chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

- Cuối XIX đến nay: Các hoạt động khai thác, thực thi và bảo vệ chủ quyền tiếp tục được tiến hành.

*** Ý nghĩa:**

- Khai phá, xác lập và thực thi quyền, chủ quyền biển đảo nói chung và đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nói riêng.

- Là cơ sở lịch sử vững chắc cho hoạt động đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam hiện nay.

giao thương không chỉ với các nước trong khu vực mà cả với các nước châu Âu.

- Nửa đầu thế kỉ XVI, chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong khuyến khích quan lại, địa chủ mộ dân phiêu tán vào khai khẩn, lập xã thôn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Vì vậy, các đảo như: Côn Lôn (Bà Rịa - Vũng Tàu), Phú Quốc (Kiên Giang),... đều có dân cư đến khai phá, lập nghiệp.

- Bên cạnh việc tổ chức khai phá đất đai, các chúa Nguyễn còn xây dựng thành trì, đắp lũy trên đất liền, bố trí việc phòng thủ ở ven biển, thành lập các đội quân canh giữ biển đảo.

- Thế kỉ XVIII, tiếp nối các chúa Nguyễn, triều Tây Sơn cũng luôn quan tâm đến việc duy trì, tổ chức việc khai thác quần đảo Hoàng Sa, thực hiện chủ quyền của mình đối với biển đảo.

- Từ năm 1802 - 1884: Các vua triều Nguyễn ra sức củng cố chủ quyền biển đảo qua việc tổ chức khảo sát, thăm dò, khai thác, đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ và cắm cờ trên quần đảo Hoàng Sa để khẳng định chủ quyền của Việt Nam.

5. Từ cuối thế kỉ XIX - hiện nay:

- Từ năm 1884 - 1945: Sau khi kí Hiệp ước Pa-tơ-nôt với triều Nguyễn, Pháp đại diện quyền lợi trong quan hệ đối ngoại và việc bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, tiếp tục thực thi chủ quyền trên Biển Đông, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

- Từ năm 1945 đến nay: Nhà nước Việt Nam qua các thời kì lịch sử tiếp tục có hoạt động đấu tranh kiên quyết nhằm thực thi chủ quyền biển đảo cũng như chủ quyền ở quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa.

6. Ý nghĩa:

- Khai phá, xác lập và thực thi quyền, chủ quyền biển đảo nói chung và đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nói riêng.

- Là cơ sở lịch sử vững chắc cho hoạt động đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam hiện nay.

* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh

giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.

3. Hoạt động luyện tập

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức.

b. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ:

GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học, hãy trả lời các câu hỏi sau: *Lập và hoàn thành bảng tổng kết (theo gợi ý dưới đây) về quá trình khai thác và xác lập quyền, chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS dựa vào hình 2.1 và kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

Thời gian	Biểu hiện/ bằng chứng	Ý nghĩa
Thời tiền sử	- Nhiều bộ lạc đã sinh sống ở các hang động ven biển Hải Phòng, Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình...	- Khai phá, xác lập và thực thi quyền, chủ quyền biển đảo nói chung và đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nói riêng.
Thế kỉ VII đến thế kỉ X	- Hoa văn hình thuyền trang trí trên các tháp đồng, trống đồng thuộc văn hoá Đông Sơn. - Hoạt động ngoại thương của vương quốc Chăm pa và Phù Nam	- Là cơ sở lịch sử vững chắc cho hoạt động đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam hiện nay.
Thế kỉ X đến thế kỉ XV	- Cư dân ven biển tiếp tục khai thác biển, lập nghiệp - Nhiều cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của người Việt gắn liền với Biển (ví dụ: 3 trận chiến tại cửa biển Bạch Đằng,...) - Hoạt động ngoại thương diễn ra sôi nổi tại các hải cảng, như: Vân Đồn, Hội	

	Thống, Hội Triều, Đại Chiêm, Tân Châu...	
Thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XIX	- Các cảng thị, đô thị cổ ở cả Đàng Ngoài và Đàng Trong đều hướng ra biển. - Chính quyền chúa Nguyễn, nhà Tây Sơn, nhà Nguyễn có nhiều hoạt động khai thác, xác lập và thực thi chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.	
Cuối XIX đến nay	- Các hoạt động khai thác, thực thi và bảo vệ chủ quyền tiếp tục được tiến hành.	

* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Hoạt động vận dụng

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi cho HS: *Chọn và hoàn thành một trong hai nhiệm vụ sau:*

Nhiệm vụ 1. Đóng vai hướng dẫn viên du lịch, em hãy giới thiệu cho du khách về những giá trị của môi trường, tài nguyên biển đảo và nét chính về quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

Nhiệm vụ 2. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, em hãy viết một bản tin (khoảng 7 - 10 câu) tuyên truyền về chủ quyền biển đảo của Việt Nam qua tư liệu tìm được.

Hoạt động này nếu còn thời gian GV hướng dẫn HS làm việc ở lớp, nếu không còn thời gian thì hướng dẫn học sinh làm việc ở nhà.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ: HS tìm kiếm thông tin trên Internet và thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình vào tiết học sau: (chọn nhiệm vụ 2)

Biển đảo là một phần máu thịt thiêng liêng của Tổ quốc Việt Nam. Quá trình khai thác và xác lập quyền, chủ quyền biển đảo đã được cha ông ta nối tiếp nhau

thực hiện qua hàng ngàn năm lịch sử. Việc bảo vệ chủ quyền biển đảo luôn là trách nhiệm lớn lao trong công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

Trải qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, biết bao nhiêu người con đất Việt đã ngã xuống để giữ vững biển trời, giữ màu xanh yêu thương của biển. Không chỉ là các chiến sỹ hải quân mà cả ngư dân, những con người lao động bình dị ấy cũng là những tấm gương sáng về tinh thần dân tộc. Họ đã dũng cảm vượt khơi bám biển, bám trụ với các ngư trường truyền thống cha ông để làm ăn và cũng để bảo vệ chủ quyền vùng biển thiêng liêng của Tổ Quốc.

Trong bối cảnh hiện nay, khó khăn lớn nhất mà chúng ta đang phải đối mặt là tình trạng chông lán giữa vùng biển đảo của nhiều quốc gia đã dẫn đến những tranh chấp, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trên Biển Đông. Thực tiễn đó đòi hỏi chúng ta cần bình tĩnh, khôn khéo để giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình.

Mỗi người dân Việt hãy luôn tự hào, hãy luôn cố gắng gìn giữ và bảo vệ chủ quyền biển đảo bằng những việc làm thiết thực, phù hợp, ví dụ như: cách học tập tốt, lao động tốt, trở thành một người công dân tốt để cống hiến tài, đức của mình góp phần xây dựng cho đất nước ngày càng giàu, mạnh hơn. Hãy cùng chung tay ủng hộ sức người sức của, hướng triệu trái tim về biển đảo để lắng nghe: “Tổ Quốc gọi tên mình”.

* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

